

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN
KHỐI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Chủ nhiệm nhiệm vụ: ThS. VŨ THỊ MINH HUYỀN

Đơn vị: KHOA KINH TẾ

NINH BÌNH, 2025

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN
KHỐI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Chủ nhiệm nhiệm vụ: ThS. VŨ THỊ MINH HUYỀN

Đơn vị: KHOA KINH TẾ

Các thành viên: ThS. LÊ THỊ LIỄU - KHOA KINH TẾ

Xác nhận của Chủ tịch HĐ xét duyệt

(Họ, tên và chữ ký)

ThS. Đỗ Thị Thủy

Chủ nhiệm nhiệm vụ

(Họ, tên và chữ ký)

ThS. Vũ Thị Minh Huyền

NINH BÌNH, 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VẼ	iv
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	v
THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	vi
MỞ ĐẦU	vii
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	vii
2. Tính cấp thiết của nhiệm vụ KH&CN	viii
3. Mục tiêu nhiệm vụ KH&CN	xxii
4. Đối tượng nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN	ix
5. Phạm vi nghiên cứu.....	ix
Chương 1 - CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CỦA SV.....	1
1.1. Một số nội dung cơ bản về hoạt động tự học của SV	1
1.1.1. <i>Khái niệm và vai trò của tự học trong giáo dục đại học</i>	1
1.1.1.1. <i>Khái niệm:</i>	1
1.1.1.2. <i>Vai trò của tự học trong giáo dục đại học</i>	2
1.1.2. <i>Đặc điểm của hoạt động tự học trong phương thức đào tạo tín chỉ</i>	3
1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học	5
1.2.1. <i>Yếu tố môi trường học tập</i>	5
1.2.1.1. <i>Cơ sở vật chất – thiết bị học tập</i>	5
1.2.1.2. <i>Chương trình đào tạo</i>	6
1.2.1.3. <i>Năng lực và phương pháp giảng dạy của GV</i>	6
1.2.1.4. <i>Cộng đồng bạn bè</i>	7
1.2.1.5. <i>Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập</i>	8
1.2.1.6. <i>Công tác quản lý</i>	9
1.2.2. <i>Yếu tố cá nhân</i>	9
1.2.2.1. <i>Năng lực cá nhân</i>	9
1.2.2.2. <i>Động lực và mục tiêu cá nhân</i>	10
1.2.2.3. <i>Phương pháp học tập của SV</i>	10
1.2.3. <i>Yếu tố gia đình và xã hội</i>	12
1.2.3.1. <i>Yếu tố gia đình</i>	12
1.2.3.2. <i>Yếu tố xã hội</i>	13

Chương 2 - THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CỦA SV KHỐI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ	15
2.1. Khái quát về SV khối ngành Kinh tế, Trường Đại học Hoa Lư	15
2.1.1. Giới thiệu về khoa Kinh tế	15
2.1.2. Khái quát về chương trình đào tạo	16
2.2. Thực trạng về hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư	17
2.2.1. Thực trạng về hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư	17
2.2.1.1. Nhận thức của SV về tầm quan trọng của việc tự học.....	17
2.2.1.2. Thực trạng thời gian tự học của SV.....	18
2.2.1.3. Kết quả của việc tự học.....	21
2.2.1.4. Thực trạng hiểu biết về chương trình đào tạo của SV.....	21
2.2.1.5. Những khó khăn thường gặp.....	25
2.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư	28
2.2.2.1. Yếu tố môi trường học tập	28
2.2.2.2. Yếu tố cá nhân.....	40
2.2.2.3. Yếu tố gia đình, bạn bè và xã hội.....	49
Chương 3-MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CỦA SV KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ ...	55
3.1. Đánh giá chung về hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư	55
3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư	57
3.2.1. Giải pháp từ phía SV	57
3.2.2. Giải pháp từ phía giảng viên	61
3.2.3. Giải pháp từ phía Khoa và Nhà trường	67
3.3. Một số đề xuất kiến nghị với gia đình	69
KẾT LUẬN	71
TÀI LIỆU THAM KHẢO	73
PHỤ LỤC 1	74

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Mối liên hệ giữa kết quả học tập với thời gian tự học và năm học..	21
Bảng 2.2. Bảng phân bổ thời gian của các CTĐT	24
Bảng 2.3. Đánh giá chương trình đào tạo	31
Bảng 2.5. Đánh giá công tác quản lý	35
Bảng 2.6. Đánh giá năng lực giảng viên	37
Bảng 2.7. Đánh giá các yếu tố năng lực cá nhân	42
Bảng 2.8. Đánh giá yếu tố gia đình, bạn bè và xã hội	49

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2.1. Nhận thức tầm quan trọng của việc tự học.....	18
Hình 2.2. Thời gian tự học.....	19
Hình 2.3: Thời gian tự học theo giới tính.....	19
Hình 2.4: Thời gian tự học theo năm học.....	20
Hình 2.5. Bạn hiểu rõ về CTĐT chuyên ngành.....	25
Hình 2.6. Những khó khăn sinh gặp viên trong quá trình tự học.....	26
Hình 2.7: Cơ sở vật chất của trường có đáp ứng nhu cầu tự học của bạn....	30
Hình 2.8. Đánh giá phương pháp giảng dạy của GV.....	35
Hình 2.9. Lí do học tập của SV.....	41
Hình 2.10. Phương pháp học tập của SV.....	49
Hình 2.11. Mối quan hệ giữa làm thêm với tự học.....	53

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Viết tắt	Từ ngữ viết nguyên nghĩa
1	SV	SV
2	GV	Giảng viên
3	CTĐT	Chương trình đào tạo
4	NCKH	Nghiên cứu khoa học
5	CĐR	Chuẩn đầu ra
6	QTKD	Quản trị kinh doanh
7	KT	Kế toán

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Tên đề tài: Nghiên cứu hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Tìm hiểu thực trạng hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư, phân tích đánh giá các yếu tố ảnh hưởng từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tự học SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư

3. Kết quả nghiên cứu

Qua thời gian nghiên cứu, tác giả tổng hợp, phân tích cơ sở lý luận về hoạt động tự học của SV, với các nội dung liên quan đến khái niệm, vai trò, đặc điểm, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học của SV. Căn cứ vào kết quả khảo sát hoạt động tự học của SV, kết hợp phân tích lý luận và thực tiễn tác giả đưa những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tự học SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư

4. Đóng góp về mặt Giáo dục và đào tạo, Kinh tế xã hội

Giáo dục và đào tạo

Nghiên cứu là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho giảng viên, SV Khoa Kinh tế trường Đại học Hoa Lư muốn đi sâu tìm hiểu về vấn đề tự học của SV.

Kinh tế - xã hội

Việc nghiên cứu và cải thiện hoạt động tự học giúp SV phát triển kỹ năng tự duy độc lập, sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề. Nâng cao chất lượng đầu ra của SV, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên nền tảng là các công trình nghiên cứu trước đó về thực trạng và giải pháp tự học của SV (SV).

Nguyễn Thị Huyền Trang (2020). Thực trạng và giải pháp về hoạt động tự học của SV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo chương trình CDIO Economics-Society, *Tạp chí Khoa học Công nghệ*, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Số 10 năm 2020. Bằng phương pháp phỏng vấn, điều tra khảo sát và thống kê mô tả tác giả đã phân tích đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và hoạt động tự học của SV.

Nguyễn Văn Tâm (2022). Tự học và phát triển tư duy phản biện của SV khoa Kinh tế, *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả đã đi sâu vào nghiên cứu kết hợp giữa tự học và phát triển tư duy phản biện, giúp SV phát triển toàn diện hơn.

Đoàn Sỹ Tuấn (2017). *Nâng cao năng lực tự học của SV trong dạy học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh ở trường Đại học Hoa Lư hiện nay*, Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Hoa Lư. Đề tài nhằm giúp SV thấy được sự cần thiết và vai trò việc tự học, qua đó tác giả cũng đưa ra một số giải pháp giúp SV tự học hiệu quả hơn.

Mai Thị Thu Hân (2016). *Nâng cao hiệu quả tự học của SV trong học tập môn Tiếng Anh khi chuyển sang hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ*, Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Hoa Lư. Bài viết đi sâu vào lý luận về vấn đề tự học, tín chỉ và đào tạo trong học chế tín chỉ, đồng thời đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả tự học của SV đối với môn tiếng Anh. Bài viết cũng nhấn mạnh sự kết hợp giữa giảng viên (GV), SV với vai trò lãnh đạo chỉ đạo của nhà trường trong quá trình đào tạo. GV phải có phương pháp hướng dẫn và hỗ trợ SV học tập; bản thân SV phải thay đổi, chuyển từ cách học thụ động, đối phó sang cách học tích cực chủ động; nhà trường phải tạo điều kiện cho GV và SV thực hiện đúng vai trò của mình trong quá trình dạy và học.

Trong khi đó, tại trường Đại học Hoa Lư theo tìm hiểu của nhóm nghiên cứu chưa có một công bố chính thức nào liên quan tới nghiên cứu tới nghiên cứu hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư. Do đó, đề tài của nhóm nghiên cứu sẽ trở thành công trình nghiên cứu đầu tiên liên quan đến hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế.

2. Tính cấp thiết của nhiệm vụ KH&CN

Xuất phát từ vai trò cốt lõi của kỹ năng tự học trong giáo dục đại học, đặc biệt là trong xu thế hội nhập quốc tế và những yêu cầu mới của thị trường lao động. Trong giáo dục đại học hiện đại, tự học không chỉ giúp SV tiếp cận kiến thức một cách chủ động mà còn là yếu tố quyết định trong việc phát triển tư duy phản biện, kỹ năng quản lý thời gian và khả năng tự nghiên cứu - những kỹ năng quan trọng để họ thích ứng nhanh chóng với biến động của nền kinh tế toàn cầu. Đối với SV khối ngành kinh tế, những kỹ năng này càng quan trọng vì đặc thù ngành nghề đòi hỏi sự cập nhật liên tục về thông tin thị trường, chính sách kinh tế, các mô hình tài chính và quản trị mới.

Thêm vào đó, xu hướng đổi mới phương pháp giáo dục hiện nay tại Việt Nam đang nhấn mạnh tính chủ động của người học, với sự chuyển đổi từ phương pháp truyền thụ kiến thức thụ động sang các phương pháp hiện đại như học qua nghiên cứu, học theo dự án, và thực hành. Những phương pháp này đều yêu cầu SV phải có khả năng tự học và tự chủ cao, để có thể tự tìm hiểu, phân tích, và ứng dụng kiến thức vào các tình huống thực tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hoạt động tự học của SV trường Đại học Hoa Lư nói chung và của Khoa Kinh tế nói riêng không ít SV vẫn gặp khó khăn trong quá trình tự học, như thiếu kỹ năng tổ chức, không biết xây dựng kế hoạch học tập hiệu quả, hoặc gặp vấn đề trong việc duy trì động lực học tập... Đây là những hạn chế cần được nghiên cứu sâu để tìm ra các giải pháp hỗ trợ kịp thời.

Bên cạnh đó, nghiên cứu về thực trạng tự học của SV còn mang lại ý nghĩa quan trọng cho việc xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo (CTĐT) tại trường

Đại học Hoa Lư. Bằng cách đánh giá khách quan về tình trạng tự học hiện tại của SV, nhà trường có thể nhận diện được các rào cản, từ đó có những điều chỉnh hợp lý trong CTĐT, cũng như triển khai các hoạt động hỗ trợ như hướng dẫn kỹ năng tự học, tổ chức các khóa học ngoại khóa về kỹ năng mềm, hoặc tạo ra một môi trường học tập năng động và có tính tương tác cao hơn. Đây không chỉ là một giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo mà còn là bước chuẩn bị cho SV sẵn sàng bước vào thị trường lao động cạnh tranh cao.

Với những lí do trên, nhóm nghiên cứu chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài “Nghiên cứu hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư” với mong muốn đưa ra được các giải pháp phần nào đó giúp nâng cao năng lực tự học và khả năng thích ứng nghề nghiệp cho SV.

3. Mục tiêu của nhiệm vụ KH&CN

- Khái quát hóa cơ sở lý luận về hoạt động tự học của SV.
- Phân tích thực trạng hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư
- Đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư

4. Đối tượng nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư

5. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về đối tượng điều tra khảo sát: SV khối ngành Kinh tế từ khoá D14 - D17, Trường Đại học Hoa Lư. Số phiếu phát ra 288 và số phiếu thu về 253.

Phạm vi về không gian: đề tài chỉ tập trung nghiên cứu thực trạng hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, Trường Đại học Hoa Lư.

Phạm vi về thời gian: Khảo sát được tiến hành năm 2025

6. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Cách tiếp cận

Lý thuyết – Thực trạng – Giải pháp

Phương pháp nghiên cứu: :

Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết: Phương pháp này sử dụng với mục đích thu thập, phân tích và khai thác thông tin từ các nguồn có sẵn, liên quan đến đề tài nghiên cứu, bao gồm các văn kiện, các công trình nghiên cứu, các bài báo, các thống kê,... Liên quan đến xu hướng tìm việc làm của SV

Phương pháp thu thập số liệu: sử dụng phương pháp điều tra, khảo sát ... để thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp.

Phương pháp phân tích, tổng hợp so sánh: Từ các tài liệu và số liệu thu thập được tiến hành xử lý tổng hợp các thông tin bằng các phương pháp thống kê. Sau đó, tiến hành phân tích đưa ra những đánh giá trên cơ sở đó đưa ra những kết luận, đề xuất những giải pháp phù hợp.

Chương 1- CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CỦA SV

1.1. Một số nội dung cơ bản về hoạt động tự học của SV

1.1.1. Khái niệm và vai trò của tự học trong giáo dục đại học

1.1.1.1. Khái niệm:

Theo tác giả Nguyễn Cảnh Toàn: “Tự học là tự mình động não suy nghĩ, sử dụng năng lực trí tuệ (quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp...) và có khi cả cơ bắp (khi phải sử dụng công cụ) cùng các phẩm chất của mình rồi cả động cơ, tình cảm, cá nhân sinh quan, thế giới quan để chiếm lĩnh một lĩnh vực hiểu biết nào đó của nhân loại, biến lĩnh vực đó thành sở hữu của mình” [1; tr 59-60].

Tác giả Nguyễn Hiến Lê quan niệm: Tự học là không ai bắt buộc mình mà tự mình tìm tòi, học hỏi để hiểu biết thêm. Tự học là quá trình học tập một cách tự giác, tự nguyện, tự vạch ra kế hoạch để học tập, tự lựa chọn nội dung, phương pháp, sắp xếp thời gian hợp lí với đặc điểm, phương tiện thích hợp để lĩnh hội tri thức, kỹ năng học tập, giá trị làm người [2].

Tác giả Lưu Xuân Mới cho rằng: “Tự học là hình thức hoạt động nhận thức của cá nhân nhằm nắm vững hệ thống tri thức và kỹ năng do chính SV tiến hành trên lớp, ở ngoài lớp theo hoặc không theo chương trình và sách giáo khoa đã quy định. Tự học là một hình thức tổ chức dạy học cơ bản ở đại học có tính độc lập cao và mang đậm nét sắc thái cá nhân như có quan hệ chặt chẽ với quá trình dạy học” [3].

Tự học là quá trình người học chủ động, tự giác tiếp thu kiến thức, rèn luyện kỹ năng mà không cần sự hướng dẫn trực tiếp của GV. Tự học có thể diễn ra dưới nhiều hình thức như đọc sách, nghiên cứu tài liệu, thảo luận nhóm, thực hành, hoặc áp dụng kiến thức vào thực tế.

Trong giáo dục đại học, tự học không chỉ là một phương pháp học tập mà còn là một kỹ năng quan trọng giúp SV phát triển tư duy phản biện, khả năng nghiên cứu và giải quyết vấn đề. Việc tự học không chỉ giới hạn trong việc tiếp thu tri thức từ sách vở mà còn bao gồm quá trình trải nghiệm thực tế, phân tích, đánh giá thông tin

và hình thành kiến thức mới.

Tự học cũng liên quan mật thiết đến các phương pháp học tập hiện đại như học tập chủ động, học qua trải nghiệm và học tập suốt đời. Đây là yếu tố quan trọng giúp SV không ngừng phát triển và thích nghi với môi trường làm việc sau này.

1.1.1.2. Vai trò của tự học trong giáo dục đại học

Tự học đóng vai trò quan trọng trong giáo dục đại học, đặc biệt đối với SV khối ngành kinh tế, khi mà việc cập nhật kiến thức và kỹ năng liên tục là điều kiện tiên quyết để thành công. Dưới đây là một số vai trò chính của tự học:

Phát triển tư duy độc lập và sáng tạo: Tự học giúp SV rèn luyện khả năng suy nghĩ độc lập, từ đó phát triển tư duy phản biện và sáng tạo. Khi SV tự tìm hiểu vấn đề, họ sẽ có cơ hội tiếp cận nhiều góc nhìn khác nhau, phân tích và đưa ra những cách giải quyết sáng tạo thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào kiến thức được giảng dạy trên lớp.

Nâng cao khả năng tự nghiên cứu: SV đại học không chỉ tiếp thu kiến thức từ GV mà còn phải biết cách tìm kiếm, tổng hợp và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Trong lĩnh vực kinh tế, việc tự nghiên cứu giúp SV nắm bắt nhanh chóng các xu hướng thị trường, chính sách kinh tế và các mô hình tài chính, từ đó nâng cao năng lực chuyên môn và khả năng ứng dụng vào thực tế.

Chuẩn bị cho nghề nghiệp và học tập suốt đời: Thị trường lao động hiện nay yêu cầu những cá nhân có khả năng học tập liên tục để thích nghi với những thay đổi nhanh chóng. Khả năng tự học giúp SV duy trì sự chủ động trong việc cập nhật kiến thức và kỹ năng, từ đó nâng cao cơ hội phát triển sự nghiệp trong tương lai.

Tăng tính chủ động và trách nhiệm: Tự học giúp SV có trách nhiệm hơn với việc học của mình, biết cách quản lý thời gian và đặt mục tiêu học tập hiệu quả. Khi SV chủ động tìm kiếm kiến thức, họ sẽ không còn phụ thuộc vào việc giảng dạy của GV mà có thể tự quyết định lộ trình học tập phù hợp với bản thân.

Hỗ trợ hiệu quả quá trình học tập trên giảng đường: Việc tự học giúp SV hiểu

sâu hơn nội dung bài giảng, từ đó có thể tham gia tích cực vào các buổi thảo luận, thực hành trên lớp. Nhờ vậy, SV không chỉ tiếp thu kiến thức một cách thụ động mà còn có cơ hội mở rộng hiểu biết và vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

Tăng khả năng giải quyết vấn đề: Trong khối ngành kinh tế, việc đối mặt với những vấn đề thực tiễn như quản trị doanh nghiệp, tài chính hay kinh tế vĩ mô đòi hỏi SV có khả năng phân tích và đưa ra giải pháp. Quá trình tự học giúp họ rèn luyện tư duy logic, kỹ năng phân tích dữ liệu và cách tiếp cận vấn đề một cách có hệ thống.

Như vậy, tự học là một yếu tố quan trọng trong giáo dục đại học, đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao chất lượng học tập và phát triển kỹ năng của SV. Đặc biệt đối với SV khối ngành kinh tế, tự học không chỉ giúp họ nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết như tư duy phản biện, kỹ năng nghiên cứu và giải quyết vấn đề. Việc xây dựng thói quen tự học từ khi còn ngồi trên ghế Nhà trường sẽ giúp SV thành công hơn trong học tập cũng như trong sự nghiệp tương lai.

1.1.2. Đặc điểm của hoạt động tự học trong phương thức đào tạo tín chỉ

Phương thức đào tạo tín chỉ là một hình thức giáo dục đại học hiện đại, linh hoạt, tập trung vào việc nâng cao tính tự học của SV. Các đặc điểm chính của hoạt động tự học trong môi trường này bao gồm:

- Tính chủ động và tự chịu trách nhiệm trong học tập: Trước hết, trong phương thức đào tạo theo tín chỉ SV có nhiệm vụ và quyền được lựa chọn môn học, thời gian học, tiến trình học tập nhanh, chậm phù hợp với điều kiện của mình. Phương thức này tạo cho SV năng lực chủ động trong việc lập kế hoạch học tập khoa học, xác định thời gian, phương tiện, biện pháp để thực hiện các mục tiêu đề ra trong kế hoạch học tập đó. Khi đó người SV phải ý thức xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên cứu sao cho quá trình học tập hiệu quả nhất. Ngoài ra, SV là trung tâm của quá trình học tập, thay vì chỉ dựa vào GV, SV có trách nhiệm chủ yếu trách nhiệm chủ yếu trong việc học, từ việc đọc tài liệu, nghiên cứu chuyên sâu cho đến việc giải quyết các bài tập, dự án. Từ đó đòi hỏi SV phải chủ động tìm hiểu nội dung trước khi lên lớp, tự

làm bài tập, và tự nghiên cứu sâu hơn các vấn đề được thảo luận. Quá trình này giúp SV rèn luyện tinh thần trách nhiệm, tính tự giác và khả năng tự quản lý.

- Linh hoạt về thời gian và không gian: Theo phương thức tín chỉ, thời lượng tự học được quy định trong giờ học của SV và chiếm tỷ trọng lớn, thường gấp 2-3 lần thời gian học trên lớp. Để học được 1 giờ lý thuyết hay 2 giờ thực hành, thực tập trên lớp SV cần phải có 2 hay 1 giờ chuẩn bị ở nhà. Đó là yêu cầu bắt buộc trong cơ cấu giờ học của SV. Chính vì vậy, SV phải chủ động lên kế hoạch chi tiết để cân đối giữa việc học trên lớp, làm bài tập, ôn thi, và nghiên cứu độc lập. Khác với phương thức đào tạo truyền thống, phương thức tín chỉ mang lại cho SV sự linh hoạt về thời gian và không gian học tập. SV có thể học ở bất kỳ đâu, từ thư viện, nhà ở, quán cà phê, hoặc các không gian học tập khác, miễn là có đủ tài liệu và môi trường yên tĩnh để học. SV có thể tận dụng các khoảng thời gian trống, ngày cuối tuần hoặc buổi tối để học tập và ôn luyện. Bên cạnh các giờ học trên lớp, SV có thể học qua các tài liệu trực tuyến, sách vở, video bài giảng, hoặc các khóa học trực tuyến, mở rộng khả năng tiếp cận kiến thức.

- Tính linh hoạt trong học tập: Phương thức tín chỉ cho phép SV tự do lựa chọn môn học và thời điểm đăng ký, giúp họ có thể tối ưu hóa kế hoạch học tập theo sở thích và năng lực cá nhân. Điều này giúp SV có thể tự học bất cứ lúc nào và ở đâu, miễn là có đủ tài liệu và môi trường học tập phù hợp. Điều này giúp SV chủ động hơn trong việc sắp xếp thời gian học tập của mình.

- Học kết hợp giữa lý thuyết và thực hành: Phương thức đào tạo tín chỉ khuyến khích SV không chỉ học lý thuyết mà còn chú trọng vào việc áp dụng kiến thức vào thực tế. Điều này đòi hỏi SV phải tự học, tự tìm hiểu và thực hành các kỹ năng chuyên môn để giải quyết các vấn đề cụ thể.

+ Các bài tập, dự án: SV cần tham gia vào các bài tập nhóm, dự án nghiên cứu hoặc các hoạt động thực hành để áp dụng lý thuyết đã học vào thực tế.

+ Học qua trải nghiệm: SV có thể tham gia vào các chương trình thực tập, NCKH hoặc các hoạt động ngoại khóa để phát triển kỹ năng và kiến thức thực tế.

- Đánh giá liên tục và đa dạng: Trong phương thức đào tạo tín chỉ, việc đánh giá kết quả học tập của SV không chỉ dựa vào kỳ thi cuối kỳ mà còn thông qua các bài tập, dự án, thảo luận, bài kiểm tra giữa kỳ và các sản phẩm học tập khác. Điều này đòi hỏi SV phải duy trì nỗ lực học tập liên tục và tích cực trong suốt học kỳ.

1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học

1.2.1. Yếu tố môi trường học tập

Môi trường học tập bao gồm các điều kiện vật chất, chương trình đào tạo, năng lực và phương pháp giảng dạy... Những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tự học của SV.

1.2.1.1. Cơ sở vật chất – thiết bị học tập

Một môi trường học tập với không gian thoáng đãng, yên tĩnh và có ánh sáng tốt không chỉ tạo điều kiện để SV tập trung mà còn cải thiện trạng thái tâm lý, giúp họ duy trì sự chú ý trong thời gian dài. Những khu vực như thư viện, phòng học nhóm, hay phòng cá nhân được thiết kế hiện đại, thoải mái sẽ giúp SV cảm thấy dễ chịu, từ đó nâng cao hiệu quả học tập. Nếu thư viện thiếu tài liệu hoặc hoạt động không hiệu quả, SV có thể gặp khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin, từ đó ảnh hưởng đến khả năng tự học.

Các trang thiết bị như máy tính, internet tốc độ cao, phần mềm học tập và các công cụ hỗ trợ khác đóng vai trò quan trọng trong việc giúp SV tiếp cận tài liệu và giải quyết bài tập. Thiếu hụt cơ sở vật chất có thể làm giảm động lực tự học và gây khó khăn trong việc hoàn thành nhiệm vụ. Các trang thiết bị như máy tính, internet tốc độ cao, phần mềm học tập và các công cụ hỗ trợ khác đóng vai trò quan trọng trong việc giúp SV tiếp cận tài liệu và giải quyết bài tập. Thiếu hụt cơ sở vật chất có thể làm giảm động lực tự học và gây khó khăn trong việc hoàn thành nhiệm vụ.

Sự đa dạng và chất lượng tài liệu: SV cần tiếp cận các nguồn tài liệu học thuật đa dạng như sách giáo trình, báo cáo nghiên cứu, bài giảng trực tuyến, hoặc các tài liệu tham khảo từ GV. Một thư viện đầy đủ với các đầu sách và cơ sở dữ liệu điện tử

sẽ tạo điều kiện cho SV tìm kiếm và nghiên cứu sâu hơn.

Khả năng tiếp cận tài nguyên số: Trong bối cảnh công nghệ phát triển, môi trường học tập hiện đại cung cấp các nền tảng học trực tuyến, giúp SV tiếp thu kiến thức từ khắp nơi trên thế giới. Sự phong phú của tài nguyên số giúp

Không khí học tập tích cực và động lực học tập: Một môi trường học tập khuyến khích sự sáng tạo, trao đổi ý kiến và tôn trọng cá nhân sẽ thúc đẩy SV học tập chủ động hơn. Nếu SV cảm nhận được sự công nhận cho nỗ lực của mình, họ sẽ có động lực lớn hơn để tiếp tục tự học.

1.2.1.2. Chương trình đào tạo

Nội dung CTĐT có phù hợp với ngành nghề, với công việc thực tiễn hay không cũng sẽ ảnh hưởng tới năng lực tự học của SV. Đặc biệt, phương thức đào tạo tác động trực tiếp đến việc tự học của họ. Chẳng hạn, việc chuyển từ đào tạo nặng về truyền thụ, cung cấp kiến thức cho người học sang dạy người học cách học, phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất của người học chắc chắn buộc người học phải tăng cường tự học và quan tâm đến việc không ngừng nâng cao năng lực tự học của bản thân.

1.2.1.3. Năng lực và phương pháp giảng dạy của GV

Giảng viên đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc ảnh hưởng đến khả năng tự học của SV. Môi liên hệ này không chỉ thể hiện qua phương pháp giảng dạy mà còn qua cách thức khuyến khích và tạo động lực học tập độc lập cho SV. Cụ thể, GV có thể tạo ra một môi trường học tập khuyến khích SV phát triển kỹ năng tự học thông qua việc sử dụng các phương pháp giảng dạy linh hoạt và sáng tạo. GV áp dụng phương pháp học chủ động, giải quyết vấn đề và học tập theo dự án không chỉ giúp SV tiếp thu kiến thức một cách sâu sắc mà còn rèn luyện khả năng tự nghiên cứu và giải quyết vấn đề độc lập. Thêm vào đó, GV có thể kích thích sự chủ động của SV trong quá trình học tập thông qua việc giao cho SV những bài tập thảo luận, nghiên cứu độc lập hoặc các dự án học tập. Việc trao quyền cho SV tự lựa chọn các vấn đề nghiên cứu sẽ giúp họ phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, phân tích và tổng

hợp kiến thức, từ đó nâng cao khả năng tự học. Một yếu tố quan trọng khác là việc GV hướng dẫn SV cách thức tìm kiếm tài liệu, sử dụng các nguồn học liệu phong phú ngoài sách giáo khoa và bài giảng. GV không chỉ là người cung cấp kiến thức mà còn là người chỉ dẫn và khuyến khích SV khám phá các công cụ và phương pháp học tập như thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu học thuật hay các khóa học trực tuyến, giúp SV mở rộng kiến thức và tự học hiệu quả hơn. Hơn nữa, phương pháp đánh giá và phản hồi của GV cũng ảnh hưởng lớn đến khả năng tự học của SV. Phản hồi chi tiết, mang tính xây dựng không chỉ giúp SV nhận ra những điểm yếu trong quá trình học tập mà còn giúp họ hiểu rõ hơn về phương pháp học tập hiệu quả. GV biết cách đưa ra phản hồi tích cực và khích lệ sẽ tạo động lực cho SV tiếp tục tự học và phát triển bản thân. Cuối cùng, GV có thể tạo ra một môi trường học tập tích cực và hỗ trợ, nơi SV cảm thấy thoải mái khi chủ động tìm tòi và học hỏi. Môi trường này không chỉ bao gồm không gian học tập mà còn là sự động viên tinh thần, sự đồng cảm và sự tôn trọng đối với những nỗ lực tự học của SV. Như vậy, GV không chỉ là người truyền đạt kiến thức mà còn là người tạo điều kiện và khuyến khích sự phát triển khả năng tự học của SV. Một giảng viên có phương pháp giảng dạy linh hoạt, hỗ trợ và khuyến khích sự tự chủ sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả tự học và phát triển toàn diện của SV.

1.2.1.4. Cộng đồng bạn bè

Bạn bè có ảnh hưởng sâu sắc đến khả năng tự học của SV thông qua việc hỗ trợ, chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm học tập. Một nhóm bạn bè cùng nhau học tập, thảo luận và giải quyết bài tập không chỉ giúp SV củng cố kiến thức mà còn tạo ra một môi trường học tập tích cực và động lực mạnh mẽ. Khi các SV cùng trao đổi ý tưởng, giải đáp thắc mắc cho nhau, họ không chỉ học được từ những quan điểm khác nhau mà còn học cách tư duy phản biện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo. Hơn nữa, việc chia sẻ các chiến lược học tập hiệu quả, tài liệu học tập hay mẹo học thi giữa các bạn bè giúp SV mở rộng kiến thức và cải thiện phương pháp học của bản

thân. Sự hỗ trợ từ bạn bè tạo ra một tinh thần đồng đội, khích lệ nhau vượt qua khó khăn trong quá trình học tập, từ đó nâng cao khả năng tự học và phát triển toàn diện. Cộng đồng học tập này giúp SV không cảm thấy đơn độc trong hành trình học, đồng thời khuyến khích họ duy trì động lực và sự kiên trì để hoàn thiện bản thân.

Tuy nhiên, ảnh hưởng tiêu cực cũng có thể xảy ra nếu nhóm bạn bè tập trung vào những hoạt động không liên quan đến học tập, như trò chuyện hoặc giải trí quá mức. Điều này có thể làm giảm thời gian và sự tập trung vào học, dẫn đến sự xao nhãng và lười biếng trong việc tự học. Hơn nữa, một nhóm bạn bè thiếu sự nghiêm túc trong học tập có thể tạo ra sự ảnh hưởng tiêu cực, khiến SV dễ dàng bị lôi kéo vào các hành vi không tích cực, làm giảm hiệu quả học tập cá nhân. Do đó, dù bạn bè có thể là nguồn động lực mạnh mẽ, việc duy trì sự cân bằng giữa học tập và giải trí trong môi trường bạn bè là rất quan trọng để đảm bảo sự phát triển toàn diện trong quá trình tự học.

1.2.1.5. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Phương pháp kiểm tra và đánh giá kết quả học tập đóng vai trò trung tâm trong việc đo lường khả năng tiếp thu kiến thức và sự phát triển của SV. Việc đánh giá kết quả học tập không chỉ giúp GV xác định mức độ hiểu biết của SV, mà còn cung cấp phản hồi cho SV để họ có thể điều chỉnh phương pháp học tập của mình. Đặc biệt, các phương pháp đánh giá hợp lý và công bằng có thể tạo ra động lực học tập, giúp SV nhận thức được tầm quan trọng của việc tự học và nghiên cứu ngoài giờ lên lớp.

Các phương pháp kiểm tra và đánh giá không chỉ đơn thuần là các bài thi cuối kỳ mà có thể bao gồm nhiều hình thức khác nhau như bài tập nhỏ, thảo luận nhóm, dự án, kiểm tra trắc nghiệm, hay các bài kiểm tra trực tuyến. Những hình thức đánh giá đa dạng này yêu cầu SV phải chủ động và liên tục tham gia vào quá trình học tập. Khi SV phải chuẩn bị cho các bài kiểm tra dạng mở, bài tập thực hành, hoặc thuyết trình, họ buộc phải tìm kiếm thông tin, nghiên cứu thêm tài liệu, và tự mình giải quyết các vấn đề học thuật. Điều này không chỉ giúp củng cố kiến thức mà còn

khuyến khích SV phát triển kỹ năng tự học.

1.2.1.6. Công tác quản lý

Công tác quản lý đào tạo trong trường học đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong quá trình học tập. Các yếu tố như quy trình quản lý rõ ràng, thủ tục hành chính nhanh chóng và chính xác giúp SV dễ dàng tiếp cận thông tin học tập và giải quyết các vấn đề liên quan đến học tập một cách hiệu quả. Thông báo kịp thời về các thay đổi trong quá trình dạy học và việc cung cấp các kênh thông tin dễ dàng tiếp cận giúp SV chủ động trong việc quản lý thời gian và lập kế hoạch học tập. Hệ thống cảnh báo về tình hình học tập của SV giúp họ nhận diện sớm các khó khăn để cải thiện kết quả học tập. Bên cạnh đó, việc thu thập ý kiến phản hồi từ SV về chất lượng giảng dạy và CTĐT giúp Nhà trường cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục. Các chế độ khen thưởng, học bổng và cơ hội NCKH cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo động lực học tập, khuyến khích SV tham gia tích cực vào các hoạt động học thuật và tự học. Tổng thể, công tác quản lý đào tạo hiệu quả giúp xây dựng môi trường học tập tốt, thúc đẩy khả năng tự học và nghiên cứu của SV.

1.2.2. Yếu tố cá nhân

Yếu tố cá nhân đóng vai trò quan trọng với ảnh hưởng đến hoạt động tự học của SV. Bởi vì nó không chỉ tác động đến cách thức tổ chức và quản lý học tập mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến sự hiệu quả và kết quả học tập của SV. Hiểu rõ và phân tích các yếu tố này không chỉ giúp SV tự điều chỉnh phương pháp học tập mà còn hỗ trợ GV và Nhà trường trong việc xây dựng môi trường học tập và các chương trình hỗ trợ phù hợp. Sau đây là một số yếu tố cá nhân ảnh hưởng đến hoạt động tự học.

1.2.2.1. Năng lực cá nhân

Năng lực cá nhân là yếu tố nền tảng quyết định khả năng tự học của mỗi người. Năng lực nhận thức của SV được biểu hiện qua khả năng tiếp thu, ghi nhớ, phân tích và xử lý thông tin. Những SV có năng lực nhận thức tốt thường dễ dàng tiếp thu và

hiểu sâu các nội dung học tập, ngay cả những khái niệm phức tạp. Ngược lại, SV có năng lực nhận thức hạn chế có thể gặp khó khăn trong việc theo kịp chương trình học, dẫn đến mất động lực tự học.

1.2.2.2. Động lực và mục tiêu cá nhân

Động lực học tập là những yếu tố thúc đẩy SV tiến hành và duy trì hoạt động tự học. Trong khi mục tiêu học tập giúp SV định hướng rõ ràng cho quá trình tự học. Động lực xuất phát từ sự yêu thích và niềm đam mê với môn học hoặc lĩnh vực nghiên cứu mà SV đang theo đuổi. Khi SV có động lực sẽ chủ động đầu tư thời gian, công sức để tìm hiểu sâu một vấn đề, ngay cả khi không có áp lực từ bên ngoài. Động lực là yếu tố bền vững, giúp SV duy trì tinh thần học tập tích cực ngay cả khi gặp khó khăn. Những SV có động lực cao thường xuyên tự đánh giá và tìm cách cải thiện kỹ năng học tập của mình để hiểu rõ hơn về môn học. Động lực cá nhân cũng liên quan đến mức độ tự nhận thức của SV về khả năng và mục tiêu học tập của mình. SV có thể có động lực học tập mạnh mẽ nếu họ hiểu rõ giá trị của việc học và thấy rõ mối liên hệ giữa việc học và sự phát triển cá nhân hoặc nghề nghiệp trong tương lai. Khi SV có động lực mạnh mẽ sẽ xác định mục tiêu học tập rõ ràng và biết được lý do tại sao mình cần phải học. Việc có mục tiêu cụ thể giúp SV duy trì sự tập trung và không bị phân tâm. Động lực mạnh mẽ giúp SV dễ dàng điều chỉnh phương pháp học tập và kế hoạch học tập của mình để đạt được mục tiêu đã đặt ra. SV tự biết cách cải thiện phương pháp học tập khi gặp khó khăn hoặc khi thấy kết quả chưa đạt yêu cầu.

1.2.2.3. Phương pháp học tập của SV.

Việc lựa chọn phương pháp học tập có ảnh hưởng rất lớn đến của hoạt động tự học. Mỗi phương pháp học tập không chỉ giúp SV tiếp thu kiến thức mà còn tác động trực tiếp đến khả năng tự học.

Phương pháp học tập có tổ chức, lập kế hoạch rõ ràng cho việc học sẽ dễ dàng quản lý thời gian và công việc học. Điều này giúp SV duy trì động lực học tập lâu dài và không cảm thấy quá tải. Việc tự học sẽ trở nên có hệ thống hơn khi SV biết

cách lên kế hoạch học tập, xác định mục tiêu học rõ ràng, và phân chia thời gian cho các môn học.

SV chủ động (tự nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu bổ sung, chủ động học ngoài giờ lên lớp) sẽ phát triển khả năng tự học và tư duy độc lập. Nghiên cứu tài liệu bổ sung, học ngoài giờ lên lớp giúp SV không chỉ học qua bài giảng mà còn nâng cao khả năng giải quyết vấn đề, nghiên cứu và tìm hiểu sâu. SV chủ động tự học sẽ không chỉ dựa vào những gì GV cung cấp mà còn khám phá các nguồn tài liệu bổ sung.

Việc áp dụng phương pháp học kết hợp lý thuyết và thực hành giúp SV tiếp cận vấn đề một cách toàn diện. Khi học lý thuyết, SV có thể thực hành ngay lập tức để áp dụng kiến thức vào tình huống thực tế, giúp củng cố và làm sâu sắc thêm hiểu biết của mình. sv có thể thực hành ngay những gì đã học, điều này giúp củng cố lý thuyết và làm cho kiến thức dễ nhớ và dễ hiểu hơn. Phương pháp học tập này không chỉ giúp SV học tốt mà còn giúp họ tự tin khi áp dụng kiến thức vào thực tế.

Khi SV tham gia vào các cuộc thảo luận nhóm và trao đổi với GV sẽ phát triển khả năng tư duy phản biện và khả năng giải quyết vấn đề. Phương pháp học này khuyến khích sự giao tiếp và tương tác, từ đó giúp SV học hỏi được những góc nhìn và ý tưởng mới. Phương pháp này kích thích khả năng phân tích, suy luận và trao đổi thông tin. SV học được cách áp dụng kiến thức vào tình huống thực tế, đồng thời cải thiện khả năng tự học và tự tìm kiếm thông tin để làm rõ các vấn đề trong quá trình học.

Việc ghi chép và tổ chức thông tin là một phương pháp học quan trọng, giúp SV củng cố và ghi nhớ kiến thức. Khi ghi chép bài học theo cách hiểu của mình, SV sẽ hiểu rõ hơn các khái niệm, đồng thời dễ dàng ôn lại bài học khi cần. Ghi chép giúp SV tổ chức kiến thức theo một hệ thống logic, từ đó dễ dàng tái tạo lại thông tin khi tự học một mình. Ngoài ra, việc ghi chép giúp SV phát triển kỹ năng phân tích và suy luận, hai kỹ năng rất quan trọng trong tự học.

Phương pháp học nhóm giúp SV học hỏi từ bạn bè, chia sẻ kiến thức và giải quyết vấn đề cùng nhau. Việc học nhóm khuyến khích sự sáng tạo và cải thiện khả

năng làm việc nhóm, đồng thời cung cấp cơ hội để SV giải thích lại các khái niệm cho người khác, từ đó củng cố kiến thức của bản thân. SV có thể học hỏi từ những bạn học khác và cùng nhau giải quyết các vấn đề học tập. Điều này giúp tăng cường hiệu quả học tập và tạo ra một môi trường học tập hợp tác. Việc tham gia học nhóm cũng giúp SV cải thiện kỹ năng giao tiếp và khả năng giải thích, điều này giúp việc tự học trở nên hiệu quả hơn.

Phương pháp tự đánh giá giúp SV nhận thức được mức độ hiểu biết của mình và điều chỉnh phương pháp học nếu cần thiết. Tự đánh giá giúp SV nhận diện được những lỗ hổng trong kiến thức và tìm cách cải thiện. Quá trình tự đánh giá giúp SV hiểu rõ điểm mạnh và điểm yếu của bản thân. Điều này thúc đẩy SV tìm ra các phương pháp học hiệu quả hơn và điều chỉnh chiến lược học để đạt kết quả cao hơn.

1.2.3. Yếu tố gia đình và xã hội

1.2.3.1. Yếu tố gia đình

Gia đình là môi trường đầu tiên và gần gũi nhất, có vai trò định hình thói quen học tập, ý thức tự học và động lực phấn đấu. Một gia đình có môi trường học tập tích cực, cha mẹ quan tâm đến việc học của con cái, luôn khuyến khích và tạo điều kiện về thời gian, không gian sẽ giúp SV phát triển tốt kỹ năng tự học. Sự hỗ trợ từ cha mẹ, như việc chia sẻ kinh nghiệm học tập, định hướng nghề nghiệp, hoặc đơn giản là động viên tinh thần, tạo ra nền tảng vững chắc để SV tự tin hơn khi tự học. Ngược lại, những gia đình thiếu sự quan tâm, có môi trường xung đột hoặc áp đặt quá mức thường làm giảm động lực học tập của SV, thậm chí gây áp lực tiêu cực khiến họ mất tập trung trong quá trình tự học.

Sự kỳ vọng và áp lực từ gia đình có thể là động lực để SV phấn đấu, nhưng nếu kỳ vọng quá cao hoặc không thực tế, nó có thể tạo ra áp lực lớn, khiến SV cảm thấy căng thẳng và mất động lực học tập. Điều này có thể làm giảm khả năng tự học và sáng tạo của SV.

Khả năng tài chính của gia đình liên quan đến sự hỗ trợ học phí, tài liệu học

tập, hoặc các khóa học ngoại khóa. SV sẽ dễ dàng hơn trong việc tiếp cận các tài nguyên học tập, từ đó nâng cao khả năng tự học. Gia đình cũng có thể giúp cung cấp các công cụ học tập như máy tính, sách vở, phần mềm hỗ trợ học, giúp SV có đầy đủ công cụ để học tập hiệu quả.

1.2.3.2. Yếu tố xã hội

Yếu tố xã hội cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển khả năng tự học. Các nhóm bạn bè có cùng mục tiêu học tập là động lực mạnh mẽ giúp SV duy trì tinh thần học tập tích cực. Một nhóm bạn bè biết hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong học tập không chỉ tạo ra môi trường học tập cạnh tranh lành mạnh mà còn giúp SV phát triển kỹ năng làm việc nhóm, chia sẻ tài liệu và kinh nghiệm học tập. Tuy nhiên, nếu SV tham gia vào những nhóm bạn có lối sống thiếu kỷ luật, không chú trọng việc học, họ sẽ dễ bị ảnh hưởng tiêu cực, dẫn đến lơ là việc tự học.

Cuối cùng, sự phát triển của công nghệ và truyền thông xã hội cũng có tác động lớn đến hoạt động tự học. Internet và các nền tảng học trực tuyến đã mở ra cơ hội tiếp cận kiến thức không giới hạn, nhưng đồng thời cũng mang lại những thách thức như sự phân tán tập trung hoặc việc tiếp xúc với thông tin sai lệch. SV cần biết cách tận dụng các công cụ học tập này một cách hiệu quả, đồng thời kiểm soát việc sử dụng mạng xã hội để không bị ảnh hưởng tiêu cực đến thời gian và chất lượng tự học của mình. Nhìn chung, sự kết hợp giữa các yếu tố tích cực từ gia đình và xã hội là điều kiện thuận lợi để SV phát huy tối đa khả năng tự học, trong khi những tác động tiêu cực từ hai yếu tố này cần được nhận diện và kiểm soát để đảm bảo hiệu quả học tập.

Khi nền kinh tế phát triển, các ngành nghề và cơ hội việc làm tăng lên, từ đó tạo ra môi trường thuận lợi cho SV tham gia công việc bán thời gian hoặc làm thêm. Thu nhập của SV từ công việc làm thêm giúp họ trang trải chi phí học tập, sinh hoạt và các nhu cầu khác. Việc có công việc làm thêm không chỉ giúp SV có thêm thu nhập mà còn giúp họ học hỏi, nâng cao kỹ năng và hiểu biết thực tế về ngành nghề

của mình. Tuy nhiên, khi SV làm thêm thời gian dành cho việc học sẽ bị thu hẹp. Nếu công việc làm thêm yêu cầu nhiều giờ trong ngày, SV có thể khó có đủ thời gian để tự học, nghiên cứu bài vở hay chuẩn bị cho các kỳ thi. Việc phải cân đối giữa công việc và học tập có thể tạo ra áp lực lớn, khiến SV cảm thấy mệt mỏi và không có đủ thời gian để tập trung vào việc học, đặc biệt khi có các kỳ thi hoặc bài tập lớn.

Chương 2 - THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CỦA SV KHỎI NGÀNH KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

2.1. Khái quát về khoa Kinh tế, Trường Đại học Hoa Lư

2.1.1. Giới thiệu về khoa Kinh tế

Khoa Kinh tế là một đơn vị đào tạo trực thuộc Trường Đại học Hoa Lư. Khoa được thành lập vào tháng 02 năm 2009. Với chức năng đào tạo trình độ đại học các ngành KT và Quản trị kinh doanh. Hiện tại, Khoa có 3 bộ môn là Kế toán, Quản trị kinh doanh và Kinh tế.

+ Sứ mạng: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hoa Lư đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chuyên ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh; tổ chức nghiên cứu và ứng dụng khoa học- công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và cả nước.

+ Tầm nhìn: Đến năm 2030, khoa Kinh tế sẽ trở thành đơn vị đào tạo, NCKH, tư vấn uy tín trong lĩnh vực Kế toán, Quản trị kinh doanh tại địa phương và cả nước.

+ Mục tiêu chung: Nâng cao chất lượng đào tạo ngành KT, QTKD; từng bước phát triển các hoạt động NCKH công nghệ; Phát triển và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ GV đủ về số lượng, mạnh về chất lượng đáp ứng được nhu cầu của thị trường và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao uy tín của Nhà trường và vị thế của Khoa.

+ Cơ sở vật chất: Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng và trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường. Các phòng làm việc đều được trang bị khá đầy đủ trang thiết bị tin học như máy tính, máy chiếu, đường truyền kết nối Internet. Nhà trường trang bị một số phòng học tin học với hệ thống máy tính và máy chiếu với đường mạng tốc độ cao để đảm bảo chất lượng cho SV thực hành các học phần trên máy.

Nhà trường có thư viện với đầu đủ các học liệu bắt buộc bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động và nghiên cứu ngành KT.

+ **Đội ngũ GV:** Hiện nay, Khoa có 18 GV cơ hữu, trong đó có 01 Tiến sỹ, 03 nghiên cứu sinh, 14 thạc sỹ. Hầu hết các GV trong khoa được đào tạo và tốt nghiệp từ các trường đại học có uy tín ở trong nước, có kinh nghiệm thực tiễn, có kinh nghiệm giảng dạy.

+ **SV:** Tính đến tháng 4 năm 2025 Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hoa Lư đã đào tạo 13 khóa SV đại học chính quy thuộc hai ngành Kế toán và Quản trị Kinh doanh. Hiện nay, Khoa đang tiếp tục tuyển sinh và đào tạo theo hệ thống tín chỉ với tổng 395 SV.

2.1.2. Khái quát về chương trình đào tạo

Hiện nay, Khoa Kinh tế đang có hai ngành đào tạo là ngành Kế toán và ngành Quản trị kinh doanh. CTĐT ngành Kế toán đã trải qua hai giai đoạn: Giai đoạn đào tạo theo hình thức niên chế (năm 2008-2014) và giai đoạn đào tạo theo học chế tín chỉ (năm 2015 đến nay). Đến năm 2018, các chương trình được chỉnh sửa theo hướng tăng thời lượng thực hành. Các CTĐT được xây dựng, cập nhật chỉnh sửa có sự góp ý của các bên liên quan và tham khảo, đối sánh với một số trường đại học uy tín. Trong đó, có các học phần có tính ứng dụng và tăng thời lượng cho SV học thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp giúp cho người học có điều kiện củng cố lý thuyết và hình thành khả năng thực hành để giải quyết vấn đề thực tiễn. Năm 2019, mục tiêu các chuyên ngành được chỉnh sửa trên cơ sở mục tiêu của năm 2018, lần chỉnh sửa này mục tiêu được rõ ràng hơn. Đối với CTĐT năm 2019 các chuyên ngành được thiết kế dựa trên 4 khối kiến thức (khối kiến đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, khối kiến thức bổ trợ). Các học phần trong CTĐT các ngành được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết. Các học phần trong CTĐT ngành trong mỗi chương trình có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR theo mức H, M, L (H: cao, M: trung bình, L: thấp). Đến năm 2021, các CTĐT có sự thay đổi lớn trong việc thiết kế chuẩn đầu ra của các CTĐT chia thành các nhóm (chuẩn về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ)

vẫn trên cơ sở có sự tương thích về nội dung và thể hiện sự đóng góp của từng học phần nhằm đạt được CDR theo các mức cụ thể đối với từng chuẩn (kiến thức K, kỹ năng S, thái độ trách nhiệm S). Năm 2023, trên cơ sở các chương trình năm 2021 tiến hành xây dựng thêm các chuyên ngành hẹp của CTĐT cùng mã với chương trình hiện có. Cụ thể, ngành Kế toán chương trình hiện có là chuyên ngành kế toán tổng hợp, chuyên ngành hẹp là Kế toán doanh nghiệp; ngành Quản trị chuyên ngành hẹp là Quản trị kinh doanh khách sạn và nhà hàng. Các chương trình đang được áp dụng hiện nay của Khoa kinh tế cho các khóa từ D14 -D17.

2.2. Thực trạng về hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư

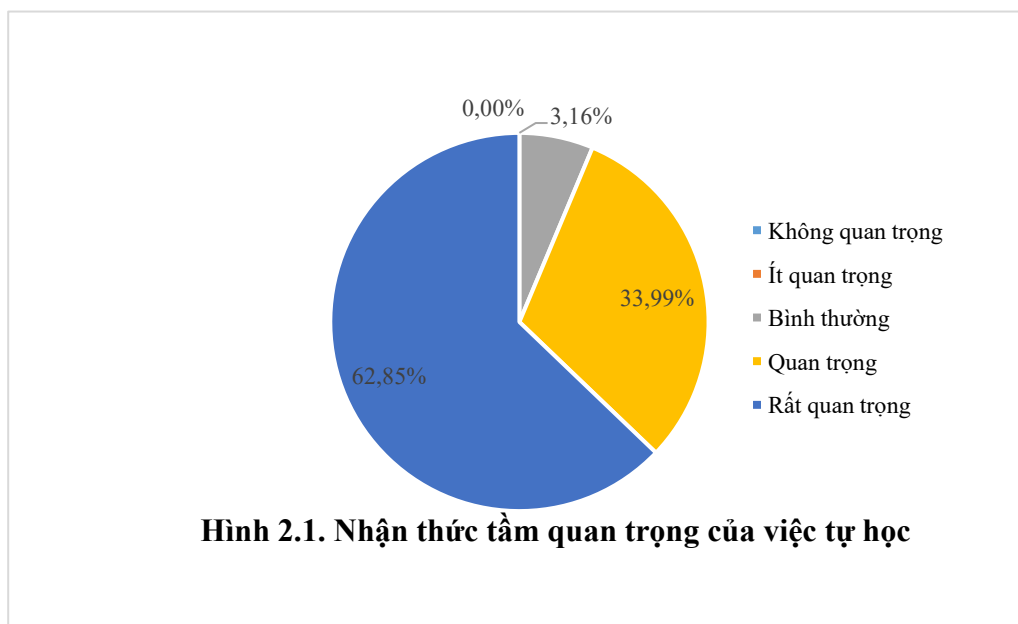
2.2.1. Thực trạng về hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư

2.2.1.1. Nhận thức của SV về tầm quan trọng của việc tự học

Kết quả khảo sát cho thấy một tỷ lệ rất cao SV tham gia khảo sát đã nhận thức rõ tầm quan trọng của hoạt động tự học, điều này phản ánh sự hiểu biết và quan tâm của SV đối với việc tự học như một yếu tố thiết yếu trong quá trình học tập và phát triển bản thân. Cụ thể, theo hình 2.1, có tới 62,85% số SV cho rằng tự học là rất quan trọng, trong khi 33,99 % số SV đánh giá quan trọng. Tổng cộng, hơn 96% SV tham gia khảo sát đều đánh giá tự học là một hoạt động có giá trị và vai trò quan trọng trong quá trình học tập của mình.

Qua tỷ lệ này cho thấy rằng phần lớn SV không chỉ nhận thức được sự cần thiết của việc tự học mà còn đánh giá cao tầm quan trọng của nó trong việc phát triển các kỹ năng cá nhân, mở rộng kiến thức và chuẩn bị cho sự nghiệp sau này. Việc tự học không chỉ là một phần của CTĐT mà còn là yếu tố giúp SV chủ động tiếp thu và củng cố kiến thức, rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề và học hỏi từ các nguồn tài liệu ngoài giảng đường. Chỉ có 3,16% số SV trong khảo sát cho rằng tự học là bình thường, điều này cho thấy rằng dù có một số SV chưa hoàn toàn nhận

thức được hết tầm quan trọng của tự học, nhưng tỷ lệ này rất thấp và không có SV nào đánh giá rằng tự học là không quan trọng hay ít quan trọng. Điều này phản ánh một xu hướng tích cực trong nhận thức của SV, rằng tự học là một hoạt động thiết yếu không thể thiếu trong quá trình học tập, góp phần giúp SV phát huy hết tiềm năng của mình trong môi trường học thuật và nghề nghiệp sau này. Kết quả này cho thấy rằng đa số SV tham gia khảo sát đã có sự hiểu biết đúng đắn về việc tự học, và họ nhận thức rõ rằng chỉ khi chủ động học tập và nghiên cứu ngoài giờ lên lớp, họ mới có thể tiếp thu kiến thức một cách hiệu quả, đồng thời nâng cao khả năng tự giải quyết vấn đề và phát triển kỹ năng độc lập. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy còn một số SV vẫn cần có thêm sự hướng dẫn và hỗ trợ để có thể phát huy tối đa khả năng tự học của mình.

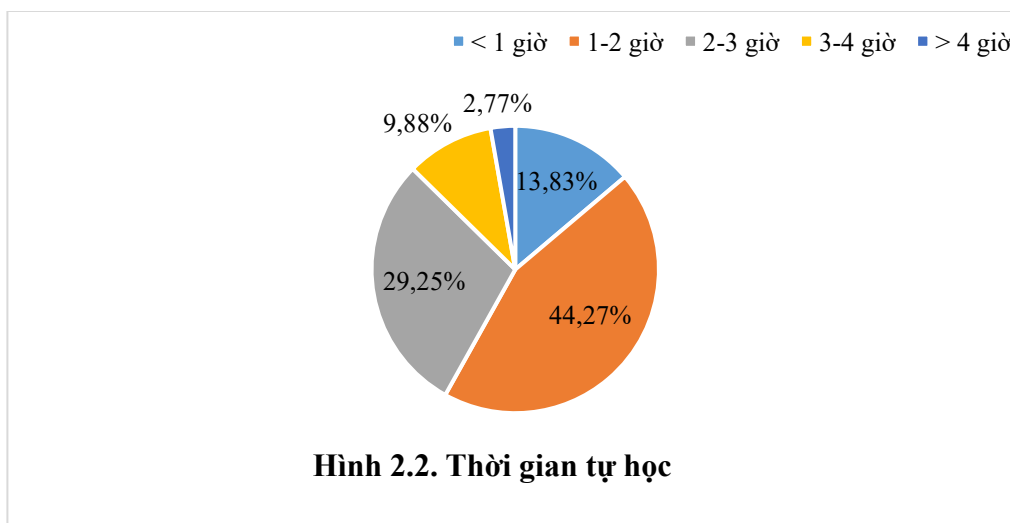


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

2.2.1.2. Thực trạng thời gian tự học của SV

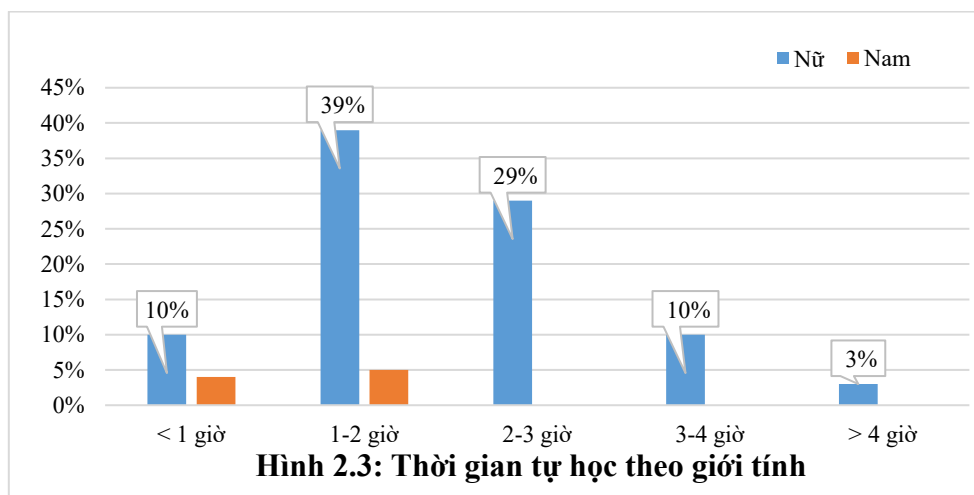
Học tập ở bậc đại học yêu cầu người học nâng cao tính tự giác trong học tập. Người học cần biết phân bổ, sắp xếp thời gian học tập tối thiểu đảm bảo đủ cho từng môn học. Việc nâng cao tính tự giác trong học tập là một yếu tố quan trọng giúp SV có thể đạt được kết quả học tập tốt, đáp ứng yêu cầu CTĐT. Để làm được điều này,

SV cần biết cách phân bổ, sắp xếp thời gian học tập một cách hợp lý và hiệu quả, đảm bảo có đủ thời gian học cho mỗi môn học, đặc biệt là thời gian tự học.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

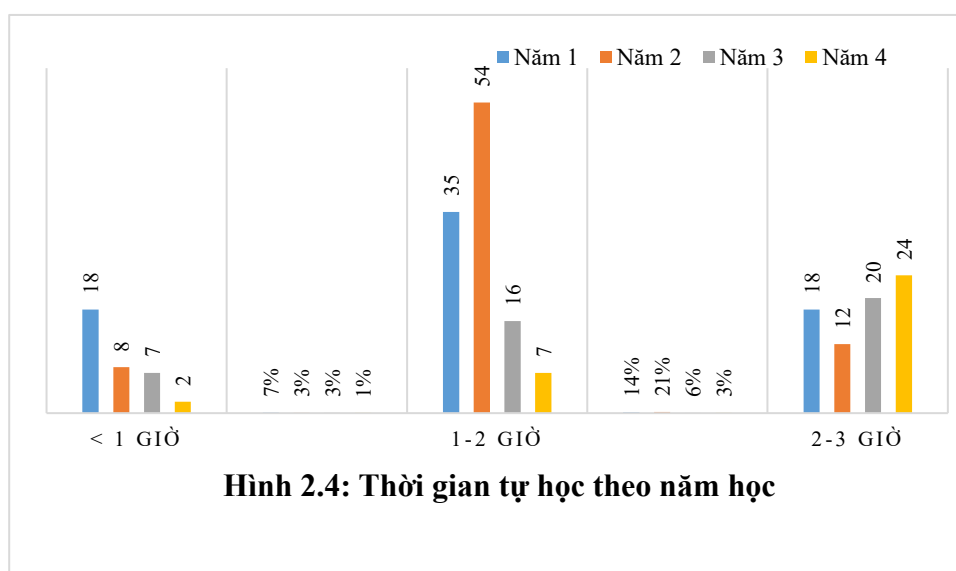
Theo khảo sát, SV nữ có tỷ lệ tự học cao nhất trong khoảng từ 1-2 giờ/ ngày, chiếm 39%, SV nam chủ yếu chỉ dành dưới 2 giờ cho việc tự học, chiếm 9%. Điều này phản ánh sự khác biệt trong thói quen và phương pháp học tập giữa các nhóm SV, cũng như sự cần thiết phải có các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ các SV có thói quen học tập chưa tốt.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Xét về thời gian tự học theo các năm học thì SV năm 1 có tỷ lệ tự học khá thấp, đặc biệt là trong khoảng thời gian dưới 1 giờ và từ 1-2 giờ lần lượt chiếm 7,11% và 13,83%. Nguyên nhân có thể do SV năm nhất còn chưa quen với môi trường đại

học, chưa có phương pháp tự học và chưa biết cách quản lý thời gian học tập một cách hiệu quả. Năm 2 tỷ lệ SV dành thời gian tự học dưới 1 giờ giảm xuống còn 3,16%, tuy nhiên tỷ lệ SV tự học từ 1-2 giờ lại tăng lên 21,34%. Đây có thể là giai đoạn SV bắt đầu nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của việc học ngoài giờ lên lớp. Mặc dù vậy, tỷ lệ SV tự học dưới 1 giờ vẫn còn tồn tại và cần được cải thiện. Năm 3 thời gian tự học của SV có sự phân bố đều hơn. Tỷ lệ SV dành từ 1-2 giờ giảm xuống còn 6,32%, trong khi đó nhóm tự học 2-3 giờ chiếm tỷ lệ lớn nhất (7,91%). Điều này cho thấy SV năm 3 đã bắt đầu có sự tự giác trong việc phân bố thời gian học. SV năm cuối có sự phân bố thời gian tự học khá đa dạng, với một số SV dành 2-3 giờ (9,49%) hoặc hơn 4 giờ (1,58%). Tỷ lệ SV tự học dưới 1 giờ giảm xuống chỉ còn 0,79%, cho thấy SV năm cuối đã bắt đầu có ý thức về việc học và nghiên cứu chuyên sâu hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ SV dành trên 4 giờ cho việc tự học vẫn còn thấp.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Theo CTĐT của các trường đại học, thời gian tự học mỗi ngày của SV được quy định trung bình là 5-6 giờ, tùy thuộc vào số tín chỉ và yêu cầu của từng kỳ học. Thời gian tự học này là cần thiết để SV có thể tiếp thu, củng cố và mở rộng kiến thức đã học trên lớp, đồng thời hoàn thành các bài tập, nghiên cứu chuyên sâu, và chuẩn bị cho các kỳ thi. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy, thời gian tự học thực tế của

SV hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu tối thiểu này. Việc SV chỉ dành ít thời gian cho tự học sẽ dẫn đến tình trạng thiếu kiến thức, thiếu sự chuẩn bị kỹ lưỡng cho các kỳ thi, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập.

Nếu không dành đủ thời gian cho việc tự học, SV sẽ khó có thể tiếp cận, hiểu sâu và áp dụng kiến thức một cách hiệu quả. Thực tế, việc tự học không chỉ giúp SV củng cố kiến thức mà còn giúp phát triển các kỹ năng tự nghiên cứu, tư duy độc lập và khả năng giải quyết vấn đề, những yếu tố quan trọng trong quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp sau này. Vì vậy, để nâng cao kết quả học tập, SV cần nhận thức rõ tầm quan trọng của việc tự học và có kế hoạch phân bổ thời gian hợp lý cho việc học tập.

2.2.1.3. Kết quả của việc tự học

Bảng 2.1. Mối liên hệ giữa kết quả học tập với thời gian tự học và năm học

Chỉ tiêu	Kết quả học tập										
	Xuất sắc và giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		Tổng
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	
< 1 giờ	2	5,71	7	20,00	20	57,14	4	11,43	2	5,71	35
1-2 giờ	20	17,86	61	54,46	19	16,96	12	10,71	0	-	112
2-3 giờ	25	33,78	30	40,54	7	9,46	12	16,22	0	-	74
3-4 giờ	13	52,00	8	32,00	3	12,00	1	4,00	0	-	25
> 4 giờ	5	71,43	2	28,57	0	-	0	-	0	-	7
Năm 1	16	20,78	33	42,86	15	19,48	12	15,58	1	1,30	77
Năm 2	16	20,25	32	40,51	19	24,05	11	13,92	1	1,27	79
Năm 3	19	36,54	19	36,54	10	19,23	4	7,69	0	-	52
Năm 4	14	31,11	24	53,33	5	11,11	2	4,44	0	-	45
Tổng	65		108		49		29		2		253

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy thời gian tự học có ảnh hưởng trực tiếp và rõ rệt đến kết quả học tập của SV. Nhìn vào nhóm SV tự học dưới 1 giờ mỗi ngày, ta thấy rằng đa số SV thuộc nhóm này có kết quả thấp: tỷ lệ Trung bình chiếm tới 42,86%, trong khi Yếu và Kém chiếm tổng cộng 20%. Chỉ có 5,71% đạt loại Giỏi và Xuất sắc. Điều này cho thấy việc dành quá ít thời gian tự học khiến SV khó tiếp thu sâu kiến thức

và kết quả học tập vì thế bị hạn chế.

Khi thời gian tự học tăng lên mức 1–2 giờ/ngày, chất lượng học tập đã có sự cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ SV đạt loại Khá tăng vọt lên 54,46%, mức cao nhất trong tất cả các nhóm. Số SV đạt Giỏi – Xuất sắc cũng tăng lên 17,86%, cao gấp ba lần so với nhóm dưới 1 giờ. Đồng thời tỷ lệ Yếu giảm mạnh xuống còn 1,79%, chứng tỏ tự học khoảng 1–2 giờ/ngày đã đủ giúp SV củng cố kiến thức cơ bản và đạt mức thành tích khá ổn định.

Xu hướng này tiếp tục rõ ràng hơn ở nhóm SV tự học 2–3 giờ/ngày. Tỷ lệ Giỏi – Xuất sắc tăng lên 33,78%, trong đó riêng Giỏi đã đạt 24,32%. Tỷ lệ Trung bình giảm xuống còn 14,86%, cho thấy các SV bắt đầu tiếp cận kiến thức sâu hơn, có khả năng vận dụng tốt hơn. Dễ thấy rằng khi thời gian tự học tăng đến một mức hợp lý, kết quả học tập không chỉ dừng lại ở mức Khá mà bắt đầu chuyển lên các mức cao hơn.

Tác động của tự học thể hiện mạnh nhất ở nhóm 3–4 giờ/ngày. Ở nhóm này, 52% SV đạt Giỏi – Xuất sắc, nghĩa là hơn một nửa nhóm đạt kết quả cao. Nếu tính cả loại Khá (32%), thì có đến 84% SV đạt từ Khá trở lên. Tỷ lệ Yếu và Kém gần như không đáng kể. Điều này chứng minh rõ ràng rằng việc tự học đều đặn từ 3–4 giờ mỗi ngày giúp SV không chỉ nắm chắc kiến thức bài học mà còn có khả năng mở rộng, liên hệ và giải quyết vấn đề tốt hơn.

Đáng chú ý nhất là nhóm SV dành trên 4 giờ tự học mỗi ngày. Đây là nhóm có kết quả học tập cao nhất và ổn định nhất: 71,43% SV đạt loại Giỏi – Xuất sắc, còn lại 28,57% đạt Khá. Đặc biệt, không có bất kỳ SV nào đạt mức Trung bình, Yếu hoặc Kém. Điều này cho thấy sự đầu tư thời gian tự học lớn mang lại hiệu quả vượt trội, giúp SV đạt thành tích học tập cao và đồng đều.

Từ các dẫn chứng trên, có thể kết luận rằng mối quan hệ giữa thời gian tự học và kết quả học tập là hoàn toàn cùng chiều. Khi thời gian tự học tăng lên, tỷ lệ SV đạt kết quả cao tăng mạnh, trong khi các mức học lực thấp gần như biến mất. Cụ thể,

tỷ lệ Giỏi – Xuất sắc tăng từ 5,71% ở nhóm dưới 1 giờ lên đến 71,43% ở nhóm trên 4 giờ, tức tăng hơn 12 lần. Điều này khẳng định tự học đóng vai trò cực kỳ quan trọng và là yếu tố mang tính quyết định đối với chất lượng học tập của SV.

Bảng khảo sát cho thấy giữa năm học và kết quả học tập của SV tồn tại một mối quan hệ cùng chiều khá rõ nét. Ở năm thứ nhất, SV mới làm quen với môi trường đại học nên kết quả học tập còn phân tán; tỷ lệ đạt Giỏi – Xuất sắc chỉ đạt khoảng 20,78%, trong khi tỷ lệ Trung bình và Yếu vẫn chiếm tới hơn 35%. Bước sang năm thứ hai, mặc dù SV đã thích nghi tốt hơn với phương pháp học tập mới, nhưng đây lại là giai đoạn xuất hiện nhiều môn chuyên ngành mang tính nền tảng, khiến tỷ lệ Trung bình tăng lên 24,05% – cao nhất trong bốn năm. Tuy vậy, mức Giỏi – Xuất sắc vẫn giữ ở mức tương tự năm nhất (20,25%). Đến năm thứ ba, sự tiến bộ thể hiện rõ rệt hơn khi tỷ lệ SV đạt loại Giỏi – Xuất sắc tăng mạnh lên 36,54%, đồng thời tỷ lệ Yếu và Trung bình giảm đáng kể. Điều này phản ánh rằng SV năm ba đã tích lũy được phương pháp tự học hiệu quả, hiểu rõ định hướng ngành học và có khả năng tiếp cận các môn chuyên ngành sâu hơn. Năm thứ tư là giai đoạn SV đạt kết quả ổn định và tích cực nhất, với 84,44% SV đạt từ Khá trở lên, trong đó nhóm Khá chiếm tỷ lệ cao nhất là 53,33%. Tỷ lệ SV đạt mức Yếu hoặc Kém gần như không còn. Điều này cho thấy khi bước vào năm cuối thời điểm chuẩn bị thực tập và tốt nghiệp, SV đã có nền tảng kiến thức vững vàng, khả năng tự học tốt và động lực học tập cao hơn, dẫn đến kết quả học tập vượt trội và đồng đều hơn. Như vậy, có thể khẳng định rằng năm học càng cao thì kết quả học tập càng được cải thiện, phản ánh sự trưởng thành trong tư duy học thuật, kỹ năng tự học và mức độ thích ứng của SV trong suốt quá trình học đại học.

2.2.1.4. Thực trạng hiểu biết về chương trình đào tạo của SV

Hiện nay, Khoa Kinh tế đang đồng thời tiến hành đào tạo 3 CTĐT (Kế toán doanh nghiệp, Kế toán tổng hợp, Quản trị kinh doanh tổng hợp) đối với 4 khóa học từ năm thứ nhất đến năm thứ tư.

Bảng 2.2. Bảng phân bổ thời gian của các CTĐT

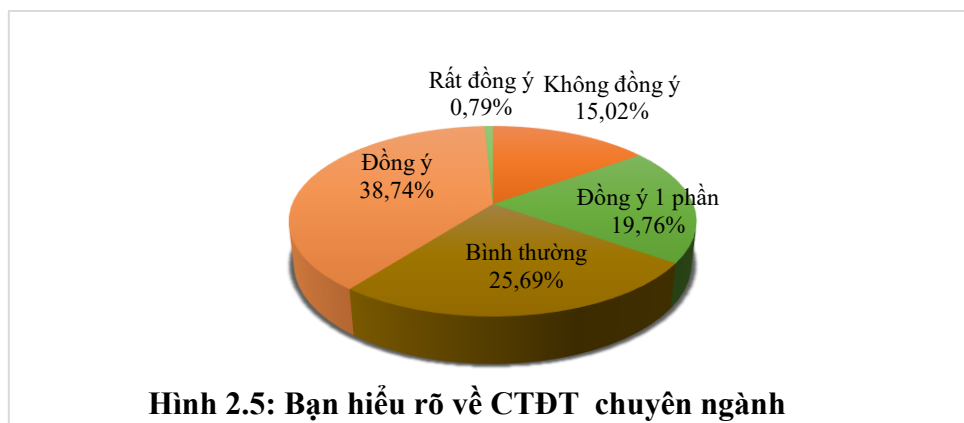
STT	Tên chương trình	Số tín chỉ	Thời gian phân bổ			Tỷ lệ tự học/thời gian trên lớp (lần)
			Trên lớp	Thực hành	Tự học	
1	Kế toán tổng hợp (D15KT)	134	1440	960	3995	1,6
2	Kế toán doanh nghiệp (D16KT)	129	1420	1220	4060	1,5
3	Quản trị kinh doanh tổng hợp (D15QT)	135	1237,5	510	3151,5	1,8

Nguồn: Khoa Kinh tế

Qua bảng phân bổ thời gian của các CTĐT, có thể nhận thấy một đặc điểm quan trọng thời gian dành cho phần tự học của SV thường gấp từ 1,5 lần trở lên so với thời gian học trên lớp. Điều này có nghĩa là để học một giờ trên lớp SV cần phải dành ít nhất từ 1,5 giờ cho việc tự học ở nhà. Cụ thể hơn, để đạt hiệu quả tối ưu cho một buổi học kéo dài 4 tiết thì SV cần tự học ít nhất 6 giờ trở lên. Tự học không chỉ là việc ôn lại bài, làm các bài tập mà còn là cơ hội để khám phá thêm những kiến thức mở rộng, chuẩn bị cho các tiết học sắp tới. Đây là một yêu cầu rất quan trọng, bởi nếu SV không chủ động học tập ngoài giờ lên lớp, việc tiếp thu kiến thức sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Việc nắm vững CTĐT là yếu tố tiên quyết để SV lập kế hoạch học tập hiệu quả. Khi hiểu rõ chương trình, SV có thể phân bổ thời gian hợp lý giữa các môn học, xác định được mức độ ưu tiên và lượng kiến thức cần học cho từng môn. Việc này giúp SV tránh tình trạng học tủ, học vẹt, đồng thời phát triển được kỹ năng tự học và nghiên cứu độc lập.

Kết quả khảo sát sự hiểu biết của SV đối với CTĐT cho thấy khá rõ ràng về mức độ hiểu biết của SV đối với chương trình học của mình. Cụ thể, khoảng 40% SV cho biết họ hiểu rõ về CTĐT (từ mức đồng ý trở lên), tức là SV đã nhận thức được các mục tiêu, cấu trúc, các môn học cũng như yêu cầu học tập trong suốt quá trình học. Đây là một con số đáng khích lệ, cho thấy một bộ phận SV đã có sự chủ động trong việc tìm hiểu và làm quen với chương trình học, từ đó có thể xây dựng kế hoạch học tập và định hướng nghề nghiệp rõ ràng. Tuy nhiên, một tỷ lệ lớn gần

60% SV lại đánh giá mức độ hiểu biết của mình về CTĐT ở mức bình thường hoặc chưa rõ ràng. Trong số này, không ít SV còn cảm thấy chưa hiểu hoặc chưa chắc chắn về các nội dung, mục tiêu của chương trình học. Trên thực tế một bộ phận lớn SV chưa thực sự hiểu rõ về CTĐT của mình, có thể do thiếu sự tìm hiểu kỹ càng về các môn học, các kỳ học hay các yêu cầu cụ thể của chương trình. SV có thể cảm thấy lúng túng, không rõ ràng về những gì cần phải học và làm trong suốt quá trình học tập. Tỷ lệ SV chưa nắm vững CTĐT, cùng với số lượng SV chưa chắc chắn về mức độ hiểu biết của mình phản ánh một thực trạng không tích cực trong ý thức học tập của một bộ phận SV. Đây chính là sự thiếu chủ động trong việc tìm hiểu và làm quen với CTĐT, cũng như thiếu một kế hoạch học tập rõ ràng. Nhiều SV có thể chưa ý thức được tầm quan trọng của việc hiểu rõ CTĐT đối với quá trình học tập của mình, thụ động, chỉ làm theo phân công, dặn dò của GV mà không chủ động tìm hiểu thêm về các yêu cầu học tập. Thực tế này, có thể dẫn đến nhiều hệ quả tiêu cực như thiếu định hướng học tập, không biết cách phân bổ thời gian hợp lý cho các môn học hoặc không thể tận dụng tối đa cơ hội học tập. Nếu không thay đổi, điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng học tập và kết quả học hành của SV, đồng thời ảnh hưởng đến sự phát triển cá nhân và nghề nghiệp sau này.

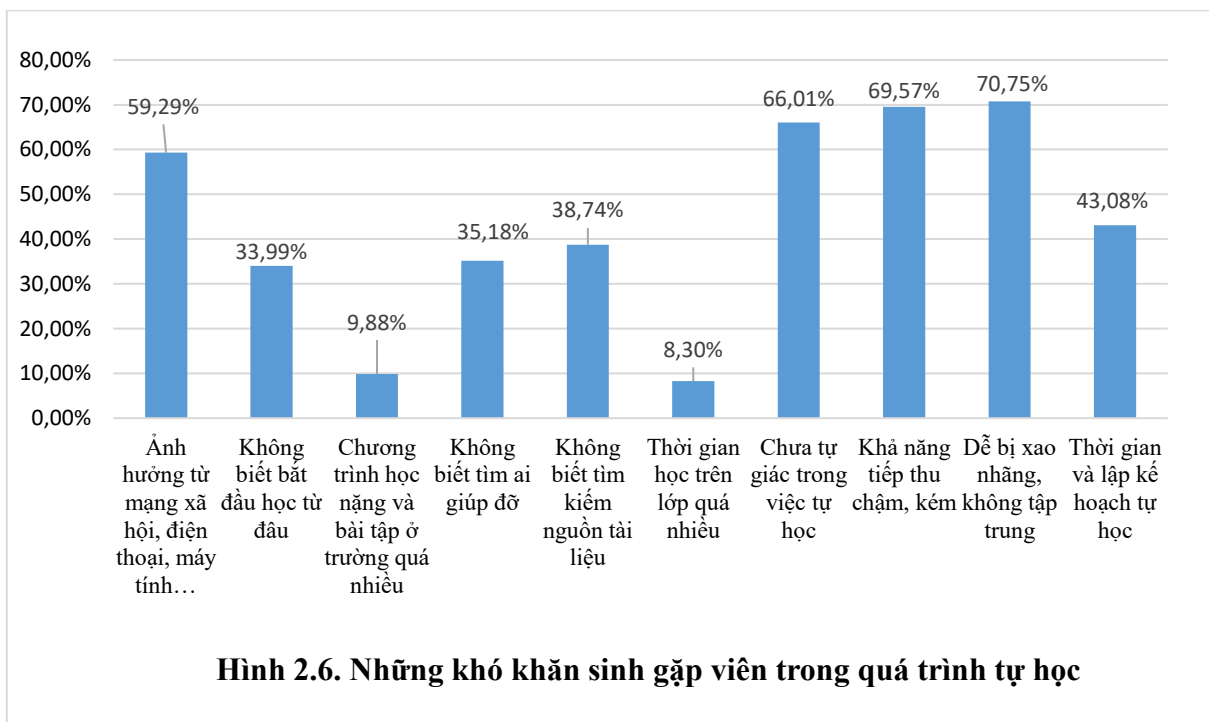


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

2.2.1.5. Những khó khăn thường gặp

Mặc dù SV đã nhận thức rõ tầm quan trọng của tự học trong quá trình học tập và phát triển bản thân, nhưng thực tế không ít SV gặp phải nhiều khó khăn khi thực

hiện hoạt động này. Những khó khăn này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả học tập mà còn làm giảm khả năng phát triển kỹ năng tự học một cách bền vững. Khảo sát thực tế cho thấy những nhiều khó khăn mà SV có thể gặp trong quá trình tự học.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Mạng xã hội đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của SV hiện nay, nhưng cũng là một yếu tố gây xao nhãng lớn trong quá trình học tập. Tỷ lệ cao (59,29%) SV cho biết rằng họ gặp khó khăn trong việc duy trì sự tập trung vào việc học do sự tác động mạnh mẽ từ mạng xã hội, điện thoại, máy tính. Những nền tảng từ Facebook, Instagram, TikTok hoặc các nền tảng khác thường xuyên kéo sự chú ý của SV ra khỏi bài học, khiến SV dễ dàng mất tập trung. Điều này không chỉ làm gián đoạn quá trình học mà còn giảm hiệu quả học tập, khiến SV khó hoàn thành bài tập hoặc ôn thi.

Khả năng tập trung thấp là một trong những vấn đề phổ biến mà SV gặp phải khi tự học. Với tỷ lệ 70,75%, nhiều SV thừa nhận rằng họ dễ bị phân tâm bởi các yếu tố xung quanh, như tiếng ồn, công việc gia đình, bạn bè hoặc thậm chí là những suy nghĩ cá nhân. Môi trường học tập không lý tưởng, chẳng hạn như học ở nhà với sự

xao nhãng từ người thân hoặc các thiết bị điện tử, cũng là một yếu tố góp phần làm giảm khả năng tập trung. Việc không thể duy trì sự tập trung lâu dài trong quá trình học sẽ dẫn đến việc SV không thể tiếp thu đầy đủ kiến thức, làm giảm hiệu quả tự học.

Một khó khăn đáng chú ý là thiếu tự giác trong việc tự học, với tỷ lệ 66,01% SV gặp phải vấn đề này. Khi học tập trên lớp, SV thường được GV hướng dẫn cụ thể, nhưng trong quá trình tự học, họ phải tự lên kế hoạch và chủ động tìm kiếm tài liệu. Tuy nhiên, không phải SV nào cũng có thể tự giác và duy trì thói quen học tập đều đặn. Thiếu kỷ luật và thiếu động lực cá nhân có thể dẫn đến việc trì hoãn học tập hoặc chỉ học một cách hời hợt, không chú trọng vào việc tìm hiểu sâu các vấn đề quan trọng. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập và khả năng phát triển toàn diện của SV.

Khả năng tiếp thu kiến thức chậm là một vấn đề khác mà 69,57% SV gặp phải khi tự học. Mỗi SV có một tốc độ học tập và tiếp thu kiến thức khác nhau, và không phải ai cũng có thể nắm bắt được thông tin ngay lập tức, đặc biệt khi tự học mà không có sự giải thích trực tiếp từ GV. Việc không hiểu rõ một vấn đề ngay từ đầu có thể khiến SV cảm thấy nản lòng và bỏ cuộc. Ngoài ra, nếu thiếu phương pháp học hiệu quả, SV có thể gặp khó khăn trong việc nắm bắt các khái niệm mới, dẫn đến việc học bị gián đoạn hoặc kém hiệu quả. Điều này phản ánh sát với thực tế với chất lượng đầu vào của SV ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh trong những năm gần đây thấp, điểm chuẩn đầu vào bằng điểm sàn.

Khảo sát cho kết quả đối với yếu tố thời gian và lập kế hoạch có tỷ lệ 43,08%. Một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho SV khó khăn trong việc bố trí thời gian tự học đó là SV đi làm thêm (35,18% SV đi làm thêm). Khi dành quá nhiều thời gian cho công việc làm thêm, SV sẽ không còn đủ thời gian cho việc tự học, nghiên cứu hoặc ôn tập các môn học. Vì vậy, việc chuẩn bị bài, làm bài tập sẽ không thể hoàn thành một cách tốt nhất. SV sẽ phải sắp xếp thời gian học tập sao cho hợp lý với lịch làm việc. Tuy nhiên, không phải lúc nào SV cũng có thể chủ động điều chỉnh

lich học theo yêu cầu của công việc làm thêm. Lịch làm việc đôi khi có thể thay đổi đột ngột hoặc không cố định, điều này làm cho SV gặp khó khăn trong việc lên kế hoạch học tập và tổ chức thời gian học hiệu quả.

Ngoài những yếu tố trên còn một số khó khăn SV gặp phải trong quá trình tự học như không biết tìm ai giúp đỡ (35,18%), không biết tìm nguồn tài liệu (38,74), không biết học từ đâu (33,99).

Từ kết quả khảo sát, có thể thấy rằng SV hiện nay đang đối mặt với nhiều khó khăn trong quá trình tự học và duy trì sự tập trung vào học tập. Những yếu tố gây xao nhãng, như mạng xã hội và các thiết bị điện tử, chiếm một phần lớn trong việc làm giảm khả năng tập trung của SV. Bên cạnh đó, việc thiếu tự giác trong học tập, khả năng tiếp thu chậm, và thiếu phương pháp học hiệu quả cũng là những vấn đề nghiêm trọng. Thêm vào đó, yếu tố thời gian và lịch trình học không ổn định, đặc biệt đối với SV có công việc làm thêm, làm cho việc tổ chức thời gian học tập gặp khó khăn. Ngoài ra, một số SV còn gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn tài liệu hoặc người hướng dẫn khi gặp vấn đề trong quá trình học.

2.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư

2.2.2.1. Yếu tố môi trường học tập

*** Cơ sở vật chất – thiết bị học tập**

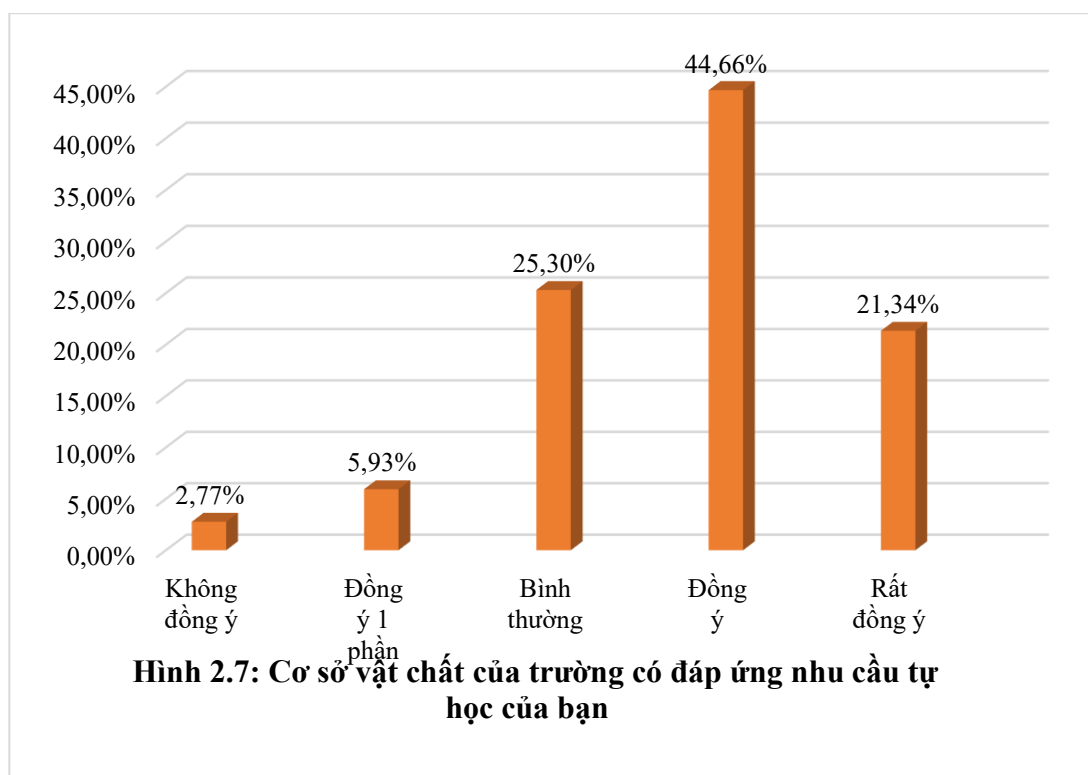
Khoảng 65% SV cho rằng cơ sở vật chất tại trường đáp ứng khá tốt hoặc rất tốt nhu cầu tự học của SV, điều này cho thấy phần lớn SV cảm thấy hài lòng với những điều kiện học tập hiện tại. Tuy nhiên, khoảng 25% SV lại đánh giá cơ sở vật chất ở mức bình thường, phản ánh rằng mặc dù các điều kiện học tập cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu, nhưng vẫn còn một số yếu tố chưa hoàn toàn thỏa mãn các yêu cầu cao hơn. Có thể, do thiếu một số tiện ích hoặc trang thiết bị cần thiết hoặc các yếu tố khác như không gian học tập chưa thực sự thuận lợi và thoải mái. Bên cạnh đó, khoảng 8% SV không hoàn toàn hài lòng với cơ sở vật chất, điều này cho thấy

vẫn còn một bộ phận nhỏ còn cảm thấy cơ sở vật chất hiện tại chưa đáp ứng đủ nhu cầu học tập của họ. Các vấn đề mà SV gặp phải có thể liên quan đến chất lượng của thiết bị như máy tính, máy chiếu, quạt, vì những thiết bị này đã sử dụng trong thời gian dài và thường xuyên xảy ra hiện tượng hư hỏng, thiếu sự bảo trì kịp thời. Ngoài ra, môi trường học tập tại một số khu vực có thể không đủ yên tĩnh, thoải mái và không có đủ tài liệu học tập cần thiết, khiến SV gặp khó khăn trong việc tập trung và học hiệu quả.

Mặc dù phần lớn SV đều hài lòng với cơ sở vật chất và thiết bị học tập, nhưng tỷ lệ SV lên thư viện học lại rất thấp, chỉ chiếm 3,95%. Trong khi đó, phần lớn SV (74,7%) lại chọn học tại nhà. Điều này có thể được lý giải bằng một số yếu tố. Trước hết, học tại nhà mang lại sự tiện lợi lớn, giúp SV tiết kiệm thời gian di chuyển, nhất là đối với những SV ở xa hoặc những người bận rộn. Không gian học tập tại nhà thường mang lại sự thoải mái và yên tĩnh hơn, giúp SV dễ dàng tập trung và tạo ra một môi trường học lý tưởng hơn so với việc phải lên thư viện. Bên cạnh đó, SV không bị ràng buộc bởi thời gian mở cửa của thư viện, có thể học bất kỳ lúc nào mà không gặp phải những hạn chế về thời gian.

Hơn nữa, chất lượng cơ sở vật chất tại thư viện hiện nay chưa thực sự hấp dẫn hoặc chưa đủ tốt để thu hút SV. Một số SV có thể cảm thấy thiếu động lực hoặc cảm giác không thoải mái khi học tại thư viện. Ngoài ra, thói quen học tập của SV hiện nay có thể đã thay đổi, khi đã quen với việc học tại nhà hoặc học trực tuyến, vì vậy SV không cảm thấy cần thiết phải đến thư viện.

Tóm lại, mặc dù cơ sở vật chất hiện tại đã đáp ứng phần lớn nhu cầu tự học của SV, vẫn có một bộ phận SV cảm thấy thiếu sự hỗ trợ hoặc không hoàn toàn hài lòng với các điều kiện học tập. Đặc biệt, việc SV chủ yếu học ở nhà thay vì đến thư viện có thể do các yếu tố như sự tiện lợi, môi trường học tập thoải mái, và thói quen cá nhân. Để thu hút SV đến thư viện nhiều hơn, trường có thể cần cải thiện chất lượng cơ sở vật chất, nâng cao tiện nghi và không gian học tập, đồng thời mở rộng các dịch vụ hỗ trợ học tập tại thư viện để đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của SV



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

*** Chương trình đào tạo**

Có trên 82% tỷ lệ SV cho rằng CTĐT có nội dung và thời gian phù hợp. Điều này cho thấy CTĐT được thiết kế khá sát với chuyên ngành, giúp SV dễ dàng nắm bắt kiến thức và có đủ thời gian để học tập và làm bài tập, điều này cũng ảnh hưởng tích cực đến khả năng tự học của SV. Tuy nhiên, số liệu này cũng cho thấy có một số ít SV không hoàn toàn đồng ý, có thể là do sự không đồng nhất trong khả năng tiếp thu của SV hoặc sự không phù hợp giữa lịch học và khối lượng công việc khác mà SV phải thực hiện.

Phần lớn SV (60.47%) cảm thấy kiến thức và kỹ năng từ các môn học đáp ứng tốt yêu cầu nghề nghiệp, điều này tạo động lực lớn cho họ trong quá trình tự học. SV có thể dễ dàng thấy rõ mối liên hệ giữa học tập và nghề nghiệp, từ đó tìm kiếm tài liệu và các hoạt động tự học liên quan để củng cố và phát triển kỹ năng nghề nghiệp. Tuy nhiên, một số ít SV (25.30%) còn lại cảm thấy chưa hoàn toàn thỏa mãn về sự liên kết giữa chương trình học và nghề nghiệp, điều này có thể là một yếu tố

cản trở sự tự học

Gần 54.15% SV cho rằng CTĐT có phân bổ thời gian và hình thức cung cấp kiến thức thực tế phù hợp. Tuy nhiên, một phần nhỏ (20.95%) cảm thấy phân bổ chưa hoàn toàn phù hợp, điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng tự học thực tế của họ.

Như vậy, CTĐT phần lớn phù hợp và hỗ trợ SV trong quá trình tự học. Các yếu tố như thời gian, phân bổ kiến thức, và sự liên kết giữa học tập và nghề nghiệp đã giúp SV dễ dàng xây dựng kế hoạch tự học hiệu quả. Tuy nhiên, một số SV vẫn cảm thấy chương trình chưa hoàn toàn phù hợp, điều này có thể dẫn đến một số khó khăn trong việc tự học, đặc biệt khi thời gian và nội dung học chưa hoàn toàn linh hoạt và phù hợp với nhu cầu cá nhân.

Bảng 2.3. Đánh giá chương trình đào tạo

Nội dung	Mức độ đánh giá									
	Không đồng ý		đồng ý 1 phần		Bình thường		Đồng ý		Rất đồng ý	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Chương trình đào tạo có nội dung phù hợp với chuyên ngành đào tạo.	0	0,00	4	1,58	34	13,44	137	54,15	78	30,83
Chương trình đào tạo có thời lượng phù hợp.	0	0,00	3	1,19	41	16,21	129	50,99	80	31,62
Phân bổ kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành phù hợp giữa các học kỳ và năm học.	0	0,00	0	0,00	52	20,55	157	62,06	44	17,39
Kiến thức và kỹ năng	0	0,00	7	2,77	64	25,30	153	60,47	29	11,46
Chương trình đào tạo phân bổ thời lượng và hình thức cung cấp kiến thức thực tế cho sinh viên một cách phù hợp	1	0,40	4	1,58	53	20,95	137	54,15	57	22,53

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

* Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Bảng 2.4. Đánh giá phương pháp kiểm tra kết quả học tập

Nội dung	Mức độ đánh giá									
	Không đồng ý		đồng ý 1 phần		Bình thường		Đồng ý		Rất đồng ý	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Hình thức tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV là phù hợp	0	0,00	2	0,79	43	17,00	143	56,52	65	25,69
Việc đánh giá kết quả học tập của SV đảm bảo tính công bằng	0	0,00	1	0,40	31	12,25	167	66,01	54	21,34
Nội dung đánh giá kết quả học tập của SV phù hợp với nội dung và mục tiêu của mỗi học phần	0	0,00	0	0,00	27	10,67	158	62,45	68	26,88
Điểm số mỗi bài kiểm tra, bài thi phản ánh chính xác với kiến thức và kỹ năng SV thu nhận được ở mỗi học phần	0	0,00	2	0,79	53	20,95	175	69,17	23	9,09
Phân bổ tỷ trọng các điểm thành phần và điểm thi cuối kỳ là phù hợp	0	0,00	0	0,00	48	18,97	154	60,87	51	20,16

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Về hình thức tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đại đa số SV đồng ý ở mức cao (82,21%), điều này sẽ giúp SV cảm thấy tự tin và chủ động hơn trong việc học vì biết rằng sự chuẩn bị của mình sẽ được đánh giá chính xác. 87,35% SV đồng ý hoặc rất đồng ý rằng việc đánh giá là công bằng, một phần nhỏ SV đánh giá bình thường (12,25%) và vẫn có 1 ý kiến chỉ đồng ý 1 phần. Về nội dung đánh giá kết quả học tập phù hợp với nội dung và mục tiêu của mỗi học phần có 89,33% SV đồng ý trở lên, điều này cho thấy SV có thể dễ dàng nhận ra những kiến thức và kỹ năng cần tập trung học, giúp SV tổ chức thời gian và kế hoạch học tập một cách hiệu quả hơn. Điểm số mỗi bài kiểm tra, bài thi phản ánh chính xác với kiến thức và kỹ năng SV thu nhận được ở mỗi học phần chiếm 78,26% ở mức độ đồng ý, còn lại là ở mức độ bình thường. Việc phân bổ tỷ trọng các điểm thành phần và điểm thi cuối kỳ là 81,03% SV đồng ý và rất đồng ý, qua đó SV sẽ biết cách phân bổ thời gian học cho các học phần khác nhau một cách hợp lý hơn. Điều này, giúp SV tránh tình trạng học

đồn, tăng cường học tập suốt quá trình học thay vì chỉ tập trung vào kỳ thi cuối kỳ. SV sẽ chủ động học tập và làm bài tập thường xuyên hơn, qua đó tăng cường khả năng tự học và cải thiện kết quả học tập một cách hiệu quả.

* Công tác quản lý

Kết quả khảo sát cho thấy, công tác quản lý đào tạo của Nhà trường nhận được sự đánh giá cao từ phần lớn SV, với một số điểm nổi bật và một số yếu tố cần cải thiện.

Đầu tiên, về quy trình đào tạo, 76,68% SV đồng ý và rất đồng ý rằng công tác quản lý đào tạo có quy trình rõ ràng và hỗ trợ tốt cho SV trong quá trình học tập. Qua đó, giúp SV dễ dàng nắm bắt mục tiêu học tập và các yêu cầu học tập, từ đó tổ chức việc học hiệu quả hơn. Quy trình rõ ràng giúp SV tiết kiệm thời gian, không phải loay hoay tìm kiếm thông tin, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho việc học và tự học.

Về các thủ tục hành chính, mặc dù đa số SV (69,17%) đánh giá rằng các thủ tục hành chính liên quan đến SV được giải quyết nhanh chóng và chính xác, nhưng vẫn có một tỷ lệ nhỏ SV (0,79% không đồng ý và 4,74% đồng ý một phần) cho rằng một số thủ tục hành chính vẫn chưa thực sự được xử lý một cách thuận lợi. Việc này có thể gây ra sự phiền toái và mất thời gian cho SV, ảnh hưởng đến tinh thần học tập và khả năng tập trung vào việc học. Sự khó khăn trong một số thủ tục hành chính có thể làm giảm sự hài lòng và động lực học tập của SV.

Về thông báo liên quan đến quá trình dạy học, hơn 80% SV cho rằng các thông báo được gửi đầy đủ và kịp thời qua các kênh phù hợp. Giúp SV nắm bắt các thông tin quan trọng như lịch học, kỳ thi và các hoạt động học tập khác, từ đó chủ động hơn trong việc chuẩn bị bài vở và tự học. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận SV (17% bình thường và 1,19% đồng ý một phần) không hoàn toàn chú ý đến các thông báo hoặc đã xem nhưng không ghi chép lại dẫn đến việc bỏ lỡ thông tin quan trọng, ảnh hưởng đến kết quả học tập và khả năng tự học của SV.

Mức độ cảnh báo về tình hình học tập của SV được thực hiện thường xuyên cũng là một yếu tố quan trọng được đánh giá cao. 72,73% SV đồng ý và 18,58% rất đồng ý với việc các cảnh báo về tình hình học tập được thực hiện đều đặn. Việc này giúp SV nhận thức sớm nếu kết quả học tập có dấu hiệu sa sút và tạo động lực kịp thời để họ cải thiện tình hình học tập. Cảnh báo kịp thời cũng giúp SV duy trì sự chú ý và nỗ lực trong việc học, từ đó thúc đẩy quá trình tự học và cải thiện kết quả học tập.

Về việc thu thập ý kiến phản hồi của SV về CTĐT và chất lượng giảng dạy của GV, 77,08% SV đồng ý và 22,92% rất đồng ý với việc này. Việc thu thập ý kiến phản hồi không chỉ giúp Nhà trường cải thiện chất lượng giảng dạy và CTĐT mà còn cho thấy sự quan tâm đến nhu cầu và ý kiến của SV. Điều này, góp phần tạo ra môi trường học tập tốt hơn, giúp SV cảm thấy họ được lắng nghe và việc học trở nên hiệu quả hơn.

Cuối cùng, về các chế độ khen thưởng, học bổng và nghiên cứu khoa học (NCKH) có 34,78% SV đồng ý và 13,04% rất đồng ý rằng các chế độ này có thể tạo động lực học tập. Tuy nhiên, một tỷ lệ không nhỏ SV (35,57% bình thường và 14,23% đồng ý một phần) cảm thấy các chế độ này chưa thực sự tạo động lực. Nguyên nhân có thể là do các chế độ khen thưởng chưa đủ hấp dẫn đối với tất cả SV hoặc vì nhiều SV hiện nay phải làm thêm ngoài giờ học, làm giảm sự chú ý và nỗ lực trong việc học và tự học.

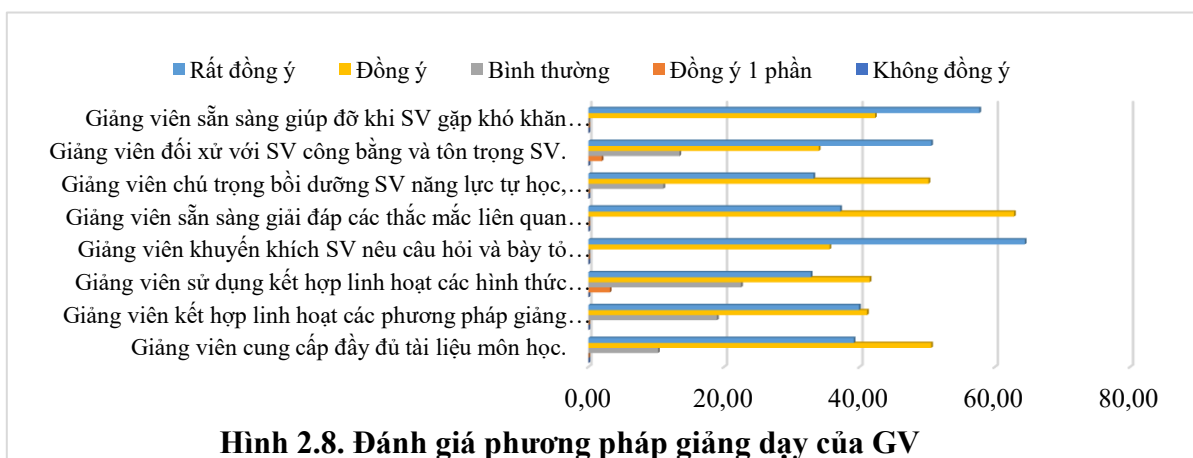
Nhìn chung, công tác quản lý đào tạo của trường đã có nhiều điểm tích cực, đặc biệt là trong việc hỗ trợ SV trong quá trình học tập, tạo ra môi trường học tập rõ ràng và có tổ chức. Tuy nhiên, một số yếu tố cần được cải thiện, đặc biệt là trong việc tối ưu hóa thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng thông báo và tăng cường các chế độ khen thưởng, học bổng để tạo động lực học tập mạnh mẽ hơn cho SV. Những cải tiến này sẽ giúp nâng cao chất lượng đào tạo, thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ của SV trong quá trình học tập và tự học.

Bảng 2.5. Đánh giá công tác quản lý

Nội dung	Mức độ đánh giá									
	Không đồng ý		Đồng ý 1 phần		Bình thường		Đồng ý		Rất đồng ý	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Công tác quản lý đào tạo có quy trình rõ ràng và hỗ trợ tốt cho SV trong quá trình học tập.	2	0,79	5	1,98	52	20,55	143	56,52	51	20,16
Các thủ tục hành chính liên quan đến sinh viên được giải quyết nhanh và chính xác.	2	0,79	12	4,74	64	25,30	152	60,08	23	9,09
Các thông báo liên quan đến quá trình dạy học được gửi đến SV đầy đủ và kịp thời qua các kênh phù hợp.	0	0,00	3	1,19	43	17,00	148	58,50	59	23,32
SV dễ dàng tìm được các thông tin liên quan đến quá trình học tập qua các kênh thông tin phù hợp.	0	0,00	14	5,53	66	26,09	139	54,94	34	13,44
Mức độ cảnh báo về tình hình học tập của SV được thực hiện thường xuyên.	0	0,00	0	0,00	22	8,70	184	72,73	47	18,58
Cuối mỗi học kỳ, nhà trường có thu thập ý kiến phản hồi của SV về chương trình đào tạo và chất lượng giảng dạy của giảng viên.	0	0,00	0	0,00	0	0,00	195	77,08	58	22,92
Các chế độ khen thưởng, học bổng, NCKH tạo động lực	6	2,37	36	14,23	90	35,57	88	34,78	33	13,04

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

*** Phương pháp giảng dạy của giảng viên**



Hình 2.8. Đánh giá phương pháp giảng dạy của GV

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Phương pháp giảng dạy của GV đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển khả năng tự học của SV. Các yếu tố chính trong phương pháp giảng dạy của GV đã góp phần tạo ra một môi trường học tập thuận lợi và hỗ trợ quá trình tự học của SV.

- Cung cấp tài liệu môn học: Theo khảo sát, 89,72% SV đồng ý và rất đồng ý rằng GV cung cấp đầy đủ tài liệu môn học thông qua các ĐCCT trong CTĐT và các slide bài giảng. Việc cung cấp tài liệu đầy đủ và rõ ràng giúp SV có thể tự nghiên cứu, từ đó định hướng kiến thức một cách có hệ thống, hỗ trợ quá trình tự học hiệu quả.

- Kết hợp linh hoạt các phương pháp giảng dạy: 81,03% SV đánh giá cao việc GV kết hợp linh hoạt giữa các phương pháp giảng dạy truyền thống và hiện đại. Việc áp dụng đa dạng các phương pháp giáo dục không chỉ giúp SV tiếp cận kiến thức một cách linh hoạt, mà còn phát huy khả năng tư duy phản biện và khuyến khích SV tự nghiên cứu, tìm tòi thông qua các phương pháp học tập khác nhau.

- Sử dụng linh hoạt các hình thức kiểm tra, đánh giá: 74,31% SV đồng ý và rất đồng ý rằng GV sử dụng các hình thức kiểm tra đa dạng, qua đó giúp đánh giá chính xác kết quả học tập của SV. Tuy nhiên, vẫn có 22,53% SV đánh giá mức độ trung bình về phương pháp kiểm tra, và 3,16% chỉ đồng ý một phần, cho thấy một tỷ lệ nhỏ SV mong muốn có sự điều chỉnh trong phương pháp kiểm tra để nâng cao tính khách quan và phù hợp hơn.

- Khuyến khích SV bày tỏ quan điểm: 100% SV đồng ý và rất đồng ý rằng GV tạo điều kiện để SV nêu câu hỏi và bày tỏ quan điểm trong suốt quá trình học. Điều này không chỉ giúp SV phát triển tư duy phản biện mà còn khuyến khích SV tự tìm tòi và học hỏi thêm kiến thức ngoài bài giảng, từ đó nâng cao khả năng tự học.

- Sẵn sàng giải đáp thắc mắc của SV: 62,85% SV đồng ý và 37,15% rất đồng ý rằng GV luôn sẵn sàng giải đáp thắc mắc khi SV gặp khó khăn. Sự hỗ trợ kịp thời giúp SV không bị gián đoạn trong quá trình học, đồng thời thúc đẩy khả năng tự học hiệu quả hơn khi SV có thể giải quyết vấn đề ngay khi gặp phải.

- Chú trọng bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu: 83,4% SV đánh giá GV

đã chú trọng bồi dưỡng năng lực tự học và tự nghiên cứu ở mức độ đồng ý trở lên. Tuy nhiên, vẫn còn 16,6% SV đánh giá ở mức độ bình thường hoặc chỉ đồng ý một phần, cho thấy một số SV có thể chưa hoàn toàn cảm nhận được sự hỗ trợ đầy đủ trong việc phát triển khả năng tự học.

- Sự công bằng và tôn trọng SV: Đa số SV (84,58%) đánh giá cao sự công bằng và tôn trọng mà GV dành cho họ. Điều này giúp SV cảm thấy thoải mái, dễ dàng tiếp thu kiến thức và giảm bớt cảm giác sợ hãi, e ngại khi gặp khó khăn trong học tập. Khi SV cảm thấy được tôn trọng, họ dễ dàng hợp tác và chủ động học hỏi, từ đó nâng cao khả năng tự học.

- GV sẵn sàng giúp đỡ SV khi gặp khó khăn trong học tập: Hầu hết SV đánh giá rất tích cực về sự sẵn sàng giúp đỡ của GV khi SV gặp khó khăn trong học tập. Điều này cho thấy rằng sự hỗ trợ kịp thời và sự quan tâm từ GV đóng góp quan trọng trong việc phát triển khả năng tự học của SV.

Như vậy, phương pháp giảng dạy của GV, bao gồm việc cung cấp tài liệu đầy đủ, kết hợp linh hoạt các phương pháp giảng dạy, và khuyến khích SV tham gia vào quá trình học tập, đã đóng góp đáng kể vào việc phát triển khả năng tự học của SV.

* Năng lực của giảng viên

Bảng 2.6. Đánh giá năng lực giảng viên

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá									
		Không đồng ý		Đồng ý 1 phần		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Giảng viên có trình độ chuyên môn phù hợp với môn học giảng dạy.	0	0,00	0	0,00	16	6,32	184	72,73	53	20,95
2	Giảng viên có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu	6	2,37	12	4,74	35	13,83	102	40,32	98	38,74
3	Giảng viên sử dụng hiệu quả các thiết bị, công nghệ hỗ trợ giảng dạy.	0	0,00	5	1,98	53	20,95	124	49,01	71	28,06
4	Giảng viên nhiệt tình tích cực trong giảng dạy.	0	0,00	2	0,79	31	12,25	154	60,87	66	26,09
5	Giảng viên có khả năng kết nối với SV và giải quyết ôn hòa các vấn đề phát sinh với SV.	0	0,00	9	3,56	42	16,60	154	60,87	48	18,97

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Kết quả khảo sát về GV cho thấy sự đánh giá tích cực từ phía SV đối với nhiều yếu tố quan trọng trong quá trình giảng dạy, đặc biệt là trình độ chuyên môn, khả năng truyền đạt, sử dụng công nghệ trong giảng dạy, sự nhiệt tình, và khả năng kết nối với SV.

Cụ thể, hơn 93,68% SV (72,73% đồng ý và 20,95% rất đồng ý) cho rằng GV có trình độ chuyên môn phù hợp với môn học mà họ giảng dạy. Điều này, phản ánh sự tin tưởng vững chắc của SV vào kiến thức chuyên môn của GV, cũng như khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tế giảng dạy. Việc GV sở hữu kiến thức sâu rộng không chỉ tạo ra môi trường học tập chất lượng mà còn là động lực lớn để SV chủ động trong việc học hỏi và nghiên cứu thêm ngoài giờ học. Chỉ có 6,32% SV đánh giá ở mức độ bình thường, không có SV nào cho rằng GV có trình độ chuyên môn không phù hợp với môn học. Kết quả đánh giá cho thấy sự thống nhất cao trong nhận xét của SV về chất lượng chuyên môn của GV.

Về khả năng truyền đạt của GV 78,66 % SV cho rằng GV truyền đạt rõ ràng và dễ hiểu, giúp SV tiếp thu bài học hiệu quả hơn. Đây là một yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo rằng SV không chỉ học kiến thức mà còn có thể áp dụng nó một cách chính xác. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ nhỏ SV (13,38%) đánh giá mức độ truyền đạt của GV ở mức độ bình thường và một tỷ lệ nhỏ (4,74%) cho rằng GV chỉ đáp ứng mức độ đồng ý một phần. Một vài ý kiến không đồng ý cũng được ghi nhận, điều này chỉ ra rằng vẫn còn một số GV cần cải thiện hơn nữa khả năng truyền đạt, đặc biệt là trong việc làm cho bài giảng trở nên dễ hiểu và dễ tiếp thu hơn đối với mọi SV.

Đối với việc sử dụng công nghệ trong giảng dạy, khoảng 77,07% SV (49,01% đồng ý và 28,06% rất đồng ý) cho rằng GV sử dụng công nghệ hỗ trợ giảng dạy hiệu quả. SV nhận thấy GV đã tận dụng tốt các công cụ công nghệ để truyền đạt kiến thức và giúp SV dễ dàng tiếp cận tài liệu học tập. Việc ứng dụng công nghệ không chỉ giúp tiết kiệm thời gian mà còn tạo ra các cơ hội học tập linh hoạt và sáng tạo hơn. Tuy nhiên, cũng có 20,95% SV cho rằng mức độ sử dụng công nghệ của GV chỉ ở

mức bình thường, cho thấy vẫn còn một số GV cần phải cải thiện kỹ năng áp dụng công nghệ vào giảng dạy để tối ưu hóa quá trình học tập của SV.

Về sự nhiệt tình và tích cực trong giảng dạy 86,96% SV đồng ý rằng GV rất nhiệt tình và tích cực trong việc giảng dạy. Kết quả này không chỉ giúp SV cảm thấy động lực và cảm hứng trong học tập mà còn thúc đẩy họ tham gia vào các hoạt động học tập tích cực. Sự nhiệt tình của GV là một yếu tố quan trọng trong việc xây dựng một môi trường học tập tích cực, nơi SV cảm thấy được khuyến khích để tham gia, thảo luận và chủ động trong việc tìm hiểu thêm kiến thức. Tuy nhiên, 12,25% SV cảm thấy sự nhiệt tình của GV chỉ ở mức bình thường. Có thể một số GV chưa tạo được một môi trường học tập thực sự lôi cuốn, hoặc 1 số học phần do tính chất đặc trưng nội dung khô khan, cứng nhắc chưa đủ sự khuyến khích để SV phát huy hết tiềm năng học tập của mình.

Cuối cùng, về khả năng kết nối của GV với SV 60,87% SV đồng ý và 18,97% rất đồng ý rằng GV có khả năng kết nối tốt với SV và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình học. Khả năng kết nối này rất quan trọng trong việc duy trì một môi trường học tập mở và thân thiện, để SV cảm thấy thoải mái khi bày tỏ ý kiến, thắc mắc và nhận sự hỗ trợ từ GV. Mặc dù đa số SV đánh giá cao khả năng kết nối của GV, 16,60% SV vẫn cảm thấy rằng mức độ kết nối của GV với SV chỉ ở mức bình thường. Để khắc phục tình trạng này thì một số GV cần nỗ lực hơn nữa trong việc xây dựng mối quan hệ gần gũi, hỗ trợ và giải quyết các vấn đề của SV một cách nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Tóm lại, những đánh giá trên cho thấy rằng GV đã làm tốt trong nhiều lĩnh vực quan trọng, từ trình độ chuyên môn, khả năng truyền đạt, sử dụng công nghệ, đến sự nhiệt tình và khả năng kết nối với SV. Tuy nhiên, vẫn còn một số khía cạnh cần cải thiện để đảm bảo rằng tất cả SV đều nhận được sự hỗ trợ tốt nhất trong quá trình học tập.

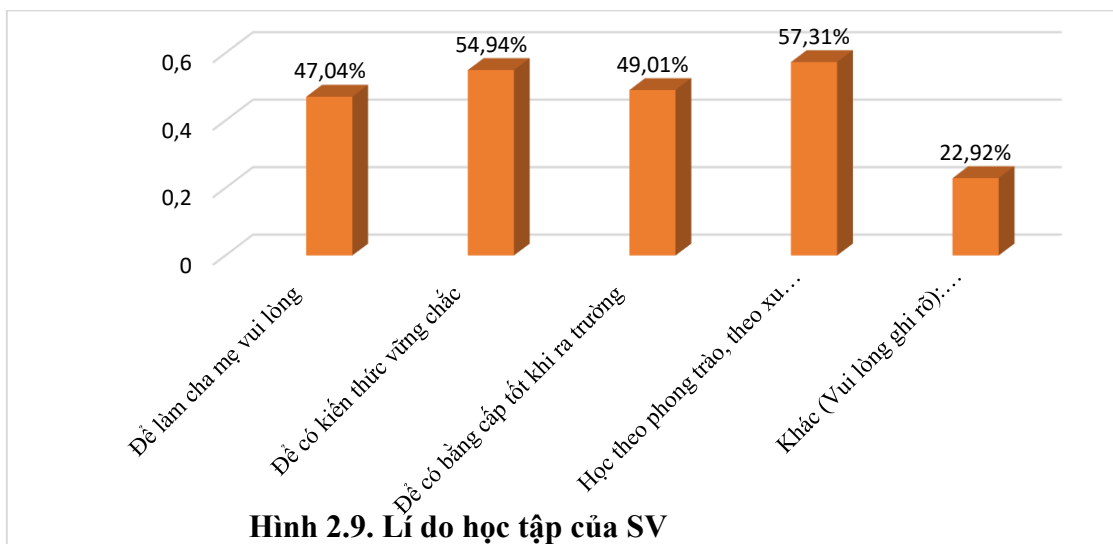
2.2.2.2. *Yếu tố cá nhân*

* Động lực và mục tiêu cá nhân

Động lực và mục tiêu học tập của SV là những yếu tố quyết định đến sự chủ động và hiệu quả trong hoạt động tự học. Khi SV có động lực học tập mạnh mẽ và mục tiêu rõ ràng, họ sẽ dễ dàng duy trì thói quen tự học, tìm kiếm tài liệu, và tự giác giải quyết các vấn đề học tập mà không cần sự giám sát chặt chẽ từ GV. Ngược lại, thiếu động lực và mục tiêu học tập mơ hồ có thể khiến SV dễ dàng bỏ cuộc hoặc không duy trì được sự tập trung trong việc tự học. SV có mục tiêu rõ ràng về công việc trong tương lai sẽ đặt ra cho mình các mục tiêu học tập cụ thể để, từ đó SV sẽ tìm thấy động lực học tập từ việc phát triển bản thân, nâng cao năng lực cá nhân và mở rộng kiến thức.

Theo số liệu khảo sát, tỷ lệ SV lựa chọn nhu cầu học tập để cha mẹ vui lòng chiếm tỷ lệ 49,6%, cho thấy một bộ phận không nhỏ SV định hướng việc học tập chủ yếu nhằm đáp ứng kỳ vọng của cha mẹ, thay vì xuất phát từ nhu cầu và động lực bản thân. Khi động lực học tập chủ yếu bắt nguồn từ mong muốn của người khác, mục tiêu học tập của SV có thể trở nên thiếu rõ ràng và không gắn kết chặt chẽ với sở thích hay đam mê cá nhân. Hệ quả là SV khó đạt được sự hài lòng với lựa chọn học tập của mình và dễ gặp trở ngại trong việc duy trì động lực học tập lâu dài. Tỷ lệ 54,94% SV lựa chọn mục tiêu học tập để có kiến thức cho thấy xu hướng chủ động tiếp cận tri thức, thay vì chỉ học vì bằng cấp hay áp lực từ bên ngoài. Điều này phản ánh nhận thức ngày càng rõ ràng của SV về ý nghĩa của việc học trong việc phát triển năng lực chuyên môn và định hướng sự nghiệp và có khả năng duy trì động lực học tập bền vững nhằm tích lũy nền tảng kiến thức và kỹ năng cần thiết cho tương lai. 50% SV chọn học để có bằng cấp tốt cho thấy rằng bằng cấp vẫn đóng vai trò quan trọng việc giúp SV tăng cường cơ hội xin việc và cải thiện thu nhập sau khi ra trường. Đây cũng là một động lực giúp thúc đẩy SV trong quá trình học tập. Tỷ lệ 57,31% SV học tập theo phong trào cho thấy tác động mạnh mẽ từ môi trường xã hội và các mối quan hệ cá nhân đối với lựa chọn học tập. Dù xu hướng này phản ánh sự linh

hoạt trong việc thích ứng với trào lưu, song việc thiếu mục tiêu học tập và định hướng nghề nghiệp rõ ràng có thể khiến SV khó phát huy hết tiềm năng cũng như duy trì động lực học tập lâu dài.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Trong khảo sát về mục tiêu học tập, nhóm nghiên cứu đặt câu hỏi: “Bạn thường xuyên đặt mục tiêu và lập kế hoạch tự học?”. Kết quả cho thấy 56 SV (22,13%) chọn “rất đồng ý” và 96 SV (37,94%) chọn “đồng ý”, phản ánh phần lớn SV Khoa Kinh tế đã có ý thức chủ động trong quản lý thời gian và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân. Việc lập kế hoạch không chỉ giúp họ duy trì động lực mà còn tạo sự cam kết đối với quá trình học tập, từ đó nâng cao hiệu quả và khả năng tự học. Tuy nhiên, vẫn còn 101 SV (39,92%) tỏ ra phân vân hoặc chỉ đồng ý một phần, cho thấy một bộ phận đáng kể chưa thực sự chủ động hoặc gặp khó khăn trong việc thiết lập và duy trì mục tiêu, kế hoạch học tập ổn định. Điều này có thể bắt nguồn từ việc thiếu kỹ năng xác định mục tiêu cụ thể hoặc hạn chế trong việc duy trì kỷ luật học tập lâu dài.

* Năng lực cá nhân

Năng lực cá nhân đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hoạt động tự học. Các yếu tố liên quan đến năng lực cá nhân giúp SV hoặc người học không chỉ tiếp thu kiến thức mà còn tự khám phá, tìm tòi, và phát triển kỹ năng học tập suốt đời.

Bảng 2.7. Đánh giá các yếu tố năng lực cá nhân

Nội dung	Mức độ đánh giá									
	Không đồng ý		đồng ý 1 phần		Bình thường		Đồng ý		Rất đồng ý	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1. Dễ dàng tiếp thu kiến thức môn học.	47	18,58	18	7,11	42	16,60	89	35,18	57	22,53
2. Dễ dàng hoàn thành các yêu cầu và nhiệm vụ của môn học.	27	10,67	42	16,60	68	26,88	95	37,55	21	8,30
3. Luôn tìm được phương pháp học tập phù hợp với từng môn	35	13,83	34	13,44	51	20,16	72	28,46	61	24,11
4. Có khả năng tự học (tự tìm tài liệu môn học, tự nghiên cứu nội	45	17,79	35	13,83	46	18,18	97	38,34	32	12,65
5. Có kỹ năng quản lý thời gian để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	32	12,65	42	16,60	35	13,83	87	34,39	57	22,53
6. Có khả năng chịu đựng những áp lực trong học tập.	36	14,23	23	9,09	21	8,30	101	39,92	72	28,46

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Khả năng dễ dàng tiếp thu kiến thức môn học là một yếu tố quan trọng giúp SV tự tin và chủ động trong việc học tập. Với tỷ lệ 57,71% SV đồng ý và rất đồng ý rằng họ dễ dàng tiếp thu kiến thức môn học, điều này cho thấy đa số SV có khả năng tiếp thu kiến thức tốt. Khi dễ dàng tiếp thu kiến thức sẽ có khả năng tự học hiệu quả hơn, vì SV có thể hiểu và áp dụng các kiến thức đã học vào việc tự nghiên cứu, tự làm bài tập. Tuy nhiên, 18,58% SV không đồng ý và 7,11% đồng ý một phần, cho thấy rằng vẫn còn một bộ phận SV gặp khó khăn trong việc tiếp thu kiến thức. Điều này có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân, chẳng hạn như năng lực tiếp thu của SV, phương pháp giảng dạy chưa thực sự phù hợp, cách thức truyền đạt kiến thức chưa hiệu quả, hoặc một số SV chưa tìm được phương pháp học tập phù hợp với bản thân. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tự học của SV, vì việc tiếp thu không hiệu quả sẽ dẫn đến việc SV khó tự học và tự nghiên cứu các môn học sau này hiểu bài chưa thực sự phù hợp.

Hơn 35,18% đồng ý và 22,53% SV rất đồng ý cho rằng có thể dễ dàng hoàn thành nhiệm vụ học tập, đây là một tín hiệu tích cực phản ánh sự phù hợp giữa hệ thống giảng dạy, phương pháp học và môi trường học tập trong việc hỗ trợ SV đáp ứng yêu cầu môn học. Kết quả này có thể bắt nguồn từ sự rõ ràng trong mục tiêu giảng dạy, khả năng tiếp cận tài liệu học tập cũng như sự hỗ trợ kịp thời từ giảng viên và các nguồn lực khác. Bên cạnh đó, 26,88% SV lựa chọn mức độ trung lập, cho thấy SV chưa gặp trở ngại lớn nhưng cũng chưa thực sự thuận lợi trong học tập, điều này đặt ra nhu cầu tăng cường phương pháp và kỹ năng tự học cho SV. Ngược lại, 16,6% SV thừa nhận gặp khó khăn khi hoàn thành nhiệm vụ học tập và 10,67% bày tỏ sự không đồng tình với nhận định trên, phản ánh SV gặp trở ngại đáng kể, có thể do hạn chế về năng lực tiếp thu, thiếu tài liệu hoặc sự hỗ trợ từ giảng viên chưa kịp thời.

Có 13,83% và 13,44% SV tham gia khảo sát chọn phương án không đồng ý hoặc chỉ đồng ý một phần với việc luôn tìm được phương pháp học tập phù hợp với từng môn học. Đây là tỷ lệ khá cao, cho thấy một số SV gặp khó khăn trong việc xác định phương pháp học tập hiệu quả cho từng môn. Có 20,16% SV chọn mức độ bình thường, nhóm này có thể học nhưng không chắc chắn về phương pháp học tập mình đang áp dụng. Một tỷ lệ khá lớn, 52,57% SV cho biết họ đồng ý hoặc rất đồng ý với việc có thể tìm được phương pháp học tập phù hợp.

Đối với tiêu chí “Có khả năng tự học (tự tìm tài liệu môn học, tự nghiên cứu nội dung môn học)” khoảng 31,12% số SV lựa chọn phương án đồng ý 1 phần và không đồng ý thể hiện có một bộ phận lớn SV gặp khó khăn trong việc tự học, hoặc không cảm thấy tự tin về khả năng tự học của mình, không đủ kỹ năng cũng như động lực để tự nghiên cứu tài liệu và nội dung môn học một cách độc lập. Số liệu này cũng phù hợp với tỷ lệ các SV gặp khó khăn trong việc tìm kiếm tài liệu và tự nghiên cứu nội dung môn học có số liệu khảo sát khoảng trên 60% SV không biết tìm kiếm tài liệu từ đâu và học bắt đầu từ đâu. Bên cạnh đó, có khoảng trên 50% SV có thể tự học và tìm kiếm tài liệu khá hiệu quả. Nhưng tỷ lệ này vẫn chưa phải là đa

số vẫn còn nhiều SV chưa thực sự phát huy hết khả năng tự học.

Với tiêu chí 5 tương đối nhiều SV (56,92% đồng ý và rất đồng ý) cho biết họ có khả năng quản lý thời gian tốt, cho phép SV hoàn thành nhiệm vụ học tập đúng hạn. Có 29,25% (không đồng ý và đồng ý một phần) SV gặp khó khăn trong quản lý thời gian để hoàn thành nhiệm vụ học tập. Điều này cho thấy một số SV thiếu khả năng tổ chức công việc, dễ bị xao nhãng hoặc chưa biết cách phân bổ thời gian hợp lý giữa các môn học, giữa học tập và các hoạt động khác. Khoảng 18,83% đánh giá với mức độ bình thường thể hiện vẫn có khả năng quản lý nhưng chưa thực sự hiệu quả đôi khi gặp khó khăn trong việc duy trì sự tập trung. Trên thực tế có nhiều SV chưa biết cách sắp xếp thời gian và lập kế hoạch học tập vì dành quá nhiều thời gian đi làm thêm, có khoảng trên 40% SV đi làm thêm trong đó 37% SV cho rằng ảnh hưởng tới quá trình học tập của bản thân. Ngoài ra, khó khăn trong quá trình tự học có khoảng 90% SV bị ảnh hưởng của mạng xã hội và các thiết bị điện tử đến tự học. Việc lập kế hoạch và mục tiêu (39.92%SV) bày tỏ sự phân vân và đồng ý một phần đồng nghĩa với việc SV thiếu sự chủ động trong việc lập kế hoạch học tập hoặc chưa thể duy trì một kế hoạch học tập ổn định trong suốt quá trình học. Điều này ảnh hưởng tới việc quản lý thời gian một cách khoa học và hiệu quả.

Tiêu chí 6 có 68,38% SV (39,92% đồng ý và 28,46% rất đồng ý) nhận định rằng có khả năng chịu đựng áp lực trong học tập tốt, điều này phản ánh khả năng tự học rất tích cực ở nhóm SV này, giúp SV duy trì được một lịch trình học tập khoa học và ổn định. Khi có khả năng tự học, SV sẽ biết cách phân bổ thời gian hợp lý, sắp xếp công việc học tập theo mức độ ưu tiên và sử dụng tài liệu học tập một cách tối ưu. Qua đó, SV biết tiếp cận và phân tích vấn đề một cách khoa học, sử dụng các nguồn tài liệu bổ sung ngoài và học từ bạn bè, thầy cô...Giúp SV duy trì sự chủ động trong việc học, giảm thiểu căng thẳng trong học tập và tự học để đạt hiệu quả cao hơn. Có 8.3% chọn đáp án bình thường là nhóm SV có khả năng tự học nhưng thiếu sự chủ động và chưa thể duy trì hoạt động tự học một cách hiệu quả thường xuyên, nên khi gặp phải các sự cố chưa biết cách để vượt qua. Điều này dẫn đến việc thiếu

tự tin và hiệu quả trong tự học. Với 23,32% SV (14,23% không đồng ý và 9,09% đồng ý một phần) cho thấy thực sự gặp khó khăn trong việc chịu đựng áp lực trong học tập. Những SV này thường thiếu khả năng tự học hiệu quả. Khi đối mặt với lượng kiến thức lớn hoặc những bài tập khó, SV cảm thấy choáng ngợp và không thể tự tổ chức được thời gian học tập một cách khoa học. Áp lực học tập làm cho SV dễ mất tập trung và bỏ cuộc khi gặp phải khó khăn trong việc tự học. Nguyên nhân có thể do SV chưa lựa chọn được cách tự học phù hợp, chẳng hạn như lập kế hoạch học tập, phân bổ thời gian hợp lý, hoặc tìm kiếm tài liệu học tập một cách chủ động...

* Phương pháp học tập của SV

Tự học đòi hỏi sự tổ chức và kỷ luật cao và việc lập thời gian biểu là một trong những bước quan trọng để quản lý quá trình học tập. Khi tự lập thời gian biểu, SV có thể chủ động sắp xếp thời gian học và các hoạt động khác một cách hợp lý, tránh việc học bị gián đoạn hoặc chông chéo. Theo số liệu khảo sát số SV có mức độ đồng ý trở lên chiếm 36% cho thấy sự nhận thức được tầm quan trọng của việc lập thời gian biểu. Nhưng vẫn cần phải chú ý vì tỷ lệ này chưa đủ lớn để tạo thành xu hướng chung trong toàn bộ đối tượng SV. Tỷ lệ “không đồng ý và đồng ý một phần” chiếm khoảng hơn 36% cho thấy một bộ phận SV không lập thời gian biểu hoặc không thấy cần thiết. Điều này xuất phát từ thực tế có một số SV chưa nhận thực được rõ ràng của việc lập thời gian biểu hay kế hoạch học tập hoặc có thể một số SV có thói quen tự học và cảm thấy không cần phải lập kế hoạch cụ thể. Ngoài ra, có thể do các lí do khác như công việc bán thời gian hoặc các lí do cá nhân có thể làm cho SV cảm thấy khó khăn hoặc không cần thiết phải lập thời gian biểu. Tuy nhiên, việc lập thời gian biểu cho học học tập rõ ràng và khoa học, SV có thể phân bổ thời gian hợp lý giữa các môn học, bài tập, và thời gian giải trí. Ngoài ra, giúp SV phát triển kỹ năng tự quản lý, từ đó có thể điều chỉnh lịch học để phù hợp với các thay đổi.

Tiêu chí về Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu có 40% SV "Đồng ý" đây là tỷ lệ SV nhận thức khá rõ về việc cần phải tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu. Những SV này hiểu rằng việc tìm hiểu mục tiêu môn

học sẽ giúp họ có một hướng đi rõ ràng và chủ động trong quá trình học tập. Khoảng 60% SV có ý kiến từ mức "bình thường" đến mức "không đồng ý" đây là những SV ít quan tâm hoặc không quan tâm đến việc tìm hiểu mục tiêu môn học. Trên thực tế mục tiêu môn học đều được các trường đăng tải trên website trong CTĐT của mỗi ngành. Ngoài ra, trong buổi học đầu tiên các GV đều giới thiệu mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của từng môn học và cung cấp cho SV ĐCCT của học phần đó. Cho nên để tìm hiểu về mục tiêu của môn học không có bất kỳ sự khó khăn nào chỉ phụ thuộc vào thái độ học tập và nhận thức của từng SV.

Chủ động đọc các tài liệu môn học do GV hướng dẫn, chuẩn bài đầy đủ trước khi đến lớp là một trong những yêu cầu của hình thức đào tạo tín chỉ. Việc chủ động đọc trước tài liệu môn học trước khi tham gia các buổi học giúp SV không chỉ chuẩn bị tốt hơn cho các buổi giảng, mà còn nâng cao hiệu quả học tập và khả năng tiếp thu kiến thức. Khi bắt đầu mỗi môn học, SV được cung cấp ĐCCT của từng học phần, trong ĐCCT phản ánh đầy đủ các nội dung học trên lớp và nội dung SV tự nghiên cứu chuẩn bị ở nhà. Ngoài ra, giáo trình và tài liệu tham khảo được liệt kê chi tiết trong ĐCCT. Đối với SV Khoa Kinh tế thực tế việc chủ động đọc và nghiên cứu tài liệu do GV hướng dẫn vẫn chỉ được thực hiện ở một bộ phận SV có ý thức học. Theo số liệu điều tra khảo sát, hơn 44% SV có thói quen chủ động đọc trước tài liệu, với tỷ lệ này có thể thấy một số SV nhận thức rõ về tầm quan trọng của việc tự học và chủ động tiếp cận tài liệu để có thể nâng cao hiệu quả học tập. Số SV còn lại không hoàn toàn chủ động mà chỉ đọc tài liệu theo từng trường hợp hoặc khi cần thiết tức là khi GV yêu cầu về nghiên cứu cụ thể một vấn đề hoặc yêu cầu từ bài tập cụ thể. Cho thấy SV chỉ học đối phó, đây là những SV thực sự chưa có ý thức học tập. Với phân tích trên cho thấy, còn tồn tại tình trạng nhiều SV chưa có thói quen tự học đầy đủ hoặc không nhận thấy tầm quan trọng của việc đọc tài liệu trước và chuẩn bị bài ở nhà, dẫn đến hiệu quả tiếp thu bài trên lớp giảm.

Ghi chép bài đầy đủ là một phương pháp học tập quan trọng giúp SV ghi nhớ và nắm vững kiến thức hiệu quả hơn. Khi ghi chép, SV không chỉ đơn giản là sao

chép lại những gì GV nói mà còn phải tự hiểu, diễn giải lại kiến thức theo cách của mình để tăng cường sự ghi nhớ và khả năng áp dụng. Việc ghi chép bài đầy đủ không chỉ giúp hệ thống hóa thông tin mà còn giúp SV phát triển kỹ năng tư duy phản biện và tổ chức thông tin. Kết quả khảo sát thu được có khoảng 72,54% SV có thái độ tích cực đối với việc ghi chép bài và thực hiện việc ghi chép một cách đầy đủ. Đây là tỷ lệ cao cho thấy phần lớn SV nhận thức được tầm quan trọng của việc ghi chép bài học và thực hiện nghiêm túc thói quen này. Việc ghi chép tạo ra một cơ sở tài liệu quan trọng để SV có thể tự học, ôn tập và mở rộng kiến thức sau mỗi buổi học. Đây là một phương pháp giúp SV chủ hơn trong việc học lại, tra cứu và nắm vững kiến thức mà không cần phụ thuộc vào GV. Điều này đồng nghĩa với việc SV phát triển kỹ năng tự học. Với tỷ lệ SV còn lại vẫn ghi chép bài nhưng không thấy rõ sự cần thiết hay lợi ích rõ ràng của việc này trong quá trình tự học. Khoảng 10% SV không quan trọng việc ghi chép bài, điều này sẽ làm SV khó khăn trong quá trình tự học vì thiếu tài liệu hỗ trợ từ việc ghi chép.

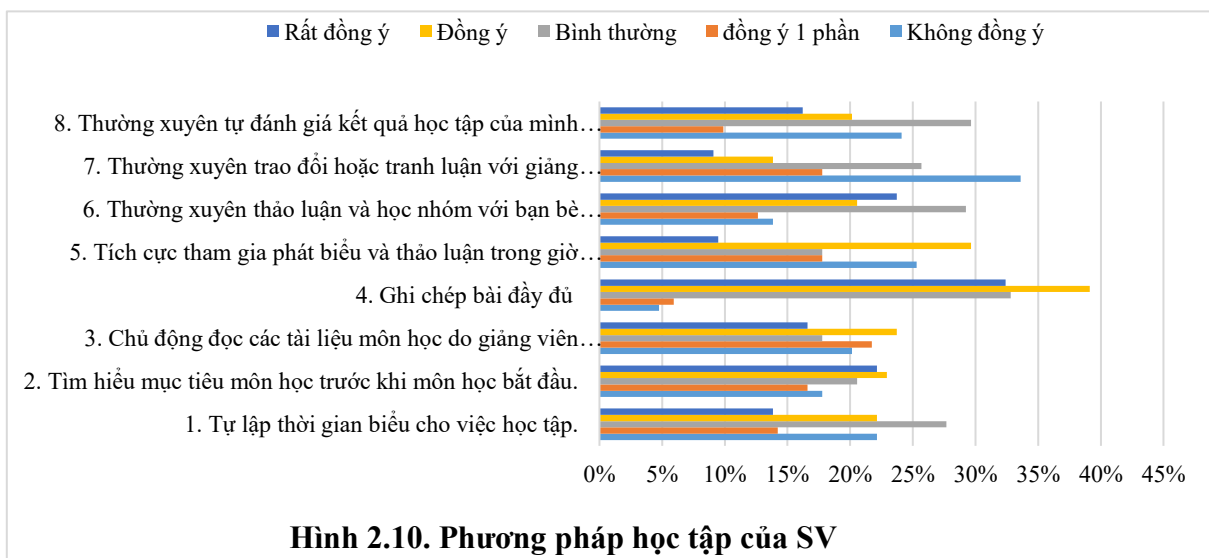
Tự học không chỉ là học một mình mà còn bao gồm việc tham gia vào môi trường học tập và học hỏi từ bạn bè, GV... Thảo luận và phát biểu giúp bạn củng cố kiến thức và tiếp thu thêm những quan điểm mới. Tích cực tham gia vào giờ học giúp SV duy trì sự chú ý, tạo cơ hội để kiểm tra và làm rõ các khái niệm, bài tập mà SV có thể chưa hiểu hết, từ đó giúp quá trình học đạt hiệu quả cao hơn. Học nhóm tạo ra môi trường học tích cực, trao đổi thông tin, tranh luận và rút ra bài học kinh nghiệm từ các bạn học cùng. Đối với việc học trên lớp tham gia phát biểu có trên 39% SV có ý kiến từ đồng ý trở lên, các em đã có sự đánh giá cao việc tham gia thảo luận và phát biểu trong giờ học. Những SV này thường chủ động tham gia vào các cuộc thảo luận, thể hiện quan điểm và làm rõ các vấn đề trong quá trình học. Có 9% SV rất đồng ý, những SV thuộc nhóm này cực kỳ chủ động và nhiệt tình tham gia vào các cuộc thảo luận, bài tập trong lớp giúp tạo ra bầu không khí tích cực và khuyến khích các SV khác tham gia. Tuy nhiên, phần lớn số SV còn lại (60%) còn đang thực sự trầm, có những SV không thích hoặc thậm chí không bao giờ chủ động giơ tay phát

biểu dù có sự hiểu biết hoặc thắc mắc về vấn đề đó và chỉ tham gia khi có sự bắt buộc từ GV. Lí do có thể xuất phát từ nhiều vấn đề các em chưa chuẩn bị bài kỹ ở nhà, các em ngại phát biểu, sợ sai... Khoảng 44% tỷ lệ SV thường xuyên tham gia thảo luận nhóm ngoài giờ, thể hiện nhận thức rõ ràng về lợi ích của việc học tập theo nhóm. Các em chủ động tổ chức, xem đây là phương pháp hữu hiệu để củng cố kiến thức, trao đổi thông tin và rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm. Ngược lại, phần lớn SV còn lại chỉ tham gia khi có yêu cầu làm bài tập nhóm từ GV, thậm chí có xu hướng né tránh. Điều này cho thấy SV chưa nhận thức đầy đủ vai trò của thảo luận nhóm hoặc có xu hướng học tập cá nhân, khép kín. Đối với việc trao đổi với GV, chỉ khoảng 23% SV thường xuyên duy trì hoạt động này. Các em có thể trao đổi trực tiếp trên lớp hoặc thông qua các kênh liên lạc như Zalo, tin nhắn khi gặp khó khăn trong quá trình tự học. Tuy nhiên, số đông SV ít hoặc hầu như không trao đổi với GV ngoài giờ, ngoại trừ những trường hợp tham gia nghiên cứu khoa học, làm khóa luận hoặc báo cáo thực tập. Thực trạng này phản ánh tâm lý e ngại, thiếu tự tin trong giao tiếp trong vấn đề học tập giữa SV và GV.

Tự đánh giá và tự học là hai yếu tố bổ trợ lẫn nhau trong quá trình học tập của SV. Việc tự đánh giá kết quả học tập là một phần quan trọng giúp SV nâng cao hiệu quả tự học của mình. Việc tự đánh giá kết quả học tập vẫn chưa thực sự phổ biến ở SV khoa Kinh tế, khi có tới 24,11% SV không đồng ý và một bộ phận lớn SV khác chỉ thực hiện một cách hình thức. Tuy nhiên, khoảng 36% thể hiện khả năng tự đánh giá khá cao, cho thấy có sự chủ động và nhận thức về tầm quan trọng của việc này trong quá trình học tập.

Phương pháp học tập của SV Khoa Kinh tế hiện nay còn nhiều hạn chế, đặc biệt là trong việc phát huy tính chủ động và tích cực trong học tập. Mặc dù một bộ phận SV đã nhận thức được tầm quan trọng của tự học, ghi chép bài, học nhóm và thảo luận, nhưng tỷ lệ này vẫn chưa đủ lớn để hình thành một thói quen học tập mạnh mẽ. Để cải thiện điều này, cần có sự phối hợp giữa GV và SV trong việc tạo ra môi trường học tập khuyến khích sự chủ động, tăng cường các hoạt động học nhóm và

thảo luận, cũng như hỗ trợ SV trong việc phát triển kỹ năng tự đánh giá kết quả học tập. Bằng cách này, SV sẽ phát huy được tối đa khả năng tự học và đạt kết quả học tập cao hơn.



Hình 2.10. Phương pháp học tập của SV

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra và khảo sát

2.2.2.3. Yếu tố gia đình, bạn bè và xã hội

Bảng 2.8. Đánh giá yếu tố gia đình, bạn bè và xã hội

Nội dung	Mức độ đánh giá									
	Không đồng ý		Đồng ý 1 phần		Bình thường		Đồng ý		Rất đồng ý	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Gia đình tạo điều kiện thuận lợi về vật chất cho việc học tập	0	0,00	14	5,53	28	11,07	74	29,25	137	54,15
Gia đình thường xuyên động viên hoàn thành chương trình học tập.	0	0,00	12	4,74	33	13,04	80	31,62	128	50,59
Gia đình thường xuyên quan tâm đến kết quả học tập.	0	0,00	10	3,95	35	13,83	95	37,55	113	44,66
Gia đình là tấm gương phấn đấu trong việc học tập.	0	0,00	8	3,16	24	9,49	99	39,13	122	48,22
Bạn bè sẵn sàng trao đổi kiến thức môn học	0	0,00	15	5,93	58	22,92	66	26,09	114	45,06
Bạn bè động viên, giúp đỡ vượt qua khó khăn trong học tập	0	0,00	14	5,53	75	29,64	40	15,81	124	49,01
Bạn bè tạo áp lực phấn đấu trong học tập.	17	6,72	24	9,49	35	13,83	78	30,83	99	39,13
Sự gắn kết với bạn bè tạo ra môi trường học tập thân thiện.	0	0,00	8	3,16	47	18,58	72	28,46	126	49,80
Việc đi làm thêm ảnh hưởng đến thời gian học tập	5	1,98	12	4,74	60	23,72	72	28,46	104	41,11
Mạng xã hội, thiết bị điện tử ảnh hưởng đến thời gian học tập	20	7,91	65	25,69	57	22,53	47	18,58	64	25,30

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

* Yếu tố gia đình và bạn bè

Gia đình là môi trường giáo dục đầu tiên và quan trọng nhất trong quá trình phát triển của mỗi cá nhân. Đặc biệt, trong quá trình học tập, sự quan tâm, hỗ trợ từ gia đình có thể tạo ra động lực giúp SV chủ động hơn trong việc tự học. Tuy nhiên, bên cạnh những hoạt động tích cực, ảnh hưởng từ gia đình cũng có thể mang đến một số chế độ hạn chế nhất.

Kết quả khảo sát cho thấy có 83.4% SV đánh giá tích cực về việc gia đình tạo điều kiện thuận lợi về mặt vật chất cho việc học tập, với hai mức đánh giá "đồng ý" và "rất đồng ý". Việc gia đình hỗ trợ tài chính đóng vai trò quan trọng, giúp SV giảm bớt áp lực kinh tế, từ đó có thể tập trung hơn vào việc học và đạt được kết quả học tập tốt hơn. Hỗ trợ tài chính này giúp SV không phải lo lắng về chi phí học tập và sinh hoạt, qua đó có thể nâng cao hiệu quả học tập, giảm bớt căng thẳng và gia tăng sự chủ động trong việc xây dựng kế hoạch học tập. Tuy nhiên, một bộ phận nhỏ SV (16,6%) đánh giá ở mức "bình thường" hoặc "đồng ý một phần" đối với việc gia đình tạo điều kiện thuận lợi về vật chất cho việc học. Những SV này chủ yếu có hoàn cảnh gia đình khó khăn, phải đối mặt với các vấn đề tài chính và do đó phải tham gia làm thêm để hỗ trợ gia đình hoặc trang trải chi phí học tập và sinh hoạt. Việc phải dành thời gian cho công việc làm thêm đã ảnh hưởng ít nhiều đến khả năng tự học và thời gian dành cho việc học, khiến những SV này gặp khó khăn trong việc cân đối giữa công việc và việc học tập. Đây là một yếu tố quan trọng cần xem xét trong việc hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn, giúp họ vượt qua những rào cản về tài chính để có thể tập trung vào học tập. Ngoài ra, các yếu tố khác liên quan đến gia đình như việc gia đình thường xuyên động viên SV hoàn thành chương trình đào tạo, quan tâm đến kết quả học tập và là tấm gương phấn đấu trong việc học, đều nhận được đánh giá tích cực từ SV, với tỉ lệ 82,21%. Điều này cho thấy, gia đình cũng đóng vai trò quan trọng liên quan đến kết quả học tập của SV, tạo ra nguồn động lực to lớn giúp SV chủ động hơn trong việc lên kế hoạch học tập, dành thời gian cho việc tự học và cải thiện kết quả học tập. Sự quan tâm và hỗ trợ của gia đình không chỉ mang lại động

lực học tập mà còn giúp SV vượt qua những khó khăn trong quá trình học tập. Tuy nhiên, vẫn còn 17,79% SV đánh giá các yếu tố này ở mức độ "bình thường" và "đồng ý một phần". Nguyên nhân có thể đến từ các yếu tố khách quan như SV phải học xa nhà, ở trọ hoặc ở ký túc xá, dẫn đến việc thiếu sự quan tâm sát sao từ gia đình đến quá trình học tập hàng ngày. Mặc dù gia đình vẫn duy trì sự động viên và hỏi han thường xuyên, nhưng thiếu sự hiện diện trực tiếp và theo dõi sát sao có thể làm giảm hiệu quả hỗ trợ. Bên cạnh đó, môi trường sống tại ký túc xá hoặc nơi ở trọ, với sự đa dạng về tinh thần học tập, lịch sinh hoạt và sở thích cá nhân của các bạn cùng phòng, cũng có thể tác động đến thói quen và thời gian tự học của SV. Những yếu tố này đôi khi tạo ra áp lực và sự phân tâm, ảnh hưởng đến khả năng tập trung và hiệu quả học tập của SV.

Bên cạnh yếu tố gia đình, bạn bè cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình tự học của SV. Mọi quan hệ bạn bè có thể có những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đối với kết quả học tập của SV, điều này thể hiện rõ qua các kết quả khảo sát và nghiên cứu.

Ảnh hưởng tích cực của bạn bè cụ thể theo khảo sát, có 71,15% SV đồng ý và rất đồng ý rằng bạn bè sẵn sàng trao đổi kiến thức khi cần thiết, điều này giúp SV hiểu bài sâu hơn và có xu hướng tự học tốt hơn. Sự hỗ trợ từ bạn bè trong việc chia sẻ kiến thức không chỉ giúp SV giải quyết những vấn đề khó khăn trong học tập mà còn tạo ra một không gian học tập hợp tác, nơi SV có thể học hỏi từ nhau. Những cuộc trao đổi này giúp SV củng cố kiến thức và cải thiện khả năng giải quyết vấn đề, đồng thời nâng cao kỹ năng giao tiếp và hợp tác trong môi trường học tập. Ngoài ra, 64,82% SV đánh giá rằng bạn bè không chỉ hỗ trợ về mặt kiến thức mà còn giúp đỡ về mặt tinh thần, đặc biệt khi gặp khó khăn trong học tập. Bạn bè thường là những người động viên, khích lệ và giúp SV vượt qua những khó khăn. Từ đó, tạo ra một môi trường học tập đoàn kết, tích cực. Khi có sự hỗ trợ tinh thần từ bạn bè, SV có thêm động lực để tiếp tục nỗ lực và không bỏ cuộc. Mọi quan hệ này giúp SV phát triển khả năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm, những yếu tố quan trọng trong

công việc sau này. Một yếu tố “Bạn bè tạo ra áp lực học tập” có 69,96% SV đồng ý và rất đồng ý rằng bạn bè tạo ra áp lực để họ phấn đấu trong học tập. Mặc dù áp lực này có thể có mặt tiêu cực nếu quá lớn, nhưng trong nhiều trường hợp, đây là một động lực thúc đẩy SV nâng cao khả năng quản lý thời gian và đặt mục tiêu học tập rõ ràng. Sự cạnh tranh lành mạnh giữa bạn bè có thể giúp SV nỗ lực hơn trong học tập, tạo ra một môi trường khuyến khích sự phát triển và học hỏi không ngừng.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, bạn bè cũng có thể tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực đối với quá trình học tập và tự học của SV. 16,21% SV cho biết họ cảm thấy áp lực học tập từ bạn bè là một yếu tố gây căng thẳng và ảnh hưởng đến tinh thần học tập. Đặc biệt, đối với những SV có khả năng chịu áp lực kém, sự cạnh tranh hoặc yêu cầu từ bạn bè có thể khiến SV cảm thấy lo lắng, mất tự tin, và dẫn đến cảm giác chán nản. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình học tập của SV trong đó bao gồm cả hoạt động tự học. Ngoài ra, việc quá phụ thuộc vào bạn bè trong quá trình học cũng có thể làm giảm sự chủ động trong học tập của SV. Khi SV phụ thuộc quá nhiều vào sự trợ giúp và động viên của bạn bè, SV có thể gặp khó khăn khi phải tự học một mình. Điều này có thể dẫn đến việc thiếu kỹ năng tự học, thiếu khả năng giải quyết vấn đề độc lập, và giảm sự phát triển cá nhân trong học tập. Môi trường học tập giữa các bạn bè, dù có thể tạo động lực, nhưng cũng có thể dẫn đến sự sao nhãng. Trên thực tế, nhiều SV do ảnh hưởng của các mối quan hệ bạn bè mà xao nhãng việc học hành, không tập trung trong việc học.

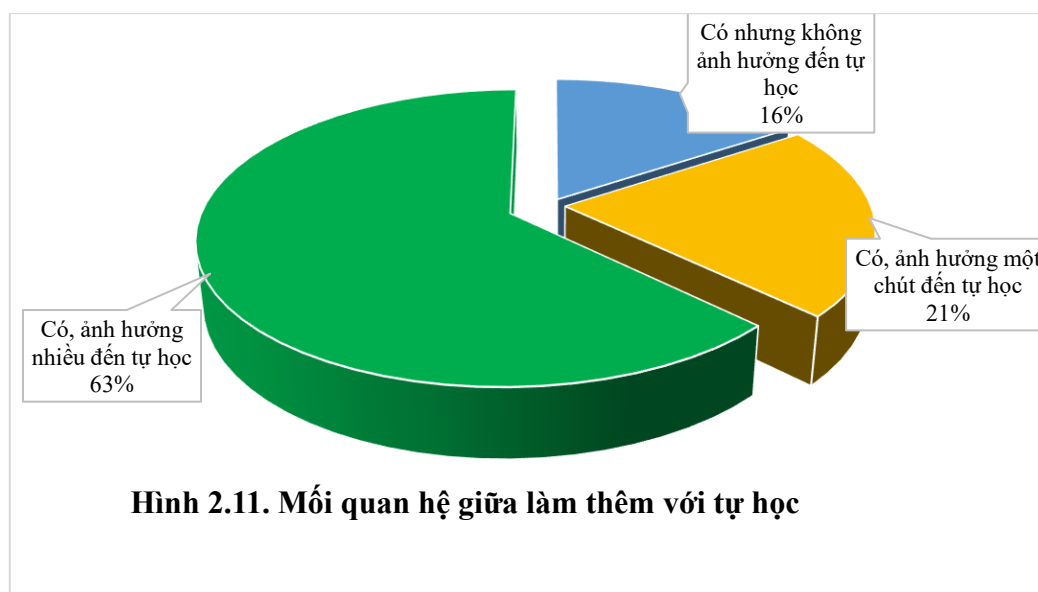
* Yếu tố xã hội

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ và mạng xã hội đã mang đến những tác động sâu rộng, cả tích cực lẫn tiêu cực, đối với khả năng tự học của SV. Nhờ internet, SV có thể tiếp cận một kho tàng tri thức phong phú, đa dạng và không giới hạn, giúp việc học trở nên linh hoạt hơn về thời gian và địa điểm. Việc tìm kiếm tài liệu, thông tin liên quan đến môn học cũng trở nên dễ dàng, cho phép SV chủ động giải quyết vấn đề và củng cố kiến thức mà không nhất thiết phải chờ sự hỗ trợ trực tiếp từ GV.

Tuy nhiên, công nghệ và mạng xã hội cũng kéo theo những hệ lụy không nhỏ,

chẳng hạn như làm giảm khả năng tập trung, đưa đến nguy cơ tiếp cận thông tin thiếu chính xác, hoặc khiến người học dễ bị cuốn vào các hoạt động giải trí thay vì học tập. Kết quả khảo sát cho thấy trên 90% SV thừa nhận ít nhiều bị tác động bởi mạng xã hội và thiết bị điện tử trong quá trình tự học. Trong đó, chỉ 7,91% cho rằng bản thân có thể sử dụng công cụ này mà không bị xao nhãng. Có 25,65% SV thừa nhận chúng có ảnh hưởng ở mức độ nhất định, nhưng chưa đến mức thường xuyên cản trở việc học. Đặc biệt, hơn 40% khẳng định mạng xã hội thực sự làm giảm đáng kể thời gian và hiệu quả học tập do sự mất tập trung kéo dài.

Bên cạnh mặt hạn chế, internet và các nền tảng trực tuyến cũng đem lại nhiều lợi ích rõ rệt như hỗ trợ tìm kiếm nhanh chóng thông tin, tiếp cận kiến thức mới và tạo cơ hội cho SV học hỏi đa chiều. Thực tế cho thấy hầu hết SV hiện nay đều sở hữu điện thoại thông minh có kết nối internet, qua đó việc truy cập mạng xã hội diễn ra gần như liên tục. Mặc dù nhà trường đã ban hành quy định hạn chế sử dụng điện thoại trong giờ học, nhưng tình trạng này vẫn khá phổ biến, gây ảnh hưởng không chỉ tới thời gian tự học ở nhà mà còn trực tiếp làm giảm hiệu quả học tập trên lớp.



Hình 2.11. Mối quan hệ giữa làm thêm với tự học

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra khảo sát

Đi làm thêm giúp SV có thêm thu nhập để trang trải chi phí học tập và sinh hoạt, mà còn tạo cơ hội phát triển kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm và quản lý thời gian. Bên cạnh đó, công việc làm thêm giúp SV tích lũy kinh nghiệm

thực tế, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp sau này. Tuy nhiên, mặt trái của vấn đề này đó là với SV tự kiếm ra thu nhập trang trải chi phí học tập, không phải xin sự hỗ trợ từ gia đình sẽ cảm thấy có sự độc lập về kinh tế và có cảm giác vô cùng tự lập. Cảm giác tự lập khiến SV dễ dàng bỏ qua việc học, thậm chí có những trường hợp SV bỏ học để tập trung vào công việc làm thêm. Nhiều SV khi kiếm được thu nhập từ CV làm thêm một cách dễ dàng đã có tư tưởng coi thường việc học vì nghĩ rằng không cần học vẫn có thể kiếm được tiền nuôi bản thân.

Những năm gần đây, việc đi làm thêm càng ngày trở thành phổ biến, nhiều SV tham gia công việc này không phải với mục đích rèn luyện chuyên môn hay tích lũy kỹ năng, mà chủ yếu vì mục tiêu kiếm tiền. Theo số liệu điều tra khảo sát có khoảng hơn 36% SV khoa Kinh tế đi làm thêm. Trong số SV đi làm thêm có 84% số SV cho rằng bị ảnh hưởng nhiều đến việc tự học. Cụ thể, 43,08% SV gặp khó khăn trong việc bố trí thời gian và lập kế hoạch tự học. Tình trạng làm việc quá sức, kéo dài trong thời gian dài dẫn đến tinh thần mệt mỏi, uể oải và không còn đủ năng lượng cũng như tâm trí để tập trung vào việc học. Hệ quả là nhiều SV rơi vào tình trạng thiếu tập trung trong giờ học, thậm chí ngủ gật trong lớp, không thể tiếp thu bài giảng hoặc chuẩn bị bài vở, dẫn đến kết quả học tập giảm sút. Tóm lại, có thể nói rằng ngoài những lợi ích mà làm thêm đem lại việc làm thêm có ảnh hưởng tới thời gian học tập của SV. Muốn vừa làm thêm vừa đạt được kết quả tốt trong học tập SV cần xác định được rõ ràng mục tiêu cho việc học và việc làm thêm, có kỹ năng sắp xếp và quản lý thời gian một cách hiệu quả.

Chương 3 - MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CỦA SV KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

3.1. Đánh giá chung về hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư

3.1.1. Những mặt đã đạt được

- SV đã có nhận thức rõ về tầm quan trọng của tự học. Kết quả khảo sát cho thấy một tỷ lệ lớn SV (96%) đã nhận thức được tầm quan trọng của tự học trong quá trình học tập. Điều này phản ánh ý thức học tập tích cực, khi SV hiểu rằng tự học không chỉ giúp củng cố kiến thức mà còn giúp phát triển kỹ năng cá nhân, khả năng tự giải quyết vấn đề và nghiên cứu độc lập. Đây là một yếu tố quan trọng để chuẩn bị cho sự nghiệp sau này và phát triển bản thân trong môi trường học thuật và nghề nghiệp.

- Đã định hình thói quen tự học ở đa số SV, đặc biệt là những SV năm 2 và năm 3, đã bắt đầu có sự cải thiện trong việc phân bổ thời gian tự học, từ 2-3 giờ mỗi ngày. Cho thấy SV đang dần nhận thức và cải thiện thói quen học tập của mình sau khi có thời gian làm quen với phương pháp học tập ở bậc đại học.

- Kết quả học tập có sự tiến bộ rõ rệt. Mối quan hệ giữa thời gian tự học và kết quả học tập cho thấy rằng, SV dành thời gian tự học càng nhiều thì kết quả học tập tốt hơn. SV dành thời gian từ 2-3 giờ/ ngày có tỷ lệ SV đạt loại khá và xuất sắc trong nhóm này là khá cao, điều này chứng tỏ tự học là yếu tố quan trọng trong việc cải thiện kết quả học tập.

3.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Đa số SV có thời gian tự học chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định hình thức đào tạo tín chỉ, chỉ có 10% là SV dành 3-4 giờ/ngày cho tự học. Mặc dù, SV đã nhận thức được tầm quan trọng của tự học nhưng trên thực tế nhiều SV vẫn chưa dành đủ thời gian cho việc tự học. Đặc biệt là SV năm 1, tỷ lệ dành dưới 1 giờ cho tự học vẫn còn khá cao. Điều này có thể do các em chưa quen với yêu cầu học tập

khất khe của bậc đại học và cần có thời gian để thích nghi.

- Hầu hết SV không chịu tìm tòi kiến thức mới, chỉ chờ đợi vào GV dạy tới đâu, SV học tới đó. Học một cách máy móc, rập khuôn, không có sự sáng tạo. Một số SV theo đuổi cách học thực dụng, chỉ chú trọng vào những phần có khả năng xuất hiện trong kỳ thi hoặc ảnh hưởng đến điểm số, trong khi các kiến thức ngoài bài giảng ít được quan tâm. SV thường không biết cách sắp xếp, tổ chức thời gian học tập hợp lý, dẫn đến việc không thể cân đối giữa việc học và các hoạt động khác trong cuộc sống, khiến kết quả học tập không được tối ưu.

- SV gặp khó khăn trong việc duy trì sự tự giác và tập trung. Khảo sát chỉ ra rằng một tỷ lệ lớn SV gặp khó khăn trong việc duy trì tự giác học tập. Ngoài ra, vấn đề tập trung vào việc học bị phân tâm bởi các yếu tố như mạng xã hội và môi trường học tập không lý tưởng, như tiếng ồn, công việc gia đình, bạn bè.

- Nhiều SV gặp khó khăn trong việc tiếp thu kiến thức và thiếu phương pháp học phù hợp. Việc không hiểu rõ một vấn đề ngay từ đầu có thể khiến SV cảm thấy nản lòng và bỏ cuộc. Ngoài ra, SV cũng gặp khó khăn trong việc tìm kiếm tài liệu học và không biết bắt đầu học từ đâu. Sự trao đổi với GV còn hạn chế.

- Môi trường học tập của SV chưa tối ưu. Mặc dù nhiều SV lựa chọn học ở nhà, môi trường học này lại thiếu tài liệu phong phú và cơ hội giao lưu, học hỏi với bạn bè. Học tại nhà có thể khiến SV cảm thấy thoải mái và linh hoạt hơn, nhưng không gian học tập không phải lúc nào cũng lý tưởng để duy trì sự tập trung. Thêm vào đó, thiếu các cơ sở vật chất và tài liệu hỗ trợ cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tự học.

*** Nguyên nhân của hạn chế**

- Đa số SV, đặc biệt là năm nhất, chưa quen với phương pháp học tập tự giác và nghiên cứu độc lập. Việc chuyển từ hệ thống học tập trung vào giáo viên ở phổ thông sang học đại học đòi hỏi SV phải tự lập kế hoạch và quản lý thời gian học của mình, điều này có thể gây khó khăn cho những SV thiếu kỹ năng tổ chức và tự học.

- Mặc dù SV nhận thức được tầm quan trọng của việc tự học, nhưng một số

SV thiếu động lực học tập hoặc không có đủ kỷ luật trong việc duy trì thói quen học tập đều đặn. Điều này dẫn đến việc học không có kế hoạch cụ thể, làm giảm hiệu quả học tập.

- Năng lực nhận thức của một bộ phận SV còn hạn chế. SV không thể nắm bắt hoặc hiểu rõ các nội dung bài học trên lớp ngoài ra sẽ ảnh hưởng đến khả năng tự nghiên cứu và tự học của SV. Khi không hiểu rõ các bài giảng, SV sẽ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm tài liệu học tập bổ sung hoặc áp dụng các kiến thức đã học để tự học thêm. Điều này có thể khiến SV phụ thuộc vào GV và không thể học một cách độc lập.

- Khó khăn về kinh tế cũng là một trong những nguyên nhân chi phối việc tự học của SV. Có nhiều SV do hoàn cảnh khó khăn nên phải vừa đi học, vừa đi làm thêm. Nhiều khi, ngay cả thời gian học trên lớp các em còn không tham dự được, nói gì đến thời gian tự học. Điều này làm cho chất lượng học tập không hiệu quả và có nhiều SV không theo nổi việc học.

- Nhiều SV hiện nay rất lười học. Mặc dù mỗi môn học, SV luôn được giảng viên cung cấp tài liệu sát với nội dung, với chương trình. Tuy nhiên, thực tế có nhiều SV đã không trang bị cho mình một cuốn sách giáo trình.

- Khả năng kết nối và tạo mối quan hệ gần gũi của một số gv với SV còn hạn chế. SV vẫn chưa thực sự cảm thấy thoải mái và tự tin hơn trong việc trao đổi và tìm kiếm sự hỗ trợ.

- Hiện nay Khoa Kinh tế chưa có các câu lạc bộ học thuật liên quan đến chuyên ngành để khuyến khích các em tham gia.

- Thiếu các hoạt động ngoại khóa liên quan đến bồi dưỡng các kỹ năng tự học cho SV.

3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư

3.2.1. Giải pháp từ phía SV

Trước hết, cần nhấn mạnh rằng SV chính là yếu tố quan trọng nhất, quyết định

trực tiếp đến hiệu quả của việc tự học. Quá trình tự học là một nhiệm vụ đòi hỏi sự chủ động, trách nhiệm và kiên trì và không có ai khác ngoài chính bản thân SV có thể quyết định mức độ thành công trong việc này. Mặc dù GV, cơ sở vật chất hay chương trình học có thể hỗ trợ SV, nhưng việc nâng cao năng lực tự học là trách nhiệm chủ yếu của SV. Để có thể nâng cao hiệu quả hoạt động tự học SV cần quan tâm thực hiện tốt những nội dung sau.

** SV phải xác định đúng mục tiêu, động cơ và thái độ học tập*

Trong quá trình học tập ở bậc đại học, hiệu quả tự học của SV chịu tác động mạnh mẽ từ việc họ có xác định rõ mục tiêu, động cơ và thái độ học tập hay không. Nếu chỉ học để đạt điểm cao, lấy bằng cấp hoặc làm vui lòng gia đình thì SV dễ học tập một cách đối phó, thiếu tính bền vững. Do đó, việc xác định mục tiêu đúng đắn, hình thành động cơ phù hợp và duy trì thái độ học tập tích cực là điều kiện tiên quyết để SV phát triển năng lực tự học.

Xác định mục tiêu học tập rõ ràng: Mục tiêu học tập cần gắn với việc trang bị kiến thức, kỹ năng và tư duy nghề nghiệp. Khi mục tiêu được xác định cụ thể, SV có thể xây dựng kế hoạch tự học phù hợp, tránh học theo phong trào hoặc đối phó.

Hình thành động cơ học tập đúng đắn: Động cơ là yếu tố thúc đẩy SV nỗ lực và kiên trì trong quá trình học tập. Nếu động cơ xuất phát từ mong muốn phát triển bản thân và nghề nghiệp, SV sẽ duy trì hứng thú lâu dài. Ngược lại, việc lựa chọn ngành học chỉ theo trào lưu hoặc mong muốn gia đình thường dẫn đến tâm lý áp lực và giảm động lực học tập.

Rèn luyện thái độ học tập tích cực: Thái độ học tập được thể hiện ở tinh thần trách nhiệm, sự cầu thị và tính chủ động. SV cần định hình rõ bản thân mong muốn trở thành người như thế nào trong tương lai, từ đó rèn luyện phẩm chất và kỹ năng cần thiết. Thái độ học tập đúng đắn không chỉ giúp SV đạt kết quả học tập tốt mà còn nuôi dưỡng năng lực tự học suốt đời

** Hình thành thói quen và kỹ năng tổ chức học tập*

Để nâng cao hiệu quả tự học, SV không chỉ cần xác định mục tiêu và động cơ

học tập đúng đắn mà còn phải hình thành được thói quen học tập tích cực và biết tổ chức quá trình học một cách khoa học. Thói quen học tập tích cực giúp SV duy trì động lực và hứng thú, trong khi kỹ năng lập kế hoạch học tập giúp quản lý thời gian, phân bổ nguồn lực hợp lý và hạn chế sự xao nhãng. Sự kết hợp của hai yếu tố này sẽ tạo nên nền tảng bền vững cho việc tự học hiệu quả.

** Xây dựng thói quen học tập tích cực:*

Một thói quen học tập lành mạnh tạo điều kiện để SV duy trì sự ổn định và tiến bộ trong học tập. Khi có đam mê với môn học, SV sẽ chủ động tìm tòi, nghiên cứu thêm tài liệu và tham gia các hoạt động học tập cũng như ngoại khóa liên quan. Đam mê đi đôi với sự kiên trì sẽ giúp SV vượt qua khó khăn, tránh tình trạng học đối phó hoặc bỏ dở giữa chừng. Thói quen học tập tích cực còn hình thành tính tự giác, giúp SV tiếp thu kiến thức có hệ thống và nuôi dưỡng khả năng học tập suốt đời.

** Xây dựng kế hoạch học tập khoa học:*

Nếu thói quen tạo ra động lực thì kế hoạch học tập chính là công cụ để hiện thực hóa động lực đó. SV cần xác định mục tiêu học tập cụ thể, khả thi và đo lường được trong từng giai đoạn. Việc chia nhỏ mục tiêu dài hạn thành các nhiệm vụ ngắn hạn không chỉ giảm áp lực mà còn tạo cảm giác thành công từng bước, giúp SV duy trì hứng thú học tập.

Bên cạnh đó, SV cần xây dựng thời khóa biểu hợp lý, phân bổ thời gian cho từng môn học, bài tập, sinh hoạt và nghỉ ngơi, đồng thời ưu tiên cho các môn khó và thường xuyên ôn tập để củng cố kiến thức. Kế hoạch học tập cũng cần có tính linh hoạt để thích ứng với tình huống bất ngờ, nhưng sự linh hoạt này phải đi cùng với tính kỷ luật. Chỉ khi SV kiên trì tuân thủ kế hoạch đã đề ra thì mới hình thành được thói quen học tập hiệu quả, hạn chế sự xao nhãng và nâng cao chất lượng tự học.

** Tham gia làm thêm một cách đúng đắn*

Việc làm thêm không chỉ mang lại thu nhập mà còn là cơ hội để SV rèn luyện kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm và áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Nếu biết lựa chọn và sắp xếp hợp lý, làm thêm có thể trở thành một hình thức tự học hiệu quả, bổ sung thiết thực

cho quá trình học tập trên giảng đường. SV cần xác định rõ học tập luôn là ưu tiên hàng đầu, còn làm thêm chỉ mang tính hỗ trợ. Vì vậy, khi quyết định đi làm thêm, SV nên ưu tiên chọn những công việc có liên quan đến ngành học hoặc định hướng nghề nghiệp trong tương lai. Điều này giúp SV không chỉ kiếm thêm thu nhập mà còn có cơ hội tiếp cận thực tiễn công việc, củng cố kiến thức chuyên ngành. Một yếu tố quan trọng là SV phải biết cân đối thời gian và sức lực, sắp xếp hợp lý giữa việc học và việc làm. Nếu quá sa đà vào công việc, SV có thể đánh mất thời gian tự học và làm giảm hiệu quả học tập. Khi được định hướng và lựa chọn đúng, làm thêm sẽ là kênh tự học hiệu quả, giúp SV vừa tích lũy tri thức vừa rèn luyện các kỹ năng mềm.

** Phát triển năng lực tư duy và trí tuệ*

Bên cạnh việc học tập trên lớp, việc phát triển năng lực trí tuệ và tư duy đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao khả năng tự học của SV. Tư duy logic, phản biện, sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề là nền tảng quan trọng để SV học tập một cách chủ động, có chiều sâu. Để đạt được điều này, SV cần tham gia đầy đủ các buổi học, ghi chép cẩn thận và tích cực đặt câu hỏi nhằm hình thành tư duy phân tích và phản biện. Ngoài ra, việc chủ động tìm kiếm tài liệu bổ trợ, tham gia các khóa học trực tuyến hay học hỏi kinh nghiệm từ các SV khoá trước sẽ mở rộng tri thức và rèn luyện tính độc lập trong học tập. Quan trọng hơn, SV cần tích cực tham gia vào các hoạt động thực tiễn như nghiên cứu khoa học, thực tập, các cuộc thi nghề hay dự án khởi nghiệp... Những hoạt động này không chỉ giúp SV vận dụng kiến thức đã học mà còn khuyến khích phát triển tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề và nâng cao năng lực tự học phục vụ cho cả hiện tại và tương lai.

** SV cần chủ động hơn trong quá trình học tập của mình*

Tính chủ động là yếu tố quyết định để SV chuyển từ học thụ động sang học chủ động, từ đó nâng cao hiệu quả tự học. Trong suốt quá trình học tập, SV cần mạnh dạn đặt câu hỏi và trao đổi trực tiếp với GV nhằm làm rõ các vấn đề chưa hiểu, đồng thời tìm kiếm thêm tài liệu tham khảo khi cần thiết. Việc chuẩn bị trước bài học bằng cách đọc tài liệu, giáo trình và ghi chú những điểm khó sẽ giúp SV tiếp thu kiến thức

trên lớp hiệu quả hơn. Sau giờ học, SV cần củng cố kiến thức thông qua việc làm bài tập, ghi chú tóm tắt và hệ thống hóa bằng sơ đồ tư duy hoặc bản đồ kiến thức. Đây là cách giúp ghi nhớ lâu dài và phát triển khả năng tư duy độc lập. Bên cạnh đó, việc tham gia thảo luận nhóm cũng mang lại hiệu quả cao, bởi SV vừa có thể chia sẻ hiểu biết vừa học hỏi thêm từ bạn bè. Quan trọng hơn là việc tự đánh giá sau mỗi môn học hoặc mỗi học kỳ để nhận diện điểm mạnh, điểm yếu và điều chỉnh phương pháp học tập phù hợp. Khi duy trì được thói quen học đều đặn, chủ động và liên tục, SV sẽ dần hình thành kỹ năng tự học bền vững, tránh tình trạng học dồn hay bị động trước kỳ thi.

3.2.2. Giải pháp từ phía giảng viên

Hướng dẫn SV phương pháp tự học là một trong những nội dung quan trọng của phương pháp học đại học. Khi nắm được phương pháp tự học sẽ là tiền đề để SV học tốt những môn học và là cơ sở để các em “học tập suốt đời”. Vì thế giảng viên cần dành nhiều thời gian hơn để hướng dẫn kỹ cho SV biết được vai trò của việc tự học cũng như hướng dẫn một số phương pháp tự học để SV học đạt hiệu quả cao. Để nâng cao năng lực tự học của SV, bên cạnh ý thức của SV thì GV đóng vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp cho SV những phương pháp, cách thức tự học, từ đó các em phát huy được năng lực tự học đạt hiệu quả cao. Dưới đây là một số giải pháp để GV có thể hướng dẫn SV trong vấn đề tự học.

** Giúp SV xác định mục tiêu và động cơ học tập*

Để thực hiện được điều này, Trước hết trong buổi gặp mặt đầu tiên cố vấn học tập và giáo viên chủ nhiệm cần tổ chức các hoạt động lồng ghép để đặt ra và trả lời các câu hỏi như “Mục tiêu học tập của bạn là gì?”; “Tại sao bạn chọn chuyên ngành này?”; “Bạn cần những kỹ năng gì để có thể làm việc tốt và tồn tại trong cuộc sống?”; “Bạn mong muốn học được những gì khi bước chân vào trường đại học?” và “Bạn hi vọng mình sẽ làm được những gì để nuôi sống bản thân và đóng góp được gì cho xã hội khi bạn tốt nghiệp?”. SV trả lời được các câu hỏi đó chính là giúp cho SV xác định được mục tiêu và động cơ học tập của mình.

Bên cạnh đó cần có sự phối hợp của từng GV tham gia giảng dạy các học phần. Tại buổi học đầu tiên GV bộ môn cần giúp SV xác định mục tiêu môn học và chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết mà SV cần có để học tập tốt học phần đó là gì? Và sau môn học đó, những kiến thức, kỹ năng, thái độ của mỗi SV sẽ được nâng lên ở mức nào. Thông qua đó, giúp SV biết được mình cần làm gì để đạt được mục tiêu của mình và cung cấp cho SV biết học phần đó giúp cho SV những gì trong thực tiễn, trong công việc và cuộc sống.

Để SV thực sự cảm thấy mục đích học tập không phải vì điểm, bản thân GV cần thay đổi cách đánh giá kết quả học tập của SV, cần vận dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng coi trọng phát triển năng lực của SV, không nên chỉ tập trung vào việc xem SV học cái gì, mà quan trọng là kiểm tra SV học thế nào, có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống hay không. Đề kiểm tra và đề thi không nặng về lý thuyết hàn lâm, nên là những yêu cầu ứng dụng lý thuyết để thực hành hoặc giải quyết thực tiễn. Có như vậy thì mới đảm bảo tính thông suốt trong mục tiêu giảng dạy của GV và mục tiêu học tập của SV.

** Hướng dẫn SV về phương pháp học tập hiệu quả*

SV cần được hướng dẫn về cách ghi chép khoa học, chẳng hạn như sử dụng phương pháp sơ đồ tư duy hoặc hệ thống ký hiệu riêng để giúp ghi nhớ và tổ chức thông tin tốt hơn. Việc ghi chép hiệu quả giúp SV hệ thống hóa kiến thức và dễ dàng ôn tập sau này.

Để giúp SV làm chủ kiến thức, tự nghiên cứu. GV cần hướng dẫn SV cách tìm kiếm tài liệu khoa học, đánh giá độ tin cậy của nguồn thông tin và sử dụng thư viện số hoặc cơ sở dữ liệu trực tuyến. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các môn học có tính ứng dụng cao như kinh tế, tài chính và quản trị kinh doanh.

Hỗ trợ học tập thông qua mạng xã hội và cộng đồng học thuật: SV có thể tham gia các diễn đàn học thuật, nhóm Facebook,... để trao đổi kiến thức, cập nhật thông tin chuyên ngành và kết nối với các chuyên gia trong lĩnh vực của họ.

** Giúp SV nhận rõ việc tự học ở đại học là một nhân tố quan trọng nhất quyết*

định kết quả học tập.

Trong môi trường giáo dục phổ thông, học sinh thường chịu sự giám sát chặt chẽ của giáo viên cả về nội dung học tập lẫn kỷ luật lớp học, thông qua các hình thức như điểm danh, kiểm tra bài cũ. Tuy nhiên, khi bước vào bậc đại học, đặc biệt là trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ, SV có quyền chủ động hơn trong việc học nhưng cũng dễ nảy sinh tâm lý chủ quan. Một số GV không yêu cầu SV điểm danh, không kiểm tra bài cũ hay bắt buộc chuẩn bị bài trước khi lên lớp, dẫn đến việc nhiều SV thụ động trong học tập. SV chỉ tham gia giờ giảng trên lớp mà không tự hệ thống lại kiến thức hoặc chuẩn bị trước nội dung mới.

Ngoài ra, việc thiếu định hướng và phương pháp học tập phù hợp khiến SV có xu hướng học đối phó, nhồi nhét kiến thức mà không phát triển tư duy sáng tạo. Hệ quả là khả năng tiếp thu kiến thức hạn chế, động lực học tập suy giảm và kết quả học tập không đạt hiệu quả mong muốn. Do đó, GV cần đóng vai trò chủ động trong việc giúp SV nhận thức rõ tầm quan trọng của tự học, đồng thời hướng dẫn phương pháp học tập hiệu quả, giúp SV xây dựng thói quen chủ động, tích cực trong việc tiếp thu và vận dụng kiến thức. Tự học là một yêu cầu bắt buộc đối với mỗi SV, và nó là yêu cầu bức thiết đối với SV đang tham gia hệ thống đào tạo tín chỉ. Hướng đến mục tiêu nâng cao tính tự giác, tích cực của SV, giờ học trên lớp rút ngắn lại, thay vào đó là tiết hướng dẫn tự học.

** Khuyến khích SV phát triển động lực học tập:* GV cần áp dụng các phương pháp giảng dạy sáng tạo, kết nối kiến thức với thực tiễn và tạo ra môi trường học tập tích cực. Trước hết, GV có thể sử dụng những phương pháp giảng dạy sinh động như học tập theo dự án, tình huống thực tế, hoặc kết hợp trò chơi học thuật nhằm giúp SV tiếp cận kiến thức một cách hấp dẫn hơn. Việc ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, như sử dụng video, bài tập trực tuyến hay các công cụ tương tác cũng giúp bài học trở nên trực quan và thú vị. Bên cạnh đó, GV cần nhấn mạnh ứng dụng thực tiễn của môn học, giúp SV hiểu rõ giá trị của kiến thức đối với công việc và cuộc sống. Việc mời chuyên gia, cựu SV thành công chia sẻ kinh nghiệm, tổ chức các buổi tham

quan thực tế hoặc chương trình thực tập cũng là cách hiệu quả để tăng cường sự hứng thú và động lực học tập. Ngoài ra, xây dựng một môi trường học tập tích cực, khuyến khích SV bày tỏ ý kiến, tham gia thảo luận nhóm và nhận được phản hồi tích cực từ GV cũng giúp SV cảm thấy tự tin hơn trong việc học tập. Để tối ưu hóa hiệu quả, GV nên cá nhân hóa phương pháp học tập, hướng dẫn SV tìm ra phong cách học phù hợp, đặt mục tiêu cụ thể và chinh phục các thử thách theo năng lực của bản thân. Khi SV nhận thấy việc học không chỉ là nghĩa vụ mà còn là một hành trình khám phá tri thức, SV sẽ có động lực học tập bền vững hơn. Nhờ đó, GV không chỉ giúp SV đạt kết quả tốt mà còn góp phần nuôi dưỡng niềm đam mê học hỏi suốt đời.

** Thường xuyên nâng cao chất lượng bài giảng*

Việc cập nhật nội dung bài giảng là một trong những yêu cầu quan trọng để nâng cao chất lượng giảng dạy của GV. Nội dung bài giảng cần được bổ sung các kiến thức mới, phù hợp với thực tiễn nhằm đảm bảo tính chính xác, khoa học và ứng dụng cao. Điều này đòi hỏi GV phải thường xuyên nghiên cứu, cập nhật các tài liệu học thuật mới, tham gia hội thảo chuyên ngành và tiếp thu các công trình nghiên cứu tiên tiến. Bên cạnh đó, việc tham khảo giáo trình từ các trường đại học danh tiếng trên thế giới cũng là một giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng học thuật và tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế.

Khuyến khích GV sử dụng video, tài liệu học trực tuyến. GV có thể tạo ra các bài giảng trực tuyến, video ngắn hoặc các tài liệu học bổ sung, giúp SV dễ dàng tiếp cận kiến thức mọi lúc mọi nơi. Ngoài ra, việc tổ chức các cuộc thảo luận trực tuyến hoặc nhóm nghiên cứu trực tuyến cũng có thể tăng cường sự tương tác giữa GV và SV.

Tăng cường liên hệ thực tiễn trong bài giảng: Một trong những yếu tố quan trọng giúp nâng cao chất lượng giảng dạy là việc tăng cường liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn. GV có thể tổ chức các buổi hội thảo với sự tham gia của chuyên gia, doanh nhân hoặc mời các cựu SV thành công về chia sẻ kinh nghiệm thực tế. Bên cạnh đó, việc tổ chức các chuyến tham quan doanh nghiệp, trung tâm nghiên cứu

hoặc ứng dụng các bài tập mô phỏng thực tế vào nội dung giảng dạy sẽ giúp SV hiểu rõ hơn về môi trường làm việc và cách áp dụng kiến thức vào thực tiễn.

** Đổi mới phương pháp giảng dạy*

Để nâng cao năng lực tự học của SV GV cần đổi mới phương pháp giảng dạy. Thay vì truyền đạt kiến thức một chiều, giảng viên cần đóng vai trò là người hướng dẫn, tổ chức các hoạt động học tập tích cực như học theo dự án, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề thực tiễn, nhằm khơi gợi sự tò mò và chủ động tìm hiểu của SV. Bên cạnh đó, việc lồng ghép công nghệ thông tin, học liệu số và hệ thống học tập trực tuyến vào quá trình giảng dạy sẽ tạo điều kiện để SV tiếp cận kiến thức mọi lúc, mọi nơi, tự đánh giá kết quả học tập và điều chỉnh tiến độ học phù hợp. Quá trình giảng dạy cần tập trung phát triển các kỹ năng tự học như tìm kiếm thông tin, quản lý thời gian, tư duy phản biện và tự đánh giá. Đây chính là nền tảng giúp SV trở thành người học chủ động, có khả năng thích ứng và học tập suốt đời trong bối cảnh thế giới không ngừng thay đổi.

GV cần áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy tích cực, phù hợp với đặc thù của từng môn học trong lĩnh vực kinh tế, đồng thời tận dụng hiệu quả các công cụ giảng dạy hiện đại. Đặc biệt, đối với các môn kinh tế như quản trị kinh doanh, tài chính, marketing hay kinh tế vĩ mô,... phương pháp giảng dạy cần được đổi mới theo hướng kết hợp tình huống thực tế, phân tích dữ liệu, mô phỏng kinh doanh và khuyến khích SV tư duy phản biện. Việc sử dụng các tình huống kinh doanh thực tế, các bài toán kinh tế và mô hình mô phỏng không chỉ giúp SV hiểu sâu hơn về lý thuyết mà còn rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề, đưa ra quyết định và thích nghi với môi trường kinh doanh thực tiễn. Tóm lại, việc lựa chọn phương pháp giảng dạy cần linh hoạt, phù hợp với từng nội dung bài học, mục tiêu đào tạo cũng như đặc điểm của người học.

Ngoài việc đổi mới phương pháp dạy, GV cũng cần tạo điều kiện để SV học tập trong môi trường thực tế thay vì chỉ bó hẹp trong phạm vi lớp học hay giáo trình. Việc kết hợp giữa lý thuyết với thực tiễn, tổ chức học tập ngoài trường, quan sát thực

tế và vận dụng kiến thức liên môn vào giải quyết vấn đề thực tiễn sẽ giúp SV hiểu sâu hơn và rèn luyện kỹ năng ứng dụng. Đồng thời, GV nên tổ chức các buổi thảo luận, tranh luận hoặc học tập theo nhóm để SV phát huy tinh thần hợp tác, trách nhiệm cá nhân và phát triển tư duy phản biện.

Nhìn chung, sự đổi mới trong phương pháp giảng dạy không chỉ giúp SV tiếp cận kiến thức một cách hiệu quả mà còn tạo động lực để họ chủ động trong quá trình học tập, phát triển tư duy độc lập và chuẩn bị tốt hơn cho môi trường làm việc sau này.

** Phát triển phong trào nghiên cứu khoa học của SV.*

NCKH có mối liên hệ chặt chẽ và sâu sắc với năng lực tự học của SV, bởi quá trình thực hiện một đề tài nghiên cứu đòi hỏi SV phải chủ động trong nhiều khía cạnh của việc học. Trước hết, NCKH yêu cầu SV tự tìm kiếm, lựa chọn và xử lý thông tin từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, qua đó hình thành kỹ năng tra cứu, tổng hợp và đánh giá thông tin đây là một phần cốt lõi của năng lực tự học. Thứ hai, trong quá trình nghiên cứu, SV phải xác định vấn đề, đặt câu hỏi, lập kế hoạch và triển khai phương pháp giải quyết, tất cả đều cần đến tư duy phản biện, khả năng tự tổ chức và tinh thần kỷ luật cá nhân đây là những yếu tố quan trọng của học tập tự chủ. Thứ ba, nghiên cứu khoa học thường diễn ra trong thời gian dài, đòi hỏi người học phải có sự kiên trì, chủ động theo dõi tiến độ và điều chỉnh phương pháp làm việc, giúp SV phát triển năng lực học tập bền vững và có định hướng rõ ràng. Ngoài ra, việc tham gia NCKH còn khuyến khích SV khám phá các vấn đề mới, phát triển tư duy sáng tạo và tăng cường khả năng học hỏi từ thực tiễn, từ đó nâng cao hiệu quả của việc học một cách toàn diện.

Mặc dù hoạt động NCKH được tổ chức hàng năm, song số lượng các SV tham gia còn rất hạn chế một phần do SV chưa nhận thức được tầm quan trọng cũng như chưa biết cách nghiên cứu. Chính vì thế, để có thể phát triển phong trào NCKH trong SV GV có một vai trò rất quan trọng. Thứ nhất, GV cần thay đổi nhận thức của SV về tầm quan trọng của hoạt động NCKH. GV giải thích cho SV thấy được tầm quan trọng của hoạt động này. Hướng dẫn cho các em hiểu, từng bước hình thành cho các

em niềm say mê NCKH. GV tận tâm truyền đạt kiến thức, kỹ năng chuyên môn cho những SV có đam mê sáng tạo nghiên cứu là nền tảng thúc đẩy phong trào NCKH.

GV cần nhận diện được những SV có năng lực NCKH, định hướng cho SV lựa chọn những đề tài phù hợp với thực tiễn, trình độ kiến thức và phù hợp với ngành được đào tạo. Từ đó, tích cực hướng dẫn các em từng bước trong hoạt động NCKH bằng cả tinh thần trách nhiệm và niềm say mê trong nghiên cứu. GV khi được phân công hướng dẫn cần phát huy tốt tinh thần trách nhiệm. Khi hướng dẫn nghiên cứu, cần có phương pháp phù hợp mang tính định hướng, gợi mở, không chỉ đơn thuần hướng dẫn nội dung mà làm sao phải tiến hành đồng bộ nhiều biện pháp nhằm nâng cao nhận thức, thái độ, trách nhiệm, phương pháp và kỹ năng NCKH cho SV.

3.2.3. Giải pháp từ phía Khoa và Nhà trường

** Để nâng cao năng lực tự học cho SV Khoa có thể tổ chức các hội thảo khoa học, tọa đàm và các buổi trao đổi về các phương pháp học tập hiệu quả hàng năm*

Thứ nhất, tổ chức hội thảo về các phương pháp học tập hiệu quả, có thể mời các GV, chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục hoặc các nhà nghiên cứu về phương pháp học để chia sẻ về các chiến lược học tập hiện đại. Những GV có kinh nghiệm trong việc giảng dạy và nghiên cứu có thể giới thiệu những phương pháp học tập khoa học, như phương pháp học chủ động, phương pháp học theo nhóm, cách ghi chép hiệu quả, cách sơ đồ hóa kiến thức, hay cách tìm kiếm và xử lý thông tin. Ngoài ra, các hội thảo có thể cung cấp cho SV những công cụ và phần mềm hỗ trợ tự học, từ việc quản lý thời gian đến các ứng dụng giúp tổ chức ghi chép, lưu trữ tài liệu học tập, hoặc các nền tảng học trực tuyến. SV sẽ học được cách sử dụng những công cụ này để tối ưu hóa quá trình tự học của mình.

Tổ chức tọa đàm về những thử thách và giải pháp trong quá trình tự học. Tọa đàm là cơ hội để SV chia sẻ những thử thách thường gặp trong quá trình tự học, từ việc thiếu thời gian, chưa biết cách tổ chức học tập cho đến vấn đề thiếu động lực. Việc trình bày những trải nghiệm cá nhân giúp SV nhận ra rằng các khó khăn này

khá phổ biến, từ đó dễ dàng tìm thấy sự đồng cảm và học hỏi thêm kinh nghiệm từ bạn bè. Tham gia tọa đàm, GV, cựu SV gương mẫu cùng những SV đã có kinh nghiệm trong tự học sẽ đưa ra các giải pháp thiết thực như lập kế hoạch học tập chi tiết, xây dựng thói quen học tập đều đặn hoặc áp dụng các phương pháp học khoa học để nâng cao hiệu quả. Thông qua đó, SV không chỉ nhận được định hướng cụ thể mà còn được tiếp thêm động lực, tạo nền tảng quan trọng để cải thiện khả năng tự học một cách hiệu quả.

Khoa có thể tổ chức các buổi hội thảo chuyên sâu nhằm hướng dẫn SV phương pháp tự đánh giá quá trình học tập của bản thân. Tại đây, SV được tiếp cận các công cụ và cách thức cụ thể để xác định mức độ tiến bộ, nhận diện những điểm cần cải thiện và từ đó lựa chọn phương pháp học phù hợp hơn. Hội thảo còn là diễn đàn để SV thảo luận về những vấn đề liên quan đến học tập, tình huống nghiên cứu hoặc khó khăn thực tế trong học tập, qua đó hình thành tư duy phản biện và khả năng phân tích độc lập. Những hoạt động này không chỉ giúp SV chủ động điều chỉnh chiến lược học tập mà còn góp phần nâng cao kỹ năng tự học, phát triển tư duy logic và củng cố năng lực giải quyết vấn đề.

* *Trường cần tiếp tục hoàn thiện và phát triển cơ sở vật chất* cụ thể là thư viện, trang thiết bị phục vụ cho quá trình học tập của SV, đặc biệt trong hệ thống đào tạo tin chỉ. Một trong những hướng đi quan trọng là tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ học tập, như xây dựng và nâng cấp hệ thống học trực tuyến. Hệ thống này cần bảo đảm tính chính xác, hệ thống, lôgic, phong phú và luôn được cập nhật, giúp SV tiếp cận dễ dàng với các tài liệu học tập và tài nguyên giáo dục.

Tạo môi trường học tập số hóa: Trường có thể hỗ trợ việc xây dựng một hệ thống học tập trực tuyến tích hợp, nơi SV có thể truy cập tài liệu, tham gia các khóa học trực tuyến và giao lưu với GV và các SV khác. Xây dựng một môi trường học tập số hóa đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực tự học của SV. Thông qua hệ thống học tập trực tuyến tích hợp, SV có thể dễ dàng truy cập tài liệu học tập, bài giảng số, các khóa học mở và nguồn học liệu phong phú để chủ động học mọi

lúc, mọi nơi. Ngoài ra, hệ thống còn cung cấp các công cụ đánh giá tự động, theo dõi tiến độ học tập cá nhân, và gợi ý học liệu phù hợp, giúp SV tự đánh giá năng lực, điều chỉnh phương pháp học và lập kế hoạch học tập hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, môi trường số còn tạo điều kiện giao tiếp, trao đổi học thuật với giảng viên và bạn học thông qua diễn đàn, nhóm học tập trực tuyến, từ đó hỗ trợ phát triển kỹ năng hợp tác và tư duy phản biện. Nhờ vậy, SV không chỉ tiếp thu kiến thức hiệu quả hơn mà còn hình thành thói quen học tập chủ động, linh hoạt và bền vững – những yếu tố then chốt trong quá trình học tập suốt đời.

Ngoài ra, Trường cần ban hành chính sách và tổ chức các hoạt động nhằm khích lệ tinh thần tự học của SV, đặc biệt thông qua việc động viên, khen thưởng kịp thời những tấm gương điển hình. Các biện pháp này không chỉ lan tỏa phong trào tự học trong toàn trường mà còn góp phần hình thành văn hóa học tập tích cực, thu hút SV chủ động tham gia vào các không gian học tập và nghiên cứu..

Bên cạnh đó, các hoạt động của Đoàn Thanh niên và các tổ chức xã hội trong trường có ý nghĩa quan trọng đối với việc thúc đẩy tự học. Thông qua các diễn đàn, câu lạc bộ chuyên môn hoặc các kênh thông tin trực tuyến như website, fanpage, SV có thể dễ dàng tiếp cận kiến thức, trao đổi bài vở và nhận được sự hỗ trợ kịp thời từ các anh chị khoá trước hoặc GV. Đây không chỉ là cầu nối giữa SV với thầy cô mà còn giúp SV làm quen với cách thức học tập và nghiên cứu hiện đại, tận dụng hiệu quả công nghệ để nâng cao kỹ năng tự học và tự nghiên cứu.

3.3. Một số đề xuất kiến nghị với gia đình

Thứ nhất, gia đình là chỗ dựa vững chắc về tinh thần, giúp SV phát huy năng lực sáng tạo và khả năng tự học của bản thân. Gia đình là nơi đầu tiên cung cấp sự động viên và khuyến khích, giúp SV vượt qua những khó khăn trong quá trình học tập. Mỗi khi SV gặp phải thử thách, sự quan tâm và ủng hộ từ gia đình sẽ là nguồn động viên lớn lao, giúp SV duy trì sự kiên trì và quyết tâm. Đặc biệt, khi SV đạt được thành công trong học tập, gia đình cũng sẽ là những người đầu tiên chia sẻ niềm vui

và tự hào, giúp SV cảm thấy động lực để tiếp tục cố gắng. Sự quan tâm hỏi han của gia đình tới việc học của SV không chỉ giúp họ cảm thấy an tâm mà còn khuyến khích họ phát triển khả năng tự học, tìm kiếm và giải quyết vấn đề một cách độc lập.

Thứ hai, gia đình tạo điều kiện hỗ trợ đầy đủ về tài chính, giúp SV không phải lo lắng về vấn đề tiền bạc và có thể tập trung hoàn toàn vào việc học. Việc đảm bảo một môi trường tài chính ổn định giúp SV giảm bớt căng thẳng và áp lực, từ đó có thể tập trung vào việc phát triển kiến thức và kỹ năng. Gia đình có thể giúp SV chi trả học phí, mua sắm tài liệu học tập, trang thiết bị cần thiết cho việc học, và tham gia các hoạt động học thuật. Khi không phải lo lắng về các vấn đề tài chính, SV có thể dành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu, khám phá những lĩnh vực học tập mới, tham gia các khóa học bổ sung, và phát triển bản thân một cách toàn diện. Từ đó, gia đình góp phần tạo ra nền tảng vững chắc để SV phát huy hết khả năng của mình.

Thứ ba, gia đình có vai trò quan trọng trong việc phối hợp chặt chẽ với nhà trường, quan tâm đến tình hình học tập của con em mình và động viên SV tích cực tham gia các hoạt động học tập, hoạt động xã hội do Khoa và Nhà trường tổ chức. Sự phối hợp này giúp gia đình hiểu rõ hơn về nhu cầu học tập và phát triển của SV, từ đó có thể hỗ trợ con em mình một cách hiệu quả hơn. Gia đình có thể khuyến khích SV tham gia các chương trình học ngoại khóa, các hoạt động nghiên cứu khoa học, hay các buổi hội thảo chuyên đề để mở rộng kiến thức và nâng cao kỹ năng. Đồng thời, gia đình cũng có thể động viên SV tham gia các hoạt động xã hội, tình nguyện, và các câu lạc bộ học thuật để rèn luyện kỹ năng mềm và tạo dựng mối quan hệ xã hội. Việc này, không chỉ giúp SV phát triển bản thân mà còn làm phong phú thêm kinh nghiệm sống và học hỏi từ môi trường xã hội, tạo nền tảng cho sự trưởng thành của SV.

KẾT LUẬN

Hoạt động tự học là một trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng học tập của SV khối ngành kinh tế tại Trường Đại học Hoa Lu. Nghiên cứu thực trạng cho thấy, mặc dù SV đã nhận thức được tầm quan trọng của việc tự học, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế trong việc duy trì động lực, xây dựng phương pháp học tập khoa học và rèn luyện tính tự chủ. Phần lớn SV vẫn giữ thói quen học thụ động, phụ thuộc vào bài giảng của GV mà chưa chủ động tìm kiếm, mở rộng kiến thức. Bên cạnh đó, áp lực từ việc học theo tín chỉ, khối lượng kiến thức lớn và sự thiếu định hướng trong quá trình tự học cũng khiến nhiều SV gặp khó khăn trong việc quản lý thời gian và nâng cao hiệu quả học tập.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do SV chưa được trang bị đầy đủ các kỹ năng tự học cần thiết ngay từ khi bước vào môi trường đại học. Nhiều SV chưa biết cách lập kế hoạch học tập, tìm kiếm tài liệu tham khảo hay áp dụng các phương pháp học tập phù hợp với từng môn học. Ngoài ra, môi trường học tập chưa thực sự khuyến khích tinh thần tự học khi vẫn còn tình trạng GV áp dụng phương pháp giảng dạy truyền thống, chưa tạo điều kiện để SV chủ động tham gia vào quá trình học tập. Mặt khác, cơ sở vật chất và tài liệu học tập chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu và học tập độc lập của SV.

Để cải thiện thực trạng này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường, GV và chính SV. GV cần đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tăng cường tính tương tác, khuyến khích tư duy phản biện và tạo động lực để SV chủ động học tập. Các hoạt động học nhóm, thảo luận, nghiên cứu tình huống thực tế cần được đẩy mạnh để SV không chỉ tiếp thu kiến thức mà còn biết cách vận dụng vào thực tiễn. Nhà trường cần đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cung cấp thêm tài liệu tham khảo và ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy để hỗ trợ SV tiếp cận với nguồn học liệu đa dạng. Quan trọng nhất, SV cần nâng cao tinh thần tự giác, chủ động lập kế hoạch học tập cá nhân, rèn luyện kỹ năng tự nghiên cứu và nâng cao khả năng quản lý thời gian để đạt hiệu quả học tập tốt hơn.

Nhìn chung, việc nâng cao chất lượng tự học không chỉ giúp SV khối ngành kinh tế tại Trường Đại học Hoa Lư đạt kết quả học tập tốt hơn mà còn góp phần phát triển kỹ năng tư duy độc lập, sáng tạo – những yếu tố quan trọng trong môi trường lao động hiện đại. Khi SV hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu một cách có hệ thống, họ không chỉ cải thiện khả năng tiếp thu kiến thức mà còn có thể thích ứng với những yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Do đó, việc thúc đẩy văn hóa tự học trong môi trường đại học không chỉ là trách nhiệm của Nhà trường và GV mà còn là yếu tố then chốt giúp SV thành công trong sự nghiệp tương lai.

Do giới hạn về thời gian, trình độ và kinh nghiệm nghiên cứu, đề tài không tránh khỏi những thiếu sót, nhóm nghiên cứu rất mong nhận được sự đóng góp hội đồng đánh giá, bạn bè đồng nghiệp,... để bổ sung và hoàn thiện đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Cảnh Toàn (1999). *Luận bàn và kinh nghiệm về tự học*, NXB Giáo dục.
- [2] Nguyễn Hiền Lê (1992). *Tự học - một nhu cầu của thời đại*, NXB Văn hóa - Thông tin.
- [3] Lưu Xuân Mới, 2000. *Lý luận dạy học đại học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Huyền Trang (2020). Thực trạng và giải pháp về hoạt động tự học của SV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo chương trình CDIO Economics-Society, Tạp chí Khoa học Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Số 10 năm 2020
- [5] Nguyễn Văn Tâm (2022). Tự học và phát triển tư duy phản biện của SV khoa Kinh tế, *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- [6] Đoàn Sỹ Tuấn (2017). *Nâng cao năng lực tự học của SV trong dạy học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh ở trường Đại học Hoa Lư hiện nay*, Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Hoa Lư.
- [7] Mai Thị Thu Hân (2016). *Nâng cao hiệu quả tự học của SV trong học tập môn Tiếng Anh khi chuyển sang hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ*, Nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Hoa Lư.
- [8] ThS. Nguyễn Thị Bích Thủy (2019). Thực trạng vấn đề tự học của SV chuyên ngành võ Taekwondo - trường Đại học Đà Nẵng, *Tạp chí khoa học và đào tạo thể thao*.
- [9] Phan Thị Tô Oanh, Lê Thị Phương (2020). Thực trạng kỹ năng tự học của SV trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*.

PHỤ LỤC 1

BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Mục đích khảo sát: Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học của SV khối ngành Kinh tế, Trường Đại học Hoa Lư.

Đối tượng khảo sát: SV Khoa Kinh tế, Trường Đại học Hoa Lư.

Hướng dẫn: Vui lòng trả lời các câu hỏi một cách trung thực và khách quan.

PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. **Họ và tên:**

2. **Lớp:**

3. **Giới tính:** Nam Nữ

4. **Bạn là SV năm mấy?**

Năm 1 Năm 2 Năm 3 Năm 4

5. **Học lực trung bình học kỳ gần nhất**

Xuất sắc Giỏi Khá Trung Bình Yếu Kém

PHẦN 2: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỰ HỌC

6. **Bạn dành bao nhiêu giờ/ngày cho việc tự học?**

Dưới 1 giờ 1-2 giờ 2-3 giờ 3-4 giờ Trên 4 giờ

7. **Bạn hiểu rõ về chương trình đào tạo chuyên ngành của mình**

Hoàn toàn không đồng ý

Đồng ý một phần

Phân vân

Đồng ý

Rất đồng ý

8. **Bạn thường tự học ở đâu (chọn nhiều đáp án)**

Ở nhà, kí túc xá Ở thư viện Ở quán cà phê Khác

10. **Bạn thường xuyên đặt mục tiêu và lập kế hoạch tự học**

Hoàn toàn không đồng ý

Đồng ý một phần

Phân vân

Đồng ý

Rất đồng ý

11. Bạn học tập vì lý do nào? (có thể chọn nhiều đáp án)

Để làm cha mẹ vui lòng

Học theo phong trào, theo xu hướng

Để có kiến thức vững chắc

Khác

Để có bằng cấp tốt khi ra trường

12. Bạn hãy đánh giá phương pháp học tập của bản thân theo các mức độ từ 1-

5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Phân vân, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)

STT	Nội dung	1	2	3	4	5
1	Lập thời gian biểu cho việc học tập.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Chủ động đọc các tài liệu môn học do giảng viên hướng dẫn, chuẩn bài đầy đủ trước khi đến lớp.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Ghi chép bài đầy đủ theo cách hiểu của mình.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Tích cực tham gia phát biểu và thảo luận trong giờ học.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Thường xuyên thảo luận và học nhóm với bạn bè ngoài giờ lên lớp.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Thường xuyên trao đổi hoặc tranh luận với giảng viên về nội dung môn học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

STT	Nội dung	1	2	3	4	5
8	Thường xuyên tự đánh giá kết quả học tập của mình để điều chỉnh việc học tập cho phù hợp.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
13. Bạn hãy đánh giá năng lực cá nhân theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Bình thường, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)						
1	Dễ dàng tiếp thu kiến thức môn học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Dễ dàng hoàn thành các yêu cầu và nhiệm vụ của môn học.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Luôn tìm được phương pháp học tập phù hợp với từng môn học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Có khả năng tự học (tự tìm tài liệu môn học, tự nghiên cứu nội dung môn học).	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Có kỹ năng quản lý thời gian để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Có khả năng chịu đựng những áp lực trong học tập.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
14. Cơ sở vật chất của trường có đáp ứng nhu cầu tự học của bạn		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

15. Bạn hãy đánh giá chương trình đào tạo theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Bình thường, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)

STT	Nội dung	1	2	3	4	5
1	Chương trình đào tạo có nội dung phù hợp với chuyên ngành đào tạo.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Chương trình đào tạo có thời lượng phù hợp.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Phân bổ kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành phù hợp giữa các học kỳ và năm học.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

STT	Nội dung	1	2	3	4	5
4	Kiến thức và kỹ năng thu được trong các môn học đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Chương trình đào tạo phân bổ thời lượng và hình thức cung cấp kiến thức thực tế cho SV một cách phù hợp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
16. Bạn hãy đánh giá phương pháp kiểm tra kết quả học tập theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Bình thường, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)						
1	Hình thức tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV là phù hợp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Việc đánh giá kết quả học tập của SV đảm bảo tính công bằng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Nội dung đánh giá kết quả học tập của SV phù hợp với nội dung và mục tiêu của mỗi học phần	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Điểm số mỗi bài kiểm tra, bài thi phản ánh chính xác với kiến thức và kỹ năng SV thu nhận được ở mỗi học phần	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Phân bổ tỷ trọng các điểm thành phần và điểm thi cuối kỳ là phù hợp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
17. Bạn hãy đánh giá công tác quản lý theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Bình thường, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)						
1	Công tác quản lý đào tạo có quy trình rõ ràng và hỗ trợ tốt cho SV trong quá trình học tập.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Các thủ tục hành chính liên quan đến SV được giải quyết nhanh và chính xác.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Các thông báo liên quan đến quá trình dạy học được gửi đến SV đầy đủ và kịp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

STT	Nội dung	1	2	3	4	5
	thời qua các kênh phù hợp.					
4	SV dễ dàng tìm được các thông tin liên quan đến quá trình học tập qua các kênh thông tin phù hợp.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Mức độ cảnh báo về tình hình học tập của SV được thực hiện thường xuyên.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Cuối mỗi học kỳ, nhà trường có thu thập ý kiến phản hồi của SV về chương trình đào tạo và chất lượng giảng dạy của giảng viên.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Các chế độ khen thưởng, học bổng, NCKH tạo động lực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
18. Bạn hãy đánh giá phương pháp giảng dạy của giảng viên theo các mức độ từ 1-5. (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Bình thường, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)						
1	Giảng viên cung cấp đầy đủ tài liệu môn học.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Giảng viên kết hợp linh hoạt các phương pháp giảng dạy truyền thống và hiện đại.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Giảng viên sử dụng kết hợp linh hoạt các hình thức kiểm tra, đánh giá khác nhau để tăng độ chính xác trong đánh giá kết quả học tập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Giảng viên khuyến khích SV nêu câu hỏi và bày tỏ quan điểm về các vấn đề của môn học.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Giảng viên sẵn sàng giải đáp các thắc mắc liên quan đến nội dung của môn học.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

STT	Nội dung	1	2	3	4	5
6	Giảng viên chú trọng bồi dưỡng SV năng lực tự học, tự nghiên cứu.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Giảng viên đối xử với SV công bằng và tôn trọng SV.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Giảng viên sẵn sàng giúp đỡ khi SV gặp khó khăn trong học tập.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
19. Bạn hãy đánh giá năng lực của của giảng viên theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Bình thường, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)						
1	Giảng viên có trình độ chuyên môn phù hợp với môn học giảng dạy.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Giảng viên có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Giảng viên sử dụng hiệu quả các thiết bị, công nghệ hỗ trợ giảng dạy.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Giảng viên nhiệt tình tích cực trong giảng dạy.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Giảng viên có khả năng kết nối với SV và giải quyết ôn thỏa các vấn đề phát sinh với SV.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
20. Bạn hãy đánh giá các yếu tố gia đình, bạn bè và xã hội ảnh hưởng đến hoạt động tự học của bản thân theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Bình thường, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)						
1	Gia đình tạo điều kiện thuận lợi về vật chất cho việc học tập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Gia đình thường xuyên động viên tôi hoàn thành chương trình học tập.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Gia đình thường xuyên quan tâm đến kết quả học tập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

STT	Nội dung	1	2	3	4	5
4	Gia đình là tấm gương phấn đấu trong việc học tập.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Bạn bè sẵn sàng trao đổi kiến thức môn học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Bạn bè động viên, giúp đỡ vượt qua khó khăn trong học tập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Bạn bè tạo áp lực phấn đấu trong học tập.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Sự gắn kết với bạn bè tạo ra môi trường học tập thân thiện.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	Mạng xã hội, thiết bị điện tử ảnh hưởng đến thời gian học tập	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

21. Bạn có đi làm thêm không? Nếu có, mức độ ảnh hưởng của công việc đến tự học của bạn thế nào?

- Không đi làm thêm
- Có nhưng không ảnh hưởng đến tự học
- Có, ảnh hưởng một chút đến tự học
- Có, ảnh hưởng nhiều đến tự học

22. Những khó khăn bạn thường gặp trong quá trình tự học (có thể chọn nhiều đáp án)

- Ảnh hưởng từ mạng xã hội, điện thoại, máy tính....
- Không biết bắt đầu học từ đâu
- Chương trình học nặng và bài tập ở trường quá nhiều
- Không biết tìm kiếm nguồn tài liệu
- Không biết tìm ai giúp đỡ
- Thời gian học trên lớp quá nhiều
- Chưa tự giác trong việc tự học
- Khả năng tiếp thu chậm, kém

- Dễ bị xao nhãng, không tập trung
- Thời gian và lập kế hoạch tự học
- Khác

Cảm ơn bạn đã tham gia khảo sát!

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Câu 3. Giới tính

Chỉ tiêu	Nam	Nữ	Tổng
Số lượng	24	229	253
%	9,49	90,51	100

Câu 4. Năm học

Năm học	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Năm 1	77	30,43
Năm 2	79	31,23
Năm 3	52	20,55
Năm 4	45	17,79
Tổng	253	100

Câu 5. Học lực

Nội dung	XS	Giỏi	Khá	TB	yếu	kém	Tổng
Số lượng	25	40	108	49	29	2	253
Tỷ lệ (%)	9,88	15,81	42,69	19,37	11,46	0,79	100

Câu 6. Nhận thức của bạn về tầm quan trọng của hoạt động tự học

Nội dung	Không quan trọng	Ít quan trọng	Bình thường	Quan trọng	Rất quan trọng	Tổng
Số lượng	0	0	8	86	159	253
Tỷ lệ (%)	0,00	0,00	3,16	33,99	62,85	100,00

Câu 7. Bạn dành bao nhiêu giờ/ngày cho việc tự học?

Thời gian	< 1 giờ	1-2 giờ	2-3 giờ	3-4 giờ	> 4 giờ	Tổng
Số lượng	35	112	74	25	7	253
Tỷ lệ (%)	13,83%	44,27%	29,25%	9,88%	2,77%	100,00

Câu 8. Bạn hiểu rõ về chương trình đào tạo chuyên ngành của mình?

Không đồng ý		Đồng ý 1 phần		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Tổng	
SI	%	SI	%	SI	%	SI	%	SI	%	SI	%
38	15,02	50	19,76	65	25,69	98	38,74	2	0,79	253	100,00

Câu 9. Bạn thường tự học ở đâu (chọn nhiều đáp án)

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Ở nhà và KTX	189	74,70
2	Thư viện	10	3,95
3	Quán cà phê	0	0
4	Khác	54	21,34
	Tổng	253	100

Câu 10. Bạn thường xuyên đặt mục tiêu và lập kế hoạch tự học?

Không đồng ý		Đồng ý 1 phần		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Tổng	
Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
38	15,02	50	19,76	65	25,69	98	38,74	2	0,79	253	100,00
0	0,00	16	6,32	85	33,60	96	37,94	56	22,13	253	100,00

Câu 11. Bạn học tập chủ yếu vì lý do nào? (Chọn 1 hoặc nhiều lý do)

STT	Nội dung	Số lượng	tỷ lệ %
1	Để làm cha mẹ vui lòng	119	47,04
2	Để có kiến thức vững chắc	139	54,94
3	Để có bằng cấp tốt khi ra trường	124	49,01
4	Học theo phong trào, theo xu hướng	145	57,31
5	Khác	58	22,92

Câu 12. Bạn hãy đánh giá phương pháp học tập của bản thân theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Bình thường, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá									
		Không đồng ý		đồng ý 1 phần		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Tự lập thời gian biểu cho việc học tập.	56	22,13%	36	14,23%	70	27,67%	56	22,13%	35	13,83%
2	Tìm hiểu mục tiêu môn học trước khi môn học bắt đầu.	45	17,79%	42	16,60%	52	20,55%	58	22,92%	56	22,13%
3	Chủ động đọc các tài liệu môn học do giảng viên hướng dẫn, chuẩn bài đầy đủ trước khi đến lớp.	51	20,16%	55	21,74%	45	17,79%	60	23,72%	42	16,60%
4	4. Ghi chép bài đầy đủ	12	4,74%	15	5,93%	45	17,79%	99	39,13%	82	32,41%
5	6. Tích cực tham gia phát biểu và thảo luận trong giờ học.	64	25,30%	45	17,79%	45	17,79%	75	29,64%	24	9,49%
6	Thường xuyên thảo luận và học nhóm với bạn bè ngoài giờ lên lớp.	35	13,83%	32	12,65%	74	29,25%	52	20,55%	60	23,72%
7	Thường xuyên trao đổi hoặc tranh luận với giảng viên về nội dung môn học.	85	33,60%	45	17,79%	65	25,69%	35	13,83%	23,00	9,09%
8	Thường xuyên tự đánh giá kết quả học tập của mình để điều chỉnh việc học tập cho phù hợp.	61	24,11%	25	9,88%	75	29,64%	51	20,16%	41	16,21%

Câu 13. Bạn hãy đánh giá năng lực cá nhân theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Bình thường, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá									
		Không đồng ý		đồng ý 1 phần		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Dễ dàng tiếp thu kiến thức môn học.	47	18,58	18	7,11	42	16,60	89	35,18	57	22,53
2	Dễ dàng hoàn thành các yêu cầu và nhiệm vụ của môn học.	27	10,67	42	16,60	68	26,88	95	37,55	21	8,30
3	Luôn tìm được phương pháp học tập phù hợp với từng môn học.	35	13,83	34	13,44	51	20,16	72	28,46	61	24,11
4	Có khả năng tự học (tự tìm tài liệu môn học, tự nghiên cứu nội dung môn học).	45	17,79	35	13,83	46	18,18	97	38,34	32	12,65
5	Có kỹ năng quản lý thời gian để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	32	12,65	42	16,60	35	13,83	87	34,39	57	22,53
6	Có khả năng chịu đựng những áp lực trong học tập.	36	14,23	23	9,09	21	8,30	101	39,92	72	28,46

Câu 14. Cơ sở vật chất của trường có đáp ứng nhu cầu tự học?

Không đồng ý		Đồng ý 1 phần		Bình thường		Đồng ý		Rất đồng ý		Tổng	
Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
7	0,03	15	0,06	64	0,25	113	0,45	54	0,21	253	100,00

Câu 15. Bạn hãy đánh giá chương trình đào tạo theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Phân vân, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá									
		Không đồng ý		đồng ý 1 phần		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Chương trình đào tạo có nội dung phù hợp với chuyên ngành đào tạo.	0	0,00	4	1,58	34	13,44	137	54,15	78	30,83
2	Chương trình đào tạo có thời lượng phù hợp.	0	0,00	3	1,19	41	16,21	129	50,99	80	31,62
3	Phân bổ kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành phù hợp giữa các học kỳ và năm học.	0	0,00	0	0,00	52	20,55	157	62,06	44	17,39
4	Kiến thức và kỹ năng thu được trong các môn học đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp.	0	0,00	7	2,77	64	25,30	153	60,47	29	11,46
5	Chương trình đào tạo phân bổ thời lượng và hình thức cung cấp kiến thức thực tế cho SV một cách phù hợp	1	0,40	4	1,58	53	20,95	137	54,15	57	22,53

Câu 16. Bạn hãy đánh giá phương pháp kiểm tra kết quả học tập theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Bình thường, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá									
		Không đồng ý		Đồng ý 1 phần		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Hình thức tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV là phù hợp	0	0,00	2	0,79	43	17,00	143	56,52	65	25,69
2	Việc đánh giá kết quả học tập của SV đảm bảo tính công bằng	0	0,00	1	0,40	31	12,25	167	66,01	54	21,34
3	Nội dung đánh giá kết quả học tập của SV phù hợp với nội dung và mục tiêu của mỗi học phần	0	0,00	0	0,00	27	10,67	158	62,45	68	26,88
4	Điểm số mỗi bài kiểm tra, bài thi phản ánh chính xác với kiến thức và kỹ năng SV thu nhận được ở mỗi học phần	0	0,00	2	0,79	53	20,95	175	69,17	23	9,09
5	Phân bổ tỷ trọng các điểm thành phần và điểm thi cuối kỳ là phù hợp	0	0,00	0	0,00	48	18,97	154	60,87	51	20,16

Câu 17. Bạn hãy đánh giá công tác quản lý theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Phân vân, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá									
		Không đồng ý		Đồng ý 1 phần		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Công tác quản lý đào tạo có quy trình rõ ràng và hỗ trợ tốt cho SV trong quá trình học tập.	2	0,79	5	1,98	52	20,55	143	56,52	51	20,16
2	Các thủ tục hành chính liên quan đến SV được giải quyết nhanh và chính xác.	2	0,79	12	4,74	64	25,30	152	60,08	23	9,09
3	Các thông báo liên quan đến quá trình dạy học được gửi đến SV đầy đủ và kịp thời qua các kênh phù hợp.	0	0,00	3	1,19	43	17,00	148	58,50	59	23,32
4	SV dễ dàng tìm được các thông tin liên quan đến quá trình học tập qua các kênh thông tin phù hợp.	0	0,00	14	5,53	66	26,09	139	54,94	34	13,44
5	Mức độ cảnh báo về tình hình học tập của SV được thực hiện thường xuyên.	0	0,00	0	0,00	22	8,70	184	72,73	47	18,58
6	Cuối mỗi học kỳ, nhà trường có thu thập ý kiến phản hồi của SV về chương trình đào tạo và chất lượng giảng dạy của giảng viên.	0	0,00	0	0,00	0	0,00	195	77,08	58	22,92
7	Các chế độ khen thưởng, học bổng, NCKH tạo động lực	6	2,37	36	14,23	90	35,57	88	34,78	33	13,04

Câu 18. Bạn hãy đánh giá phương pháp giảng dạy của giảng viên theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Phân vân, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá									
		Không đồng ý		Đồng ý 1 phần		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Giảng viên cung cấp đầy đủ tài liệu môn học.	0	0,00	0	0,00	26	10,28	128	50,59	99	39,13
2	Giảng viên kết hợp linh hoạt các phương pháp giảng dạy truyền thống và hiện đại.	0	0,00	0	0,00	48	18,97	104	41,11	101	39,92
3	Giảng viên sử dụng kết hợp linh hoạt các hình thức kiểm tra, đánh giá khác nhau để tăng độ chính xác trong đánh giá kết quả học tập	0	0,00	8	3,16	57	22,53	105	41,50	83	32,81
4	Giảng viên khuyến khích SV nêu câu hỏi và bày tỏ quan điểm về các vấn đề của môn học.	0	0,00	0	0,00	0	0,00	90	35,57	163	64,43
5	Giảng viên sẵn sàng giải đáp các thắc mắc liên quan đến nội dung của môn học.	0	0,00	0	0,00	0	0,00	159	62,85	94	37,15
6	Giảng viên chú trọng bồi dưỡng SV năng lực tự học, tự nghiên cứu.	0	0,00	14	5,53	28	11,07	127	50,20	84	33,20
7	Giảng viên đối xử với SV công bằng và tôn trọng SV.	0	0,00	5	1,98	34	13,44	86	33,99	128	50,59
8	Giảng viên sẵn sàng giúp đỡ khi SV gặp khó khăn trong học tập.	0	0,00	0	0,00	0	0,00	107	42,29	146	57,71

Câu 19. Bạn hãy đánh giá năng lực của của giảng viên theo các mức độ từ 1-5 (Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Phân vân, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá									
		Không đồng ý		Đồng ý 1 phần		Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Giảng viên có trình độ chuyên môn phù hợp với môn học giảng dạy.	0	0,00	0	0,00	16	6,32	184	72,73	53	20,95
2	Giảng viên có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu	6	2,37	12	4,74	35	13,83	102	40,32	98	38,74
3	Giảng viên sử dụng hiệu quả các thiết bị công nghệ hỗ trợ giảng dạy.	0	0,00	5	1,98	53	20,95	124	49,01	71	28,06
4	Giảng viên nhiệt tình tích cực trong giảng dạy.	0	0,00	2	0,79	31	12,25	154	60,87	66	26,09
5	Giảng viên có khả năng kết nối với SV và giải quyết ôn hòa các vấn đề phát sinh với SV.	0	0,00	9	3,56	42	16,60	154	60,87	48	18,97

Câu 20. Bạn hãy đánh giá các yếu tố gia đình, bạn bè và xã hội ảnh hưởng đến hoạt động tự học của bản thân theo các mức độ từ 1-5 (1. Không đồng ý, 2 Đồng ý 1 phần, 3. Phân vân, 4. Đồng ý, 5. Rất đồng ý.)

STT	Nội dung	Mức độ đánh giá									
		Không đồng ý		Đồng ý 1 phần		Bình thường		Đồng ý		Rất đồng ý	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Gia đình tạo điều kiện thuận lợi về vật chất cho việc học tập	0	0,00	14	5,53	28	11,07	74	29,25	137	54,15
2	Gia đình thường xuyên động viên hoàn thành chương trình học tập.	0	0,00	12	4,74	33	13,04	80	31,62	128	50,59
3	Gia đình thường xuyên quan tâm đến kết quả học tập.	0	0,00	10	3,95	35	13,83	95	37,55	113	44,66
4	Gia đình là tấm gương phấn đấu trong việc học tập.	0	0,00	8	3,16	24	9,49	99	39,13	122	48,22
5	Bạn bè sẵn sàng trao đổi kiến thức môn học	0	0,00	15	5,93	58	22,92	66	26,09	114	45,06
6	Bạn bè động viên, giúp đỡ vượt qua khó khăn trong học tập	0	0,00	14	5,53	75	29,64	40	15,81	124	49,01
7	Bạn bè tạo áp lực phấn đấu trong học tập.	17	6,72	24	9,49	35	13,83	78	30,83	99	39,13
8	Sự gắn kết với bạn bè tạo ra môi trường học tập thân thiện.	0	0,00	8	3,16	47	18,58	72	28,46	126	49,80
9	Việc đi làm thêm ảnh hưởng đến thời gian học tập	5	1,98	12	4,74	60	23,72	72	28,46	104	41,11
10	Mạng xã hội, thiết bị điện tử ảnh hưởng đến thời gian học tập	20	7,91	65	25,69	57	22,53	47	18,58	64	25,30

21. Bạn có đi làm thêm không? Nếu có, mức độ ảnh hưởng của công việc đến tự học của bạn thế nào?

STT	Nội dung	Lựa chọn	Tỷ lệ (%)
1	Không đi làm thêm	164	64,82
2	Có nhưng không ảnh hưởng đến tự học	14	5,53
3	Có, ảnh hưởng một chút đến tự học	19	7,51
4	Có, ảnh hưởng nhiều đến tự học	56	22,13

22. Những khó khăn bạn thường gặp trong quá trình tự học (có thể chọn nhiều đáp án)

STT	Khó khăn	Số lượng	%
1	Ảnh hưởng từ mạng xã hội, điện thoại, máy tính...	150	59,29
2	Không biết bắt đầu học từ đâu	86	33,99
3	Chương trình học nặng và bài tập ở trường quá nhiều	25	9,88
4	Không biết tìm kiếm nguồn tài liệu	89	35,18
5	Không biết tìm ai giúp đỡ	98	38,74
6	Thời gian học trên lớp quá nhiều	21	8,30
7	Chưa tự giác trong việc tự học	167	66,01
8	Khả năng tiếp thu chậm, kém	176	69,57
9	Dễ bị xao nhãng, không tập trung	179	70,75
10	Thời gian và lập kế hoạch tự học	109	43,08